



TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ TỔNG KẾT CUỘC TRUNG CẦU Ý KIẾN BẠN ĐỌC CỦA TẬP SAN «NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ»
- ★ MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG VIỆC ĐÁNH GIÁ NHÂN VẬT LỊCH SỬ
- ★ VÀI Ý KIẾN NHỎ BÀN GÓP THÊM VỀ NHỮNG ĐỀ NGHỊ CẢI CÁCH CỦA NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ CUỐI THẾ KỶ XIX

25

THÁNG 4-1961

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Số 25

THÁNG 4 - 1961

MỤC LỤC

BAN BIÊN TẬP — Tổng kết cuộc trưng cầu ý kiến bạn đọc của Tạp san Nghiên cứu lịch sử	1
ĐẶNG-VIỆT-THANH — Phong trào Đông kinh nghĩa thục, một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc, dân chủ đầu tiên ở nước ta	14
NGUYỄN-CÔNG-BÌNH — Thử bàn về giai cấp tư sản mại bản Việt-nam (tiếp theo và hết)	25
TIỀN BÁ-TÁN — Một số vấn đề trong việc đánh giá nhân vật lịch sử (dịch tạp chí Trung-quốc Lịch sử vấn đề luận từng)	34
ĐUỜNG-LAN — Cần phải phá bỏ « thể hệ sĩ vương triều » (dịch tạp chí Trung-quốc Tân kiến thiết)	41
TRẦN-HUY-LIỆU — Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XXXVI)	45
ĐẶNG-HUY-VĂN và CHƯƠng-THÂU — Vài ý kiến nhỏ bàn góp thêm về những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ cuối thế kỷ XIX	57
★ ★ ★ Tin tức	72

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

Giá báo dài hạn (thời hạn 3 tháng) : 1 đ 80.

Đặt mua tại các Ty, Phòng Bưu điện và các đại lý.

TỔNG KẾT CUỘC TRƯNG CẦU Ý KIẾN BẠN ĐỌC

CỦA TẬP SAN

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

HÀNG năm, Viện Sử học thường tổ chức những buổi họp mặt với các cộng tác viên của Viện, cũng là những bạn đọc gần gũi nhất của Tập san *Nghiên cứu lịch sử*, để trao đổi ý kiến về công tác của Viện và của tập san.

Cuối năm 1960, ngoài việc chuẩn bị triệu tập Hội nghị tổng kết bảy năm công tác của Viện, Viện Sử học lại tổ chức một cuộc trưng cầu ý kiến rộng rãi với bạn đọc Tập san *Nghiên cứu lịch sử*, nhằm thu lượm được nhiều ý kiến xây dựng cho Tập san *Nghiên cứu lịch sử* ngày càng tốt hơn, phục vụ được nhiều hơn nữa.

Cuộc trưng cầu ý kiến mở trong tháng 12-1960 và đã được bạn đọc xa gần hưởng ứng nhiệt liệt. Tới đầu tháng 1-1961, tức là trong vòng một tháng, Tòa soạn Tập san *Nghiên cứu lịch sử* đã nhận được ý kiến của ngót một trăm bạn đọc từ các nơi gửi về. Con số ngót một trăm ấy mới nghe như là ít. Nhưng đối với một cuộc trưng cầu ý kiến cho một tờ tập san nghiên cứu khoa học, chúng tôi thấy con số ấy cũng đã là nhiều. Hơn nữa, hầu hết các bạn đọc gửi ý kiến về tòa soạn đều nói là đại diện cho tập thể của mình, như tập thể nhà máy, tập thể công trường, tập thể nông trường, tập thể cơ quan, tập thể trường học, đơn vị bộ đội, v.v... mà phát biểu ý kiến. Cho nên ngót một trăm bản ý kiến mà Tòa soạn chúng tôi nhận được, thật sự đã đại diện cho ý kiến của hàng ngàn bạn đọc Tập san *Nghiên cứu lịch sử* ở khắp mọi nơi. Cũng vì những bản ý kiến ấy là thu thập những ý kiến của các tập thể đông đảo, cho nên nội dung của nó rất phong phú. Nhiều bản góp ý kiến viết dài tới 4, 5 trang giấy khổ lớn.

Với kết quả đã đạt được như thế, chúng tôi rất vui mừng rằng cuộc trưng cầu ý kiến của chúng tôi đã thành công và rất cảm kích trước sự ân cần của bạn đọc đối với tờ Tập san *Nghiên cứu lịch sử*.

Cuộc trưng cầu ý kiến tuy chỉ mở trong một thời gian ngắn, nhưng ngót một trăm bản ý kiến ấy cũng đã thể hiện rõ nhiệt tình của bạn đọc ở khắp các địa phương trong nước đối với tờ Tập san *Nghiên cứu lịch sử*. Bạn đọc từ nông thôn tới thành thị, ở hơn 20 tỉnh, suốt từ Vĩnh-linh, Quảng-bình ra tới Lạng-son, Lào-cai, Khu tự trị Tây-bắc, Việt-bắc, v. v... đều đã gửi ý kiến về cho Tòa soạn chúng tôi.

Những bản góp ý kiến ấy cũng nói lên sự quan tâm đối với công tác nghiên cứu lịch sử của tất cả các tầng lớp nhân dân trong nước. Trước đây, cũng có người nghĩ rằng bạn đọc của Tập san *Nghiên cứu lịch sử* có lẽ chỉ là một số rất ít người hoặc trực tiếp làm công tác sử học, hoặc gián tiếp có liên quan đến sử học như cán bộ giảng dạy và cán bộ nghiên cứu về một vài ngành khoa học xã hội nào đó. Nhưng cuộc trưng cầu ý kiến đã cho thấy rõ bạn đọc của Tập san *Nghiên cứu lịch sử* là thuộc rất nhiều ngành, nhiều giới và gồm đủ các thành phần: cán bộ giảng dạy tại các trường đại học, trường chuyên nghiệp và các trường phổ thông cấp II, cấp III, sinh viên đại học, học sinh lớp 10, cán bộ tuyên huấn, cán bộ thanh niên, cán bộ văn hóa, cán bộ các ngành khác như công nghiệp, nội thương, ngoại thương, nội vụ, kiến trúc giao thông, vận tải, bưu điện... rồi tới công nhân, bộ đội, nông dân, phụ nữ, đồng bào thiểu số v.v... Trong số những bạn đọc đã gửi ý kiến về cho Tập san thì số công nhân, nông dân, bộ đội chiếm tỷ lệ 15%, cán bộ giảng dạy, sinh viên, học sinh chiếm tỷ lệ 40%, cán bộ các ngành là 42%.

Tất cả những bản góp ý kiến đều đã nói lên cái cảm tình rất nồng hậu và sự tin cậy chân thành của các bạn đọc đối với tờ Tập san *Văn Sử Địa* trước kia và Tập san *Nghiên cứu lịch sử* ngày nay. Điều đó thật là một cổ vũ lớn cho chúng tôi.

Hết thấy các bản góp ý kiến đều có một nhận định chung là Tập san *Nghiên cứu lịch sử* đã giúp bạn đọc nâng cao được nhận thức lý luận và góp phần với bạn đọc về mặt trau dồi lập trường quan điểm chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Ngoài những nhận định chung ấy, bạn đọc thuộc mỗi ngành mỗi giới đều phát biểu nhiều ý kiến về những tác dụng thiết thực của Tập san đối với mình.

Các bạn làm công tác giảng dạy đều phát biểu là Tập san *Nghiên cứu lịch sử* đã giúp ích rất nhiều cho việc giảng dạy của các bạn.

Bạn Hoàng-Hà, giáo viên trường Trung cấp nông trường Nghĩa-dân, Nghệ-an « rất hứng thú và ham thích » đọc Tập san và cho biết rằng: « Tập san đã trở thành món ăn của tôi... Những bài trong ấy, nói chung, là những bài tôi đều thấy cần đọc, chẳng những đọc một lần mà phải đọc đôi ba lần mới thấy thấm thía ».

Bạn Nguyễn-như-Lâm, giáo viên trường Bồ túc văn hóa công nông tỉnh Phú-thọ, phát biểu: « Tập san là một món ăn tinh thần, một thứ thuốc bổ máu đối với chúng tôi đang làm công tác giảng dạy lịch sử... Tập san giúp chúng tôi học lập môn kinh tế chính trị học được chắc chắn, cụ thể hơn... Tập san là người bạn đường không thể thiếu được của tôi ».

Bạn Lê-Hiệu ở Vụ Bồ túc văn hóa, nhận định : « Tập san Nghiên cứu lịch sử hiện nay cũng như Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa ngày trước, đối với chúng tôi là những tài liệu học tập quý báu. Có thể nói, những kiến thức hiện có của chúng tôi về sử học phần lớn là nhờ Tập san này. Trường hợp ấy không phải chỉ là trường hợp riêng của tôi mà là trường hợp chung của rất nhiều bạn cán bộ, giáo viên khoa học xã hội muốn học thêm về văn học, sử học... ».

Bạn Chương-Thâu, ở trường Đại học Tổng hợp, một bạn có nhiều nhiệt tình với tập san, đã từng đóng góp nhiều luận văn, dịch văn cho tập san, đã nói : « Hàng tháng, tôi nóng lòng chờ đón Tập san như chờ đón người bạn thiết thân nhất của mình ».

Cũng với một cảm tình như thế, bạn Trịnh-dức-Tài, giáo viên cấp II ở Nông-cống Thanh-hóa đã phát biểu một cách chân thành, mộc mạc : « Hàng tháng, tôi mong Tập san quá như mong mẹ về chợ ».

Các đồng chí sinh viên, học sinh cũng rất tha thiết với Tập san không kém gì các đồng chí giáo sư, giáo viên. Anh bạn Trần-danh-Hộ, sinh viên Nga văn trường Đại học sư phạm Hà-nội đã viết cho chúng tôi : « *Mấy năm qua, nhờ tập san mà lòng ham thích tìm hiểu về lịch sử của chúng tôi càng ngày càng được kích thích, đến bây giờ thì nó gần như một tập quán. Thú thực, chúng tôi đã say mê Nghiên cứu lịch sử và mỗi số Nghiên cứu lịch sử đến, đã mang lại cho chúng tôi mỗi ngày một số hiểu biết mới. Những kiến thức đó rất có lợi cho chúng tôi sau này. Vì vậy mà hôm nay viết thư này tới các đồng chí, một mặt là làm nhiệm vụ của một độc giả, mặt khác xin gửi tới các đồng chí lòng biết ơn chân thành của chúng tôi* ».

Anh chị em cán bộ các ngành khác cũng đều nhất trí thừa nhận tác dụng hữu ích của Tập san Nghiên cứu lịch sử về mặt bồi dưỡng kiến thức và tư tưởng. Bạn Lê-dức-Thịnh ở Hải-dương viết « Tập san Nghiên cứu lịch sử đã giúp ích cho tôi rất nhiều; có thể nói rằng Tập san là một giáo sư khoa sử gián tiếp của tôi. Từ lúc kiến thức về môn sử chưa có gì, sau một thời gian chăm chú đọc những bài đăng trong Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa trước kia và Tập san Nghiên cứu lịch sử ngày nay, kiến thức của tôi, đã tăng tiến nhanh chóng... ».

Anh chị em công nhân ở các nhà máy, các công trường cũng tỏ rõ thái độ nhiệt liệt hoan nghênh Tập san Nghiên cứu lịch sử.

Từ khu gang thép Thái-nguyên, bạn Phạm-văn-Hưng ở xưởng gia công tổng đội lắp ống gang thép, đã viết về Tòa soạn : « Tập san Nghiên cứu lịch sử đối với tôi là một tài liệu học tập rất cần thiết, là một nhu cầu trong đời sống tinh thần của tôi. Nó đã giúp ích cho tôi rất nhiều về nhận thức và tư tưởng ».

Bạn Đỗ-quang-Kiệm, công nhân đất tại Công trường 2 đường sắt Thái-nguyên cũng nói với chúng tôi : « Tập san là người thầy giúp chúng tôi trong việc nghiên cứu, học tập và áp dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào thực tế ».

Bạn Đỗ-Thiện, công nhân tiện ở Công trường kiến thiết mỏ a-pa-tít Lào-cai đã kể lại cái buổi đầu gặp gỡ với Tập san *Nghiên cứu lịch sử* như sau: «*Tôi chẳng biết gì về Tập san Nghiên cứu lịch sử cả. Vùng tôi công tác không có bán. Tháng 10-1959, tôi được dịp về Hà-nội, vào một hiệu sách thấy quyển Tập san Nghiên cứu lịch sử số 7, tôi đứng ở tủ sách hai giờ liền để đọc gần hết số Tập san đó. Tôi thấy ham thích và muốn đọc Tập san này. Tôi bèn mua hết cả những số đã có ở trong hiệu sách lúc ấy*» và đồng chí Thiện đã là bạn đọc Tập san liên tục từ bấy đến nay.

Cảm tình nồng nhiệt của bạn đọc đối với Tập san *Nghiên cứu lịch sử* còn thể hiện trên nhiều hành động thực tế, rất có lợi cho việc phổ biến rộng rãi khoa học lịch sử trong quần chúng nhân dân. Có những đồng chí công nhân không những đã mua dài hạn Tập san trong mấy năm nay mà còn thường xuyên tổ chức những buổi đọc và giải thích những bài mục, những vấn đề trong Tập san với anh em công nhân tại công trường. Có đồng chí cán bộ người thiểu số tại Khu Tự trị Thái-Mèo, không những đã mua Tập san *Nghiên cứu lịch sử* liên tục từ hai năm nay mà còn luôn luôn vận động những người chung quanh mua đọc Tập san, đồng chí đã vận động được 7 người trong cơ quan mua Tập san dài hạn trong năm 1960, và tới cuối năm 1960, lại vận động được 18 người quen thuộc mua dài hạn Tập san *Nghiên cứu lịch sử* cho năm 1961.

Tóm lại, cảm tình và tin cậy là hai điểm chung và là hai điểm nổi bật nhất trong toàn thể những bản góp ý kiến của bạn đọc đã gửi về cho Tập san *Nghiên cứu lịch sử*.

Bên cạnh hai điểm chung ấy, bạn đọc đã góp rất nhiều ý kiến về nội dung và hình thức của Tập san. Về nội dung, hết thấy bạn đọc đều hoan nghênh và cho là nội dung Tập san *Nghiên cứu lịch sử* đã có nhiều chất lượng. Tuy bạn đọc không đi sâu phê bình ưu khuyết điểm của từng bài mục, từng vấn đề nghiên cứu, vì trong khuôn khổ của một cuộc trưng cầu ý kiến bạn đọc, các bạn đã không thể làm thế được, nhưng các bạn cũng đã cung cấp cho Tòa soạn Tập san *Nghiên cứu lịch sử* rất nhiều ý kiến về các mục loại vấn đề trên Tập san.

Trước hết, về vấn đề lý luận, các bạn đọc đều hoan nghênh. Một số đồng bạn đọc cho rằng trong Tập san còn ít bài lý luận quá, và những bài đã đăng cũng còn nặng về những lý luận chung chung. Do đây, bạn đọc đã có những đề nghị cụ thể như sau về vấn đề lý luận trên Tập san *Nghiên cứu lịch sử*:

1. Dành nhiều trang về lý luận, và lý luận nên viết thành bài mục riêng. Trái lại trong những bài nghiên cứu về những vấn đề cụ thể thì không nên xen nhiều lý luận dài dòng.

2. Lý luận là bao gồm tất cả mọi vấn đề về đường lối, nhiệm vụ, phương châm, phương pháp của sử học nói chung và của tất cả các bộ môn trong sử học hoặc có liên quan chặt chẽ với sử học, như: dân tộc học, khảo cổ học, lịch sử thế giới, v.v... Không nên chỉ nặng về một mặt nào đó, của một bộ môn nào đó.

3. Những vấn đề lý luận có thể là do các tác giả viết thành bài, có thể là dịch của ngoại quốc, có thể là trích dịch những tài liệu kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, v.v... Như thế, thể tài và nội dung của những bài lý luận sẽ được phong phú, mục lý luận có thể có được thường xuyên trên Tập san.

Còn có ý kiến nêu rõ là nên đăng những bài lý luận thành một phần riêng, in chữ nhỏ, có thường xuyên ở phía cuối Tập san, để tiện theo dõi, tham khảo.

Bên cạnh vấn đề lý luận, nhiều bạn đọc yêu cầu mở thêm một mục « Thường thức sử học », trong đó giải đáp những thắc mắc về các vấn đề lịch sử, giải thích những danh từ chuyên môn, hướng dẫn công tác sưu tầm nghiên cứu cho từng vấn đề cụ thể.

Cũng thuộc phạm vi những vấn đề lý luận, là vấn đề phê bình chống quan điểm phi mác-xít trong sử học, đã được nhiều bạn đọc nhắc tới và cho rằng Tập san *Nghiên cứu lịch sử* cần tăng cường hơn nữa những bài mục thuộc vấn đề này.

Trong những năm qua, Tập san *Nghiên cứu lịch sử* cũng như Tập san *Văn Sử Địa* trước kia, thường có mở những cuộc thảo luận về các vấn đề lịch sử, như vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ chẳng hạn. Các bạn đọc đều phát biểu là những cuộc tranh luận như thế rất hấp dẫn và được các bạn đọc chú ý theo dõi, cho nên Tập san cần đề xuất nhiều vấn đề để thảo luận, tranh luận hơn nữa. Nhưng bạn đọc yêu cầu là với từng vấn đề tranh luận, cần phải có sơ kết, tổng kết để bạn đọc thấy được dễ dàng vấn đề đã được giải quyết như thế nào khi cuộc thảo luận kết thúc, hoặc vấn đề còn cần phải được tiếp tục nghiên cứu thảo luận thêm như thế nào nữa. Các bạn cũng nhắc nhở thêm là thái độ thảo luận tranh luận phải thật sự bình tĩnh, xây dựng, vì khoa học, vì thiện ý giúp đỡ nhau mà cùng nhau bàn bạc, trao đổi ý kiến.

Cũng như vấn đề tranh luận, một số những bài mục khác đã có trên Tập san đều được các bạn đọc yêu cầu đặt thành những bài mục có liên tiếp thường xuyên, tức mục « Phê bình, đánh giá các nhận vật lịch sử », mục « Giới thiệu, phê bình các sách sử » và mục « Tài liệu tham khảo ». Về vấn đề phê bình sách, ý kiến bạn đọc muốn là ngoài những bài đi sâu phê bình, phân tích kỹ về một cuốn sách nhất định nào đó, nên có một mục thường xuyên giới thiệu các sách sử xuất bản ở trong nước, ngoài nước, hoặc các sách của những nhà sử học nước ngoài hiện nay viết về Việt-nam. Cũng có ý kiến cho là nên giới thiệu cả những tài liệu cũ của ta bằng chữ nôm, chữ Hán nữa.

Về tài liệu tham khảo, các bạn đọc muốn đặt thành một mục thường xuyên trên Tập san để có thể cung cấp được đều đặn tài liệu cho các bạn đọc tham khảo thêm khi nghiên cứu giảng dạy. Và theo ý kiến bạn đọc, trong mục này cũng sẽ đăng cả những tài liệu mới sưu tầm được của các cộng tác viên ở địa phương của Tập san hoặc của Viện Sử học.

Một số bạn đọc yêu cầu mở thêm ra một mục nữa là mục « Lịch sử địa phương » để sưu tầm, nghiên cứu, trao đổi về lịch sử các địa phương, các nhà máy, các hầm mỏ, đồng thời giới thiệu những công trình nghiên cứu lịch sử của các địa phương.

Trên đây là những ý kiến của bạn đọc về việc nên tăng cường hoặc đặt thêm ra một số bài mục để làm cho nội dung tờ Tập san *Nghiên cứu lịch sử* được phong phú hơn nữa. Và để Tập san thấy được những cái hướng cần phải đi sâu nghiên cứu về những vấn đề nào và làm cho nội dung Tập san có một tác dụng phục vụ mạnh mẽ hơn nữa, đáp ứng được yêu cầu cụ thể của các nhóm, các giới bạn đọc thuộc đủ mọi ngành, mọi trình độ, các bạn đọc đã đề ra một số ý kiến về các bộ môn nghiên cứu như dưới đây.

Về *cổ sử*, các bạn đọc đều hoan nghênh những bài mục đã đăng trên Tập san, nhất là với cuộc thảo luận về chế độ chiếm hữu nô lệ, hầu hết bạn đọc đều tán thưởng. Cũng có ý kiến đề ra là nên tăng thêm trang trong Tập san cho những vấn đề về cổ sử. Và các bạn đọc đã đưa ra một số vấn đề cổ sử để Tập san chú ý nghiên cứu thảo luận :

1. Tăng cường những bài mục nghiên cứu về trung thế kỷ.

2. Chú ý nghiên cứu những chuyên đề như: lịch sử kinh tế, lịch sử văn hóa, lịch sử triết học, lịch sử luật pháp, v.v...

Về *khảo cổ học*, xu hướng của đa số bạn đọc là rất thích những bài mục về bộ môn này, và các bạn đã đề nghị cụ thể :

1. Thêm phần lý luận về khảo cổ học.

2. Tăng cường giới thiệu và giới thiệu kịp thời những kết quả khai quật.

3. Nghiên cứu những chuyên đề khảo cổ học như nghệ thuật đồ đồng, đồ gốm, kiến trúc cổ, mộ táng, v.v...

Có ý kiến đề nghị giới thiệu cả những di tích lịch sử cùng những danh lam thắng cảnh hiện có trên toàn đất nước chúng ta.

Về *lịch sử cận hiện đại*, hết thảy bạn đọc đều nhất trí yêu cầu Tập san tăng cường bài vở và đi sâu nghiên cứu hơn nữa. Các bạn cũng đưa ra một số đề nghị cụ thể :

1. Nghiên cứu nhiều hơn nữa về các phong trào cách mạng.

2. Đi sâu hơn nữa về lịch sử giai cấp công nhân, và nhất là sự chuyển biến phân hóa của giai cấp công nhân trong thời kỳ quá độ hiện nay.

3. Tăng cường nghiên cứu lịch sử Đảng và lịch sử các Đảng bộ địa phương.

4. Tăng cường nghiên cứu về lịch sử hiện đại, tức từ Cách mạng tháng Tám đến nay, chú ý phục vụ kịp thời các đường lối chính sách của Đảng.

5. Sưu tầm và nghiên cứu về lịch sử kháng chiến.

6. Mở những cuộc thảo luận về các vấn đề lịch sử cận hiện đại.

7. Đặt ra một mục chuyên về miền Nam, trong đó nghiên cứu về lịch sử chiến đấu của đồng bào miền Nam cũng như nghiên cứu mọi vấn đề ở miền Nam, đồng thời phê phán công tác sử học ở miền Nam hiện nay.

Về lịch sử cận hiện đại, có vấn đề « hồi ký » được bạn đọc nhắc tới nhiều. Ý kiến của số đông bạn đọc là Tập san nên đăng « hồi ký », vì « hồi ký » vừa cung cấp được những tài liệu lịch sử vừa làm cho tờ Tập san nghiên cứu đở

khô khan. Duy chỉ có một ý kiến cho rằng « hồi ký » tuy rất hấp dẫn người đọc, có cung cấp thêm được tài liệu lịch sử, nhưng vì không phải là những luận văn nghiên cứu cho nên không nên đăng vào tập san nghiên cứu.

Về lịch sử cận hiện đại, còn một bài mục nữa được nhiều bạn đọc cho ý kiến là bài « Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn » của đồng chí Trần-huy-Liệu, đã đăng trên Tập san làm nhiều kỳ và còn tiếp tục đăng thêm nữa. Nói chung thì hết thấy bạn đọc đều nhận định rằng bài mục tốt, có ích cho việc tìm hiểu thêm về các phong trào cách mạng Việt-nam. Nhưng ý kiến bạn đọc phản kỳ ở chỗ là bài « Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn » này có nên đăng tiếp tục nữa không? Non nửa tổng số ý kiến bạn đọc tán thành đăng tiếp tục bài này trên Tập san *Nghiên cứu lịch sử*, vì nó vừa cung cấp sử liệu, vừa vui, hấp dẫn, làm cho tờ tập san nghiên cứu đỡ khô khan. Trái lại, gần nửa số ý kiến bạn đọc yêu cầu không nên đăng tiếp nữa trên Tập san *Nghiên cứu lịch sử*, vì nhiều lý do: một là đăng lâu như thế làm cho bạn đọc sốt ruột, mà nên xuất bản gọn thành sách, hai là nó có tính chất văn học nhiều hơn tính chất lịch sử, nếu đăng tiếp nữa, thì nên đưa sang đăng ở Tập san *Nghiên cứu văn học*.

Về *dân tộc học*, nói chung, bạn đọc đều thống nhất nhận định là Tập san có rất ít bài đề cập tới, và bạn đọc có đưa ra một số đề nghị cụ thể:

1. Nghiên cứu nguồn gốc và lịch sử các dân tộc thiểu số, chú ý các dân tộc thiểu số miền Nam.
2. Nghiên cứu phân tích những sáng tác dân gian trong các dân tộc.
3. Nghiên cứu phong tục tập quán của người đa số qua từng thời kỳ lịch sử.
4. Nghiên cứu lịch sử kiến trúc của các dân tộc.
5. Nghiên cứu sinh hoạt của các dân tộc trong phe xã hội chủ nghĩa, nhất là các dân tộc nông nghiệp.

Về *lịch sử thế giới*, cũng như về dân tộc học, Tập san đã ít đề cập tới và về vấn đề này, đa số bạn đọc yêu cầu Tập san cần có những bài:

1. Nghiên cứu lịch sử các nước, nhất là lịch sử các nước Đông Nam Á.
2. Nghiên cứu lịch sử cận hiện đại của tất cả các nước.
3. Giới thiệu lịch sử kiến thiết xã hội chủ nghĩa ở các nước bạn.
4. Giới thiệu các nhân vật lịch sử và các sự kiện lịch sử quan trọng trên thế giới mà hàng năm có kỷ niệm.

Có một ý kiến yêu cầu nghiên cứu cả lịch sử thế giới cổ đại.

Về mục « Tin tức hoạt động sử học », ý kiến của phần đông bạn đọc là nên chú ý làm cho mục này có được đều đặn thường xuyên. Về mục này, theo ý kiến bạn đọc, nên tăng cường phần tin tức sử học trong nước: những tin tức về những phát hiện khảo cổ, về những công tác nghiên cứu lịch sử ở các địa phương và ở các cơ quan khác, ngoài Viện Sử học và Tập san *Nghiên cứu lịch sử*, đều nên có nói đến trong mục này.

Về những bài dịch thuật đăng trên Tập san, các bạn đọc đều hoan nghênh, nhất là đối với những bài dịch về lý luận. Có ý kiến đề nghị tăng thêm trang cho phần dịch về lý luận trong Tập san. Một vài bạn đọc đã góp ý với chúng tôi là cần chú ý hơn nữa đến những bài dịch, nhất là những bài dịch tiếng Trung-quốc, khiến cho việc lựa chọn nội dung của nguyên tác được tốt hơn, và việc dịch đỡ sai sót hơn.

Về văn và cách diễn đạt trong Tập san, một vài bạn đọc đã nhắc nhở chúng tôi là lời văn càng giản dị, sáng sủa, dễ hiểu bao nhiêu thì càng tốt bấy nhiêu và nếu gặp những chuyên ngữ khó thì nên giải thích.

Các bạn đọc cũng rất lưu ý góp ý kiến về công tác biên tập Tập san. Nhiều bạn đã giúp chúng tôi một số ý kiến như sau:

1. Khuyến khích, giúp đỡ lực lượng trẻ viết bài.
2. Khuyến khích cộng tác viên ở các tỉnh viết bài cho Tập san, dù chỉ là những bài sưu tầm tài liệu.
3. Giao vấn đề cho cộng tác viên và hướng dẫn cộng tác viên viết.
4. Phổ biến rộng rãi kế hoạch biên tập dài hạn và trọng tâm của từng thời kỳ để bạn đọc và cộng tác viên có thể tham gia ý kiến, hoặc góp phần nghiên cứu.

Bên cạnh những ý kiến về nội dung như đã tóm tắt trên đây, các bạn đọc cũng đã góp cho chúng tôi nhiều ý kiến về hình thức của Tập san.

Một bạn gái ở Vụ Giáo dục phổ thông là chị Hoàng-thị Ái-Quì có một yêu cầu cụ thể là khi in bài trên Tập san, không nên cùng một bài trong cùng một số lại chia ra mấy trang ở chỗ này, mấy trang ở chỗ khác, nhất là không nên cùng trên một tờ mà lại in một đoạn của bài này, một đoạn của bài khác, vì, chị Ái-Quì nói: « *Chúng tôi rất quý tài liệu. Chúng tôi tháo ra từng vấn đề đóng thành tập, để tiện theo dõi, hoặc mang theo nghiên cứu* ».

Về số trang, nhiều bạn đọc có ý kiến là nên tăng trang. Nhưng về giá thì các bạn lại muốn hạ giá.

Về công tác phát hành, tuyên truyền, quảng cáo của Tập san cũng được bạn đọc chú ý. Nhiều bạn phê bình Tập san phát hành chậm và các bạn yêu cầu là nên làm thế nào để Tập san có thể tới bạn đọc trong những ngày đầu tháng. Một số bạn đọc có ý kiến là Tập san cố gắng xuất bản được một tháng hai kỳ thì tốt, phục vụ bạn đọc được nhanh hơn, nhiều hơn. Nhiều bạn đọc đã có một nhận xét rất chính xác là công tác tuyên truyền quảng cáo cho Tập san *Nghiên cứu lịch sử* còn ít quá, cho nên ở nhiều tỉnh, nhiều địa phương chưa có bán Tập san, hoặc có bán rất ít, do đấy số người đọc Tập san ở các tỉnh còn ít, Tập san chưa phổ biến sâu rộng trong nhân dân.

Cảm tình nồng nhiệt của các bạn đối với Tập san *Nghiên cứu lịch sử* và Viện Sử học không những đã thể hiện ở chỗ các bạn đã góp cho Tập san rất nhiều ý kiến xây dựng cả về nội dung lẫn hình thức mà còn ở chỗ cũng trong cuộc trưng cầu ý kiến này các bạn đã góp cho chúng tôi nhiều ý kiến ra ngoài phạm vi Tập san, mà Tòa soạn chúng tôi có nhiệm vụ là phải chuyển những ý kiến ấy tới các đồng chí có trách nhiệm ở Viện Sử học,

để cùng nghiên cứu thực hiện. Chúng tôi trích ra đây làm thí dụ một vài ý kiến thuộc loại đó :

1. Viện Sử học hoặc Tập san *Nghiên cứu lịch sử* cần tăng cường quan hệ với địa phương để thu thập sử liệu.

2. Viện hoặc Tập san nên cử đại diện dự các hội nghị nghiên cứu chuyên đề về sử học của các cơ quan khác để tham gia, giúp đỡ ý kiến.

3. Viện Sử học nên phối hợp với Bộ Giáo dục, tổ chức mạng lưới cộng tác viên trong cán bộ giáo dục, trong giáo viên ở khắp các địa phương, trao trách nhiệm cho giáo viên sưu tầm tài liệu lịch sử ở các địa phương. Như thế, mạng lưới cộng tác viên mở rộng được tới cơ sở và tài liệu sưu tầm sẽ được phong phú.

4. Nên hướng dẫn công tác sưu tầm ở địa phương và đào tạo cán bộ sử học cho địa phương.

5. Nên thành lập Hội Sử học.

6. Về Nhà xuất bản Sử học, nên dịch và xuất bản những sách sử thế giới, những sách của người Âu châu viết về Việt-nam ở các thế kỷ trước, những sách của các tác giả nước ngoài hiện nay viết về Việt-nam, v.v...

..

Trên đây là chúng tôi tổng kết trung thành tất cả những ý kiến chính mà các bạn gần xa đã góp với chúng tôi trong cuộc trưng cầu ý kiến cuối năm 1960. Những ý kiến của các bạn về bất cứ một vấn đề nào, dù lớn dù nhỏ, dù nhiều dù ít, dù sát hay chưa sát, Tòa soạn chúng tôi đều tiếp thu hết thảy và đã nghiên cứu thận trọng, không bỏ sót một ý kiến nào.

Ở đây, trong bài tổng kết này, chúng tôi xin một lần nữa cảm ơn các bạn gần xa đã hưởng ứng nhiệt liệt cuộc trưng cầu ý kiến của chúng tôi và đã góp cho chúng tôi rất nhiều ý kiến quý báu để nâng cao chất lượng và mở rộng phạm vi phổ biến Tập san *Nghiên cứu lịch sử* trong quảng đại quần chúng nhân dân. Cuộc trưng cầu ý kiến cũng đã cho chúng tôi thấy rất rõ nhiệt tình của các bạn đối với Tập san *Nghiên cứu lịch sử* mà trách nhiệm của chúng tôi là phải luôn luôn tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ, để có thể đáp ứng kịp thời những yêu cầu khoa học ngày càng cao của các bạn, khỏi phụ lòng tin cậy của các bạn đối với tờ Tập san *Nghiên cứu lịch sử* của chúng ta còn trẻ tuổi nhưng không ngừng cố gắng vươn lên.

Mỗi cuộc trưng cầu ý kiến các bạn là một bài học quý giá và phong phú, giúp cho chúng tôi xây dựng công tác của Tập san cũng như công tác của Viện ngày càng lớn mạnh. Mong rằng các bạn sẽ tiếp tục và thường xuyên góp ý kiến cho chúng tôi về bất cứ vấn đề nào, công tác nào, hoặc cá nhân nào trong Tập san *Nghiên cứu lịch sử* cũng như của Viện Sử học. Tòa soạn Tập san và Viện Sử học chúng tôi rất hoan nghênh và lúc nào cũng đón chờ ý kiến của các bạn.

..

Cùng các bạn đọc thân mến

VỀ góp ý kiến của các bạn trên đây là một nguồn cổ vũ lớn cho chúng tôi.

Chúng tôi tin rằng mình đã phục vụ được các bạn đọc một phần nào và cũng thấy rằng còn nhiều thiếu sót, cần phải cố gắng nhiều hơn nữa.

Sau khi tổng kết ý kiến của các bạn, ban biên tập chúng tôi đã nghiên cứu thảo luận rất kỹ càng. Nói chung, chúng tôi tiếp thu hầu hết ý kiến của các bạn. Cố nhiên là những ý kiến ấy xuất phát từ nhiều mục đích yêu cầu khác nhau; nhưng chung đúc lại, đều là những ý kiến xây dựng cho tờ Tập san yêu quý của chúng ta. Vì yêu quý nó nên không bao giờ thỏa mãn với nó và mong cho nó ngày càng tốt đẹp hơn. Sau đây là ý kiến của chúng tôi trình bày với các bạn:

1. Về ý kiến thêm một số mục mới như «Thường thức sử học», «Phê bình sử học», «Phê bình nhân vật lịch sử», «Tài liệu tham khảo», «Tin tức sử học trong nước và ngoài nước»..., chúng tôi nhận thấy đều là những mục cần thiết và đương tiếp tục thực hiện. Tuy vậy, vì điều kiện số trang báo có hạn và cũng vì nội dung của từng mục, chúng tôi thấy không thể và cũng không nhất thiết mỗi số Tập san đều cần có đều đặn những mục kể trên. Từ trước đã có những mục «Tình hình hoạt động khoa học lịch sử ở ngoài nước» và «Tài liệu tham khảo»; còn phê bình nhân vật lịch sử, chúng tôi không bày ra một mục thường xuyên, nhưng đề ra một số người và trong một kỳ hạn nhất định. Một việc mà chúng tôi chưa làm được trọn là đăng những tin tức hoạt động ở trong nước, nói rõ hơn là ở miền Bắc nước ta, là vì nghĩ rằng những tin tức thường thì đã đăng trên các báo hàng ngày. Tập san *Nghiên cứu lịch sử* chỉ cần đăng những tin tức lớn, ví dụ một cuộc hội nghị nào quan trọng hay một cuộc phát quật nào mới v.v... Một việc nữa, chúng tôi đã làm được ít quá mà nhiều bạn thường nhắc nhở là việc phê bình những quan điểm phi lịch sử của các tác phẩm từ hồi thực dân, phong kiến và cho cả đến ngày nay. Vì khả năng có hạn, trước đây chúng tôi thường gặp quyền nào phê bình quyền ấy, không có người chuyên trách và cũng không có mục thường xuyên. Từ nay, chúng tôi hứa sẽ cố gắng nhiều hơn nữa. Riêng về mục «Thường thức sử học» mà có bạn đề nghị, chúng tôi thấy trong công tác sử học chúng ta ngày nay có rất nhiều vấn đề phải nghiên cứu, học hỏi, không hạn chế ở trong một số thường thức với những định nghĩa nhất định. Vậy tốt hơn hết là các bạn thấy có vấn đề gì cứ đề ra, chúng tôi sẽ chia nhau nghiên cứu hoặc sẽ viết thành bài thảo luận, hoặc đăng trong «hộp thư bạn đọc».

Để tăng cường những việc kể trên, ngoài sự nỗ lực của chúng tôi, chúng tôi đề nghị các bạn, nhất là các cộng tác viên ở địa phương, chú ý gửi cho chúng tôi những tài liệu địa phương, ví dụ các tài liệu mới phát hiện hay mới sưu tầm được về cổ sử, cận đại sử hay những hoạt động công tác sử học ở địa phương hiện nay như xây dựng lịch sử địa phương, lịch sử Đảng bộ địa phương, lịch sử xí nghiệp, lịch sử kháng chiến; lịch sử từng ngành, v.v... Chúng tôi sẽ chọn lựa, chỉnh đốn lại để đăng dẫn trên Tập san.

2. Về ý kiến giới thiệu những quyền sử xuất bản ở trong nước, ở nước ngoài cho đến những quyền sử cũ của ta và những sử sách nước ngoài nói về Việt-nam, giới thiệu tình hình sử học và các nhà sử học thế giới ; có bạn đọc còn đề nghị giới thiệu lịch sử cận hiện đại của các nước Đông Nam Á, cổ sử thế giới và những nhân vật lịch sử thế giới cùng những sự kiện lớn ở thế giới mà hàng năm vẫn kỷ niệm, chúng tôi rất hoan nghênh tinh thần ham muốn học hỏi của các bạn, nhưng nhận thấy có nhiều điểm chưa thể làm được vì khả năng rất hạn chế của chúng tôi và nội dung thể tài của tờ Tập san.

Trong Viện Sử học hiện nay có tổ Thế giới, theo chương trình làm việc của tổ, điều cần thiết trước hết là nghiên cứu lịch sử cận, hiện đại các nước Đông Nam Á, đặc biệt là các nước hàng xóm của ta như Lào, Căm-pu-chia. Tổ Thế giới của Viện Sử học hợp tác với trường Đại học sư phạm, những công trình nghiên cứu được sẽ xuất bản thành sách tiện hơn là đăng trên Tập san. Ngoài ra, việc giới thiệu những quyền sử nước ngoài và các nhà sử học thế giới, chúng tôi mới chỉ có thể làm được ở trong mục tình hình hoạt động khoa học lịch sử ở nước ngoài. Còn đối với những quyền sử ở trong nước, thì, ngoài một số sử cũ đương phiên dịch và xuất bản, chúng tôi sẽ chú ý giới thiệu những tác phẩm mới xuất bản ở miền Bắc nước ta. Thực ra, chỉ giới thiệu chưa đủ, còn cần phải phê bình. Nhưng, ngoài trường hợp đặc biệt, chúng tôi không có đủ thì giờ để đọc, đọc cẩn thận những quyền sách có tính cách lịch sử và phát hiện vấn đề. Do đó, điều mà chúng tôi cố gắng làm là giới thiệu những quyền mới xuất bản về nội dung, trong đó có một vài nét lớn về ưu điểm và nhược điểm của nó, để giúp một phần nào các bạn theo dõi tình hình hoạt động sử học chung ở xứ ta. Nếu có điều kiện, bên việc giới thiệu, chúng tôi sẽ vươn lên việc phê bình.

3. Về đề nghị tăng cường những bài về khảo cổ, về lý luận khảo cổ, về tin tức khai quật ; tăng cường những bài nghiên cứu về trung thế kỷ, và cận, hiện đại, giai cấp công nhân phân hóa trong thời kỳ quá độ, các phong trào đấu tranh cách mạng, lịch sử kháng chiến, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam hiện nay ; nghiên cứu lịch sử Đảng và lịch sử các Đảng bộ địa phương ; nói tóm lại, theo ý kiến của các bạn, thì, từ cổ sử đến cận, hiện đại, cho đến Đảng sử đều cần phải « tăng cường » cả. Hoan nghênh sự thúc dục và khuyến khích của các bạn ! Thực ra, bộ môn nào chúng ta cũng phải « tăng cường » vì một lẽ rất đơn giản là bộ môn nào chúng ta cũng còn « yếu » cả. Do đó, chúng ta không « hậu cổ bạc kim » cũng như không « hậu kim bạc cổ », như thế là đúng với tình hình công tác của ta hiện nay. Tuy vậy, để phục vụ được tốt, trọng tâm công tác của Viện Sử học hiện nay vẫn là cận, hiện đại sử, nhưng không phải coi nhẹ cổ sử, nhất là việc nghiên cứu những hiện vật phát quật sẽ ngày càng đem lại cho ta nhiều sử liệu làm luận chứng để giải quyết những vấn đề thuộc thời kỳ xa xôi của lịch sử. Những việc kể trên, chúng tôi đã đề ra trong kế hoạch 5 năm của Viện. Có một điều là : nhân đó, có bạn đề nghị chúng tôi thêm trang Tập san *Nghiên cứu lịch sử* hay mỗi tháng ra thêm kỳ ; có bạn còn đề ra cả việc hạ giá, in chữ nhỏ, có tranh ảnh, phát hành sớm v.v..., chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu, mong thực hiện dần

dẫn trong một phạm vi nào. Các bạn cũng biết trong điều kiện khó khăn chung hiện nay, thực hiện những việc kể trên không phải đơn giản; có nhiều việc ra ngoài quyền quyết định của chúng tôi.

4. Về nội dung Tập san, có bạn đề nghị nên tăng cường việc tranh luận và mỗi cuộc tranh luận nên có sơ kết, có tổng kết. Ý kiến này, chúng tôi đã được nghe ở nhiều bạn khác. Tuy vậy, trong những cuộc tranh luận giữa các cán bộ sử học chúng ta, có vấn đề đã được đi sâu bàn kỹ; có vấn đề chỉ mới được nhắc đến hay trao đổi ý kiến sơ sài; có vấn đề còn phải chuẩn bị bàn lại. Mỗi vấn đề được đem ra tranh luận đều có được sáng tỏ hơn và thấy được số người đồng tình nhiều hay ít. Tuy vậy, nếu vấn đề nào chưa thật có một cơ sở vững chắc, chưa « ngã ngũ » trong dư luận thì tốt hơn hết, nghĩa là đúng với thái độ khoa học là chúng ta chưa nên có kết luận vội. Từ mấy năm nay, trong những vấn đề đem ra thảo luận, ngoài vấn đề có công nhận những bài văn ái quốc bằng chữ Hán vào trong lịch sử văn học Việt-nam không là chúng ta có thể kết luận dứt khoát, còn thì hầu hết chưa kết luận. Ngay đến chế độ chiếm hữu nô lệ có hay không ở Việt-nam đã được thảo luận nhiều hơn cả cũng chưa kết luận. Thái độ thận trọng ấy, theo chúng tôi nghĩ, chỉ có thể khuyến khích các nhà nghiên cứu đi sâu đào kỹ hơn để chuẩn bị giải quyết vấn đề một cách thật thỏa đáng. Tại các nước bạn ta, cũng có nhiều vấn đề thảo luận hàng năm như vậy, cuối cùng vẫn gác lại để nghiên cứu thêm. Tuy vậy, chúng tôi đồng ý với các bạn đọc là sau mỗi cuộc tranh luận nên có sơ kết để đánh dấu quá trình thảo luận, chứ không có nghĩa là kết luận phải trái về bên nào.

Nhiều bạn có đề cập đến những hồi ký cách mạng và bài tràng thiên « Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn ». Thực ra, những bài này ít có tính chất nghiên cứu, nhưng vẫn là những tài liệu lịch sử rất quý, giúp cho cán bộ sử học đi sâu vào nhiều khía cạnh của vấn đề, nhất là được « sống » thêm với lịch sử, ấy là chưa nói đến tính chất khoái hoạt của nó giúp cho bạn đọc được thoải mái trong khi phải dồn trí óc vào những bài nghiên cứu khác. Riêng về bài « Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn » vừa có tính chất văn, vừa có thể cách sử, nó sẽ đóng góp nhiều vào quyền văn học sử cận, hiện đại của chúng ta, nhất là bổ sung vào quyền *Lịch sử 80 năm chống Pháp* về phần văn học và tư tưởng. Hiện nay những tài liệu sưu tầm được rất nhiều mà tác giả lại chưa có thì giờ dễ chỉnh đốn được tốt hơn và phân tích được sâu hơn. Vì vậy, những bài lần lượt đăng trên Tập san chỉ là bản sơ thảo, đợi ngày xuất bản thành một quyển sách hoàn bị sau này. Hiện nay, sự hoan nghênh thưởng thức của nhiều bạn đọc sẽ cổ vũ cho tác giả mau chóng hoàn thành kế hoạch.

Có bạn đọc muốn tăng thêm những bài dịch về lý luận sử học và chỉ ra những sai sót trong một số bài dịch đã qua. Chúng tôi rất cảm ơn sự chú ý của bạn. Có điều là: với sự hạn chế của số trang trong Tập san hiện nay, và cũng theo ý kiến của nhiều bạn khác, chúng tôi sẽ cho xuất bản một quyển về lý luận sử học, trong đó gồm có nhiều bài dịch. Còn trên Tập san, chúng tôi sẽ lựa đăng những bài dịch cần thiết để phục vụ kịp thời.

Cũng cần nói rõ là: Tập san vừa có nhiệm vụ phục vụ cho công trình nghiên cứu của Viện Sử học đề ra theo kế hoạch đã định, vừa làm diễn đàn trao đổi ý kiến với các bạn đọc và phục vụ kịp thời. Do đó, Tập san có đặt trọng tâm của từng thời kỳ, nhưng không cần đặt trọng tâm vào riêng từng số. Các bạn cộng tác viên có thể tham khảo kế hoạch dài hạn của Viện để phân công nghiên cứu và viết bài đăng trên Tập san.

5. Về dân tộc học, đúng như lời nhận xét của nhiều bạn đọc là trên Tập san ít có bài về dân tộc học. Cái đó cũng phản ánh một phần nào là công tác dân tộc học của chúng ta chưa được mạnh mẽ. Hiện nay, theo kế hoạch nghiên cứu, thì, công việc đầu tiên của Tổ Dân tộc học trong Viện Sử học là xác định các dân tộc theo những tiêu chuẩn đã định, do đó, những bài về nguồn gốc dân tộc, những thần thoại và sáng tác dân gian, lịch sử kiến trúc chỉ có thể phối hợp theo trọng tâm nghiên cứu nói trên. Cũng do đó, việc nghiên cứu phong tục tập quán của dân tộc đa số là dân tộc Việt (kinh) là một việc cần thiết, nhưng cũng phải phối hợp với những bộ môn lịch sử khác.

6. Sau hết, bạn đọc có đề ra những lịch sử chuyên đề như: kinh tế, triết học, luật học, tôn giáo, y học v.v.... Đây là những công trình lớn để xây dựng quyền thông sử Việt-nam. Chúng tôi sẽ phối hợp với cán bộ mỗi ngành cùng nhau nghiên cứu. Nghiên cứu được phần nào sẽ xuất bản thành sách hơn là viết bài đăng trên Tập san.

..

Tóm lại, những ý kiến trên đây của các bạn chứng thực chúng ta đang cùng nhau xây dựng một sự nghiệp chung là khoa học lịch sử. Từ Tập san bé nhỏ của chúng ta phải đóng góp vào sự nghiệp lớn lao ấy. Vì khả năng có hạn, có những việc đang làm hay sắp bắt đầu làm; có những việc còn phải chuẩn bị. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, việc xây dựng sự nghiệp sử học không phải là việc riêng của một số cán bộ trong Viện Sử học, mà là của tất cả các bạn nghiên cứu lịch sử, yêu khoa học lịch sử hay công tác có liên quan đến khoa học lịch sử. Từ Tập san *Văn Sử Địa* ngày trước và Tập san *Nghiên cứu lịch sử* hiện nay, nếu có một cống hiến nhất định nào đó, thì cũng không phải chỉ là công sức của một số cán bộ trong Tòa soạn, mà còn là của nhiều bạn cộng tác viên đã góp phần xây dựng nó. Qua nhiều bức thư của bạn đọc, chúng tôi rất sung sướng biết có những bạn đã đọc nó từ số đầu tới giờ (cộng 72 số: 48 số *Văn Sử Địa* và 24 số *Nghiên cứu lịch sử*) và đã coi nó như một người bạn không thể thiếu được. Điều đó càng nói lên từ Tập san của chúng ta là sản phẩm chung, là sự nghiệp chung, và những ý kiến xây dựng nó sẽ bồi dưỡng cho nó ngày càng tốt đẹp hơn, phục vụ nhiều hơn.

BAN BIÊN TẬP

Tập san Nghiên cứu lịch sử

PHONG TRÀO ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

một cuộc vận động cách mạng
văn hóa dân tộc, dân chủ đầu tiên ở nước ta

ĐẶNG - VIỆT - THANH



Trước, người ta chỉ cho phong trào Đông kinh nghĩa thực là một phong trào yêu nước, có tính chất tự sản, do tầng lớp sĩ phu lãnh đạo ở đầu thế kỷ thứ XX ở nước ta. Nếu có đề cập đến mặt đấu tranh về tư tưởng, về văn hóa của nó cũng rất hạn chế. Người ta chỉ nhìn thấy ở nó một cuộc đấu tranh về tư tưởng giữa hai phái sĩ phu, phái bảo thủ và phái cấp tiến hoặc sự xung đột giữa ý thức hệ phong kiến ngoan cố và ý thức hệ tư sản vừa chớm nở. Trên lịch sử văn học, người ta cũng chỉ kể đến sự đóng góp của nó về một số trước tác, văn thơ cách mạng mang tinh thần bài phong phản đế mà thôi.

Thực ra, phong trào Đông kinh nghĩa thực là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ đầu tiên ở nước ta. Phạm vi của nó vượt ra ngoài một phong trào chính trị thuần túy, mang tính chất giải phóng dân tộc, cũng không phải chỉ là sự đấu tranh về tư tưởng giữa hai phái sĩ phu yêu nước, hoặc chỉ hạn chế ở sự đóng góp một số văn thơ cách mạng.

Phong trào Đông kinh nghĩa thực là sự phản ánh trên hình thái ý thức yêu cầu phát triển của những lực lượng sản xuất mới của xã hội nước ta vào đầu thế kỷ thứ XX. Nó là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ mở đầu cho thời kỳ cách mạng dân chủ tư sản của tầng lớp tư sản mới ra đời ở nước ta. Phong trào Đông kinh nghĩa thực là sự chuẩn bị về tư tưởng về văn hóa cho cuộc cách mạng ấy. Chính vì thế,

nó mới là cuộc đấu tranh về tư tưởng, về văn hóa, giữa cũ và mới trong xã hội, hay nói rõ hơn là cuộc đấu tranh giữa văn hóa mới và văn hóa cũ trong xã hội, cuộc đấu tranh bao gồm nhiều địa hạt: học thuật, giáo dục, ngôn ngữ văn tự và cả trong những phong tục tập quán của xã hội.

Phong trào Đông kinh nghĩa thực không những đã kích văn hóa cũ mà còn chủ trương xây dựng văn hóa mới với một cương lĩnh tương đối có hệ thống, rõ ràng. Chính vì cương lĩnh ấy là phản ánh của yêu cầu phát triển khách quan của kinh tế, chính trị, văn hóa của xã hội Việt-nam nên mặc dầu bị thực dân pháp cấm đoán, phá hoại, một số vấn đề nó đề cập tới vẫn được thanh toán lần lần mặc dầu với một tốc độ hết sức chậm chạp và khó khăn do sự phá hoại của thực dân đế quốc cầu kết với thế lực phong kiến phản động trong nước. Mặc dầu vậy, những vấn đề của cuộc vận động cách mạng văn hóa dân chủ mang tính chất tư sản đó cũng chỉ có thể thực hiện được hoàn toàn khi quyền lãnh đạo cách mạng dân chủ tư sản đã thuộc về tay giai cấp công nhân Việt-nam; giai cấp công nhân Việt-nam cũng chỉ có thể thực hiện được triệt để những nhiệm vụ của cách mạng văn hóa dân chủ tư sản khi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ về kinh tế, về chính trị đã hoàn thành. Nói rõ hơn, là chỉ khi nào đánh đuổi được đế quốc ra khỏi nước và tiến hành cải cách ruộng đất để thủ tiêu giai cấp phong kiến địa chủ trong

nước thì những nhiệm vụ của cuộc cách mạng văn hóa dân chủ tư sản do Đông kinh nghĩa thực đề ra mới hoàn toàn thực hiện được.

Mặc dầu những hạn chế của nó, hạn chế do điều kiện xã hội, lịch sử, do điều kiện của bộ phận giai cấp lãnh đạo nó, ý nghĩa của cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ đầu tiên ấy ở nước ta cũng rất lớn lao. Nó đã góp phần đáng kể để đẩy lịch sử nước ta tiến lên, đặc biệt về

mặt văn hóa xã hội. Ngày nay chúng ta nghiên cứu nó không phải là không rút được một ít bài học kinh nghiệm để bồi bổ cho công cuộc cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa của chúng ta. Riêng đối với miền Nam thì thiết tưởng ý nghĩa thực tiễn của nó vẫn còn nóng hổi; nó vẫn có thể là cái gương cổ vũ cho cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam trong việc quét sạch những ảnh hưởng của văn hóa đế quốc phong kiến đầy tính chất mê tín và phản động.

I — ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC ĐẤU ĐAU TRANH VỚI TƯ TƯỞNG VĂN HÓA PHONG KIẾN TRÊN NHIỀU ĐỊA HẠT: HỌC THUẬT, GIÁO DỤC, NGÔN NGỮ VĂN TỰ VÀ CẢ TRONG NHỮNG PHONG TỤC TẬP QUÁN CỦA XÃ HỘI

Từ trước, qua các sách báo, chúng ta đều biết phong trào Đông kinh nghĩa thực là một phong trào yêu nước mang tính chất tư sản cũng như phong trào Đông du vào đầu thế kỷ thứ XX ở nước ta. Chúng ta lại cũng biết rằng hai phong trào tuy cùng một tính chất, nhưng có những chủ trương khác nhau. Phong trào Đông du luôn luôn hô hào bạo động, trái lại phong trào Đông kinh nghĩa thực lại chủ trương « cải cách xã hội » bằng việc mở trường dạy học, tuyên truyền, diễn thuyết, lập hội buôn bán v.v... Tuy nhiên về hoạt động « cải cách xã hội » của Đông kinh nghĩa thực, chúng ta còn biết tương đối ít. Chúng ta thường chỉ biết rằng tháng 3 năm 1907, do sáng kiến của một số sĩ phu tiến bộ, trường Đông kinh nghĩa thực được lập ra ở phố Hàng Đào Hà-nội. « Theo lời tuyên bố bấy giờ thì các nhà nho này theo phương châm cách mạng bằng văn hóa và chịu ảnh hưởng của Khánh-Ưng nghĩa thực nước Nhật do Phúc-Trạch lập ra để giáo dục nhân dân » (1). Nhưng phương châm cách mạng bằng văn hóa ấy cụ thể đã được thực hiện như thế nào thì có lẽ chúng ta còn chưa nghiên cứu kỹ. Thực ra, muốn đánh giá đúng Đông kinh nghĩa thực, nêu lên được cái đặc điểm của nó thì phải đánh giá nó về phương diện vận động cách mạng bằng văn hóa. Hoạt động về phương diện này của Đông kinh nghĩa thực không phải là đã không rộng rãi. Mặc dầu chỉ sống vẹn vẹn có 7, 8 tháng, Đông kinh nghĩa thực

cũng đã đạt được một số thành tích về « cải cách văn hóa, xã hội ». Chúng ta nhớ rằng ngoài nhà trường ở Hà-nội hay một vài chi nhánh của nó quanh Hà-nội, còn có cả một hệ thống những thương quán rải rác khắp các địa phương luôn luôn hỗ trợ cho nó về mặt hoạt động văn hóa, xã hội. Chính vì thế nó đã bắt rễ vào quần chúng; quần chúng đã hoan nghênh, hưởng ứng, tham gia xây dựng, giúp đỡ nhà trường.

Chúng ta biết rằng ngay từ cuối thế kỷ thứ XIX, thực dân Pháp đã chủ trương duy trì nho giáo. Trong báo cáo về tình hình Đông-dương trong thời gian 1897 — 1902, tên Toàn quyền Pôn Du-me đã viết: « Những nguyên tắc làm cho gia đình vững chắc, cha mẹ được tôn kính, chính quyền được tuân thủ, đều rút từ các sách Hán học. Bắt đầu tập đọc những chữ đầu tiên là họ học những nguyên tắc rường cột của luân lý đạo nho, họ khắc sâu vào lòng những nguyên tắc sẽ hướng dẫn họ suốt cả cuộc đời. Chính các trường làng sẽ cung cấp cho họ nền giáo dục đó ». Rất rõ ràng là thực dân Pháp có âm mưu văn hóa thâm độc. Cùng với việc duy trì và mở rộng quan hệ sản xuất phong kiến, thực dân Pháp cũng chủ trương duy trì văn hóa phong kiến với mục đích giam hãm nhân dân ta trong vòng tối tăm ngu dốt, có như vậy chúng mới dễ dàng đàn áp bóc lột hơn. Do âm mưu

(1) *Lịch sử 80 năm chống Pháp của Trần-huy-Liệu (tập I).*

thâm độc như vậy nên ý thức hệ phong kiến, mặc dầu đã tỏ ra lạc hậu ngay từ nửa cuối thế kỷ thứ XIX ở nước ta, vẫn cứ tiếp tục ngự trị trong đầu óc nhân dân ta, kể cả đầu óc tầng lớp sĩ phu là tầng lớp trí thức vốn theo nho học của nhân dân ta từ trước. Nhưng ý thức hệ phong kiến ấy có còn thống trị được hay không cũng là nhờ có chỗ bám vào bọn thực dân đế quốc, bọn này đang câu kết chặt chẽ với thế lực phong kiến phản động trong nước để tìm mọi cách đàn áp và bóc lột nhân dân ta. Chính vì thế, chỉ có đứng trên lập trường dân tộc chống bọn thống trị thực dân thì các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực mới có dũng khí tấn công vào tư tưởng, văn hóa phong kiến. Song có một điều đáng chú ý là các nhà lãnh đạo phong trào Đông du, tuy cũng đứng trên lập trường dân tộc, tuy cũng có dũng khí tấn công kẻ thù đế mưu đồ giải phóng, nhưng đối với tư tưởng, văn hóa phong kiến thì lại không có thái độ đấu tranh mạnh mẽ như các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực. Phong trào Đông du, tuy cũng mang tính chất tư sản, nhưng phải nhận rằng ở các nhà lãnh đạo phong trào Đông du, tư tưởng phong kiến còn khá nặng. Tư tưởng ấy thể hiện ở ý thức còn muốn dựa vào một bộ phận phong kiến (sự đồng tâm của các nhà hào phú, của các quan tại chức theo chủ trương của Phan-bội-Châu trong *Sáo Nam niên biểu*). Trái lại, các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực không hề có ý thức dựa vào một bộ phận phong kiến nào, cũng không chủ trương cầu ngoại viện để mưu đồ việc giải phóng dân tộc như các nhà lãnh đạo phong trào Đông du. Nhìn vào tình trạng hèn kém của nước ta, các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực đã thấy rằng gốc rễ của tình trạng ấy chính là ở chế độ phong kiến, ở tư tưởng, văn hóa phong kiến. Chính vì thế các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực chủ trương thanh toán cái cũ, cái hèn kém, lạc hậu ấy, từ đó có thể tạo điều kiện giải phóng cho dân tộc. Ở đây, chúng ta không phê phán chủ trương ấy mà chỉ muốn nhấn mạnh rằng do chủ trương ấy, các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực mới muốn bắt chước theo phương châm cách mạng bằng văn hóa kiểu Khánh-Ứng

nghĩa thực và thực sự đã tiến hành một cuộc vận động cách mạng văn hóa. Trên lĩnh vực tư tưởng, các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực đã đấu tranh với tư tưởng, văn hóa phong kiến. Chúng ta biết rằng vào đầu thế kỷ thứ XX mà còn ôm tư tưởng bảo thủ, ngoan cố của bọn hủ nho thì chỉ có nghĩa là chịu làm nô lệ cho Pháp. Ngay từ cuối thế kỷ thứ XIX, Nguyễn-trường-Tộ đã nhìn thấy cái hèn kém, lạc hậu của nước mình, muốn theo gương nước ngoài để duy tân đất nước. Nhưng Nguyễn-trường-Tộ đã thất bại hoàn toàn vì vẫn muốn dựa vào triều đình phong kiến để thực hiện công cuộc duy tân ấy. Nguyễn-trường-Tộ không biết rằng giai cấp phong kiến căn bản đã đầu hàng, nó không có ích lợi gì để thực hiện việc duy tân đất nước. Các cụ « hủ nho » của ta tuy không chịu hàng Pháp, lại còn tầy chay mọi sự hợp tác với Pháp, cụ thể như việc học chữ Pháp, có khi cả chữ quốc ngữ mà các cụ cho là của Pháp, vẫn không thoát khỏi ý thức hệ phong kiến, vẫn đứng trên lập trường phong kiến để chống Pháp. Chúng ta rất lấy làm thú vị nhận thấy rằng giữa lúc thực dân Pháp ra sức duy trì nho giáo để cho « luân lý đạo Nho vẫn mãi mãi là rường cột của quốc gia », để cho người dân Việt-nam để cúi đầu « tuân thủ chính quyền » của chúng, giữa lúc một số nhà nho bảo thủ vẫn cứ ôm mãi cái quan niệm « vương, bá » của phong kiến Trung-hoa thì các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực, chính bản thân là đệ tử của đạo nho lại công khai tuyên bố phủ nhận đạo nho, chống lại tinh thần tự ti dân tộc một cách mù quáng Do sự tiếp xúc với các tân thư từ ngoài đưa vào, như là *Dân ước luận* của Rút-xô, *Vận pháp tinh lý* của Mông-tét-ki-ơ, *Trung-quốc hồn*, *Ấm băng thất* của Lương Khải-Siêu, *Khang Hữu-Vi*, v. v. ... quan niệm, tư tưởng của các nhà nho lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực đã đổi mới một phần lớn.

Với tất cả nhiệt tình yêu nước, các cụ đã tìm tòi trong những tân thư ấy những chân lý có giá trị thực tiễn khi áp dụng vào hoàn cảnh nước ta. Các cụ không phải sùng bái văn hóa Tây phương, đem cái

học theo phương Tây thay cho cái học theo Trung-quốc trước kia mà chỉ muốn tìm thấy ở văn hóa, tư tưởng Tây phương một con đường mới để cứu quốc. Nhưng tầng lớp hủ nho vẫn cho «xưa là phải nay là quấy», «minh là hơn, là quý, còn nước ngoài là man rợ đáng khinh», các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực phải tiến hành một cuộc đấu tranh quyết liệt để cho đường lối mới của mình được thông suốt trước hết là ở trong tầng lớp các nhà nho.

Nhưng các cụ không phải chỉ tự hạn chế ở việc đấu tranh chống bọn hủ nho mà thực sự là đã tiến hành một cuộc đấu tranh tư tưởng với văn hóa phong kiến.

Đối với vấn đề học thuật, giáo dục, các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực đã đề xướng một cuộc cải cách. Chúng ta biết rằng dưới chế độ phong kiến trước kia ở nước ta, việc học tập chỉ quanh quẩn ở mấy quyển *Tứ thư Ngũ kinh*. Đến nay thực dân Pháp lại vẫn duy trì nho giáo, vẫn đề cho sĩ phu của nước ta vùi đầu vào những bã rả phong kiến ấy. Chính vì thế, các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực đã cương quyết đả phá nền giáo dục và học thuật theo lối phong kiến. Đối với các cụ, thì học tập không phải là để nhai đi nhai lại những câu, những chữ của «thánh hiền», nhắm mắt sùng bái mà cần phải biết mạnh dạn phê phán. Đông kinh nghĩa thực chủ trương «trong thi cử phải cho phép bàn bạc tha hồ, đối đáp tự do không nề hà, không cần thề cách gì hết...» (*Văn minh Tân học sách*). Chúng ta nhớ rằng Nguyễn-trường-Tộ xưa kia đã phê phán lối học vô dụng ấy, có điều ngày nay Đông kinh nghĩa thực đã xác định được mục đích học tập một cách rõ ràng, cụ thể hơn. Mục đích đó quyết không phải là cử nghiệp mà là để đào tạo nhân tài, làm cho nước giàu dân mạnh. Chính vì thế mà theo Đông kinh nghĩa thực thì học gì cũng phải học cho tinh, cho rành để áp dụng vào thực tế.

«Người da vàng chúng ta có kém gì người da trắng đâu. Có điều là tai mắt chưa thấy qua thì chưa thể phát triển ra hình thức» (V. M. T. H. S.). Nhưng muốn như vậy thì phải chống với cái lối học giáo điều, kinh viện trong tư tưởng học

thuật trước kia. Như vậy có phải rõ ràng là chủ trương đề cao lý trí, giống với tư tưởng của các nhà văn hóa Phục hưng trong việc chống lại kinh viện học hay không?

Nhưng Đông kinh nghĩa thực không phải là một tổ chức thuần túy hoạt động về tư tưởng, học thuật. Đông kinh nghĩa thực là một phong trào yêu nước, một phong trào cách mạng cho nên nó không thể tự hạn chế ở việc mở trường, dịch sách, diễn thuyết hoặc đấu tranh về học thuật, giáo dục v.v... Giữa lúc thế giới đã bước vào nền văn minh kỹ thuật mới, lấy việc cạnh tranh làm lẽ sống thì các cụ «nho» ta vẫn giữ búi tóc củ hành, tiêu biểu cho cái cũ, cái lạc hậu. Cần phải mở một cuộc tiền công quyết liệt vào cái cũ ấy thì mới mong làm cho tư tưởng mới thâm nhập vào nước ta. Chính vì thế các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực, một khi đã chủ trương cải cách xã hội, không thể không cắt phăng cái búi tóc bảo thủ ấy đi:

*Tay trái cầm lược,
Tay phải cầm kéo,
Húi hề ! Húi hề !
Thùng thẳng cho khéo.
Bỏ cái ngu này,
Bỏ cái đại này.
Ăn ngay nói thẳng,
Học mới từ đây.*

Nhưng bên cạnh việc hô hào cắt tóc ngắn, Đông kinh nghĩa thực còn vận động cả một cuộc đổi mới xã hội. Trên cơ sở phổ biến những quan niệm mới về cuộc sống, Đông kinh nghĩa thực hô hào bỏ các hủ tục ăn uống ở nông thôn, bỏ thói ham chuộng hư danh, khinh thường thực nghiệp, tóm lại tất cả những tệ lậu xã hội cần cương quyết đả phá. Những thói hư tật xấu như «chè hồ, bài lá» «đồng bóng quàng xiên» là những điều không thể nào dung thứ được. Chúng ta phải nhận thấy ở đây tất cả cái ý nghĩa cách mạng của cuộc vận động đổi mới xã hội này. Những hủ tục ở nông thôn nước ta có nguồn gốc trong những truyền thống công xã, những truyền thống này lại được giai cấp địa chủ phong kiến duy trì củng cố thêm với cả một hệ thống những lễ nghi, tập quán phức

tập. Để phục vụ cho mục đích áp bức bóc lột của nó, thực dân Pháp vẫn duy trì những hủ tục, tệ lậu xã hội ấy, những hủ tục tệ lậu này làm cho xã hội nước ta chẳng khác gì xã hội Âu châu từ những thời trung cổ. Chính vì thế không phải là việc đơn thuần hô hào bỏ cái này thay cái khác ví dụ cắt tóc dài, để tóc ngắn v.v... Ở đây là cả một cuộc đấu tranh tư tưởng giữa cái mới và cái cũ. Chỉ có tiến hành một cuộc tấn công mạnh mẽ vào tư tưởng, văn hóa cũ thì mới mong thực hiện được những điều cải cách mong muốn. Các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực đã đề xướng những điều cải cách xã hội ấy, mặc dầu chưa thực hiện được như ý muốn nhưng

không phải đã không làm rung chuyển cơ sở tư tưởng, văn hóa cũ của xã hội. Trong việc vận động cắt cái búi tóc củ hành đi, những quan niệm nho giáo lạc hậu như «da dễ, tóc tay là của cha mẹ nếu động tới là phạm tội bất hiếu» v.v... thực sự đã bị đả phá. Những cuộc vận động khác như hô hào mở trường học, lập hội buôn, mặc đồ nội hóa v.v... cũng đều tiến hành trong một cuộc đấu tranh quyết liệt về tư tưởng như vậy. Chính vì thế chúng ta dám nói rằng phong trào Đông kinh nghĩa thực đã đấu tranh và đả phá tư tưởng, văn hóa phong kiến trên nhiều địa hạt: học thuật, giáo dục, ngôn ngữ văn tự và cả trong những phong tục tập quán xã hội.

II — ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC KHÔNG NHỮNG CHỈ PHỦ ĐỊNH TƯ TƯỞNG, VĂN HÓA CŨ MÀ CÒN ĐỀ RA NHỮNG NHIỆM VỤ CÓ TÍNH CHẤT CƯƠNG LĨNH ĐỂ XÂY DỰNG VĂN HÓA MỚI

Ở trên, chúng ta đã đề cập đến mặt đấu tranh của Đông kinh nghĩa thực đề phủ định văn hóa cũ, văn hóa phong kiến. Dưới đây chúng ta sẽ đề cập đến mặt đấu tranh để xây dựng văn hóa mới của Đông kinh nghĩa thực.

Chúng ta hãy nói về học thuật giáo dục. Ở trong địa hạt này, ngoài việc đả kích học thuật, giáo dục phong kiến, Đông kinh nghĩa thực còn đề xướng ra cả nội dung của một nền học mới. Nền học mới ấy như chúng ta đã biết, là nền học mới theo tư bản chủ nghĩa. Ngoài những tri thức về địa dư, cách tri, còn phải thiết thực học buôn bán, học công nghệ, học chuyên nghiệp. Có cái học này thì nước ta sẽ có đủ «các nghề hay» để rời từ đó mà «tiến bộ văn minh như Âu Mỹ». Chúng ta thấy phản ánh rõ ràng ở đây yêu cầu phát triển công thương nghiệp của giai cấp tư sản nước ta. So với những tập điều trần của Nguyễn-trường-Tộ, thì cái «cương lĩnh» thể hiện trong «Văn minh tân học sách» này của Đông kinh nghĩa thực đã phản ánh rõ những yêu cầu phát triển kinh tế của nước ta. Chính vì thế mà nội dung nền học mới, như chúng ta đã thấy, nặng về khoa học tự nhiên mà nhẹ về khoa học xã hội. Nhưng dù sao, nó cũng còn chưa

thật cụ thể và có tính chất nửa vời. Nó chưa dám cương quyết vứt bỏ đi hết những cái cũ, những sách cũ, cũng như chưa đề ra được những yêu cầu thật cụ thể của nền học mới. Như chúng ta đã biết, những biến đổi xã hội ở nước ta vào đầu thế kỷ thứ XX mới chỉ bắt đầu. Đế quốc Pháp cho đến năm 1905 mới xây dựng xong ở Đông-dương hệ thống thiết bị để khai thác thuộc địa. Nền kinh tế nước ta, tuy đã trở thành một vòng khâu của thị trường tư bản chủ nghĩa thế giới nhưng mới gọi là có một sự «kích thích» bước đầu, chưa đủ tạo ra một giai cấp tư sản dân tộc với đầy đủ những yêu cầu và nguyện vọng của nó. Chính vì thế tính chất hạn chế của những yêu cầu và nguyện vọng kinh tế này cũng phản ánh rõ trên bề mặt của những yêu cầu về học thuật, giáo dục nói riêng, về văn hóa tư tưởng nói chung. Tuy nhiên những yêu cầu có tính chất còn hạn chế và chưa được cụ thể ấy cũng đủ để cho các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực đề ra những nhiệm vụ có tính chất cương lĩnh để xây dựng nền văn hóa mới. Tất nhiên rằng ở đây phải kể đến ảnh hưởng rất lớn của văn hóa tư sản Tây phương qua những tân thư được truyền vào bằng con đường Trung-quốc.

Nói riêng về mặt văn học, chúng ta thấy Đông kinh nghĩa thực cũng đã đề ra được những vấn đề căn bản. Trước hết, Đông kinh nghĩa thực đề xướng việc học chữ quốc ngữ, thay cho chữ Hán và chữ nôm. Chúng ta biết rằng chữ quốc ngữ có một thời gian đã bị gắn liền với công cuộc xâm lược của thực dân cho nên sĩ phu của ta không những không coi chữ quốc ngữ là chữ của dân tộc mà còn coi là công cụ xâm lược của thực dân. Thực vậy, sau khi bình định xong đất Nam-kỳ, thực dân Pháp cũng đã từng chủ trương dạy chữ quốc ngữ. Chính vì thế các sĩ phu của ta ở Nam-kỳ đã chủ trương tẩy chay chữ quốc ngữ và vẫn tiếp tục dạy chữ Hán cho con em học. Chỉ đến thời kỳ Đông kinh nghĩa thực thì chữ quốc ngữ mới được các cụ đề xướng là chữ của dân tộc. Chữ quốc ngữ gắn liền với tiếng mẹ đẻ; hơn nữa, các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực lại chủ trương phổ cập chữ quốc ngữ để « học cho mau biết, cho tiến kịp trên bước đường độc lập, văn minh ».

Giữa lúc thực dân Pháp duy trì Hán học, hỗ trợ chữ quốc ngữ, để dần dần đề cao chữ Pháp lên địa vị độc tôn thì các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực đã đặt lại chữ quốc ngữ từ tay kẻ thù dân tộc, đem nó làm công cụ phục vụ nhân dân. Truyền bá chữ quốc ngữ vì vậy là một trong sáu điều thuộc cương lĩnh hoạt động của các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực đã được ghi trong « Văn minh tân học sách ». Bằng chủ trương sáng suốt và tiến bộ ấy, Đông kinh nghĩa thực đã giải quyết được một vấn đề khó khăn là vấn đề chữ viết của dân tộc, của văn học dân tộc. Cũng chỉ qua cuộc đấu tranh để xây dựng nền văn hóa dân tộc ấy mà chữ quốc ngữ mới được nhân dân ta công nhận, việc công nhận này cũng sẽ còn phải trải qua một cuộc đấu tranh lâu dài với bọn thực dân. Chúng ta biết rằng mãi đến sau Cách mạng tháng Tám, chữ quốc ngữ mới thực sự có địa vị xứng đáng của nó; càng hiểu rõ điều đó, chúng ta càng thấy sự cố gắng lớn lao của Đông kinh nghĩa thực đối với việc xây dựng nền văn hóa mới,

nền văn hóa dân tộc. Tất nhiên rằng việc xây dựng nền văn hóa mới không phải chỉ hạn chế ở việc phổ-thông-hóa và dân-tộc-hóa chữ quốc ngữ. Đi song song với công việc này là cả vấn đề xây dựng nền móng cho văn học, trước hết là vấn đề xây dựng câu văn xuôi Việt-nam. Về phương diện này, Đông kinh nghĩa thực cũng là người đã đặt những viên đá ban đầu bằng cả một công trình dịch thuật và phổ biến những sách của Tây phương. Nhưng Đông kinh nghĩa thực dịch thuật và phổ biến các sách của Tây phương không giống với bọn tay sai văn hóa của Pháp. Đối với bọn này thì dịch thuật và phổ biến những sách ấy có nghĩa là đề cao văn hóa, văn minh của Pháp, phục vụ cho chiêu bài khai hóa lừa bịp của thực dân. Đứng trên lập trường dân tộc, Đông kinh nghĩa thực chủ trương dù dịch Tây hay dịch Tàu cũng vậy, phải Việt-nam hóa đi, hơn nữa còn không được coi thường vốn cũ văn hóa dân tộc.

« Nước ta từ xưa tới nay, các nhà viết sách kẻ cũng khá nhiều như *Khâm định Việt sử cương mục*, *Thực lục*, *Liệt truyện*, *Nhất thống chí*, *Địa dư chí*... đều đủ cung cấp tài liệu về xuyên sơn phong tục, văn vật diên chương, và để làm cho người sau mượn đó làm gương soi nữa ». Đông kinh nghĩa thực chủ trương hiệu đính lại tất cả những sách vở ấy, đề cao việc học Nam sử, cũng như việc nghiên cứu những giá trị trong các sách cũ của ta để rồi « từ đó mà biên soạn, sáng tác thêm ra những sách mới ». Nếu chúng ta biết rằng ngay những ngày trước Cách mạng tháng Tám, những quan điểm đúng đắn ấy đối với việc xây dựng nền văn hóa dân tộc còn bị xuyên tạc, còn chưa phải đã được tất cả mọi người công nhận thì chúng ta lại càng thấy rằng chủ trương của các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực thật là sáng suốt và quý giá biết bao. Những nhiệm vụ có tính chất cương lĩnh để xây dựng nền văn hóa mới của dân tộc ấy đã được đề ra tương đối có hệ thống trong « Văn minh tân học sách », tất nhiên rằng đó chỉ là cương lĩnh của một cuộc cách mạng văn hóa tư sản, một cương lĩnh của cách mạng văn

hóa tư sản cũng chưa lấy gì làm triệt để. Nhưng vì cương lĩnh ấy đã là phản ánh của những yêu cầu phát triển khách quan của xã hội nước ta vào đầu thế kỷ thứ XX cho nên đã bị thực dân Pháp cản trở, phá hoại. Sau khi xảy ra cuộc kháng thuế ở Trung-kỳ, một phong trào gián tiếp chịu ảnh hưởng của Đông kinh nghĩa thực thì thực dân Pháp càng điên cuồng khủng bố các sĩ phu duy tân ở khắp Trung Nam Bắc. Nhưng thực dân Pháp đã không thể nào phá hoại được ảnh hưởng của Đông kinh nghĩa thực đã ăn sâu bén rễ trong quần chúng. Chúng ta thấy rằng chính một phần vì ảnh hưởng đó mà thực dân Pháp phải thay đổi chính sách văn hóa giáo dục của chúng. Đầu thế kỷ thứ XX, chúng tưởng có thể cứ cho sĩ phu của nước ta mặc sức hô hào duy tân cải cách vì hô hào duy tân cải cách cũng phù hợp với cái chiêu bài lừa bịp về khai hóa, văn minh của chúng. Đến nay chúng đã rõ là không thể bỏ lơ mặt trận văn hóa, tư tưởng làm cho các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực có điều kiện hoạt động cách mạng bằng văn hóa như trước mà chúng phải trực tiếp nắm lấy nếu không muốn thấy một phong trào như Đông kinh nghĩa thực lại có thể xảy ra. Chính vì thế chúng đã phải đào tạo những tên tay sai văn hóa của chúng, đưa những tên này ra múa bút đề cao công ơn khai hóa của thực dân. Cuộc cải cách giáo dục năm 1906, tiếp theo đó là việc tên Toàn quyền Beau mở trường « Đại học » Đông-dương, chính là để chặn đứng ảnh hưởng của Đông du và Đông kinh nghĩa thực. Chúng ta thấy sau này bọn Quỳnh, Vĩnh cũng làm ra bộ thiết tha xây dựng nền văn hóa dân tộc. Chúng đề cao chữ quốc ngữ với những câu lừa bịp, hòng đánh lộn sòng với các nhà hoạt động của Đông kinh nghĩa thực. Chúng làm rùm beng xung quanh *Truyện Kiều* để từ đó có thể nhận phần vinh dự xây dựng nền văn hóa dân tộc. Chủ trương đề cao chữ quốc ngữ, trân trọng vốn cổ dân tộc đâu phải là ở bọn Quỳnh, Vĩnh mà ra? Chính các nhà lãnh

đạo Đông kinh nghĩa thực đã là những người đầu tiên đề ra chủ trương ấy. Nhưng các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực đề ra chủ trương ấy đâu có giống với bọn Quỳnh, Vĩnh khi bọn này cúi lạy thực dân Pháp làm thầy. Đứng vững trên lập trường dân tộc, các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực chủ trương xây dựng văn hóa dân tộc là chiều theo nhu cầu lịch sử mới cần hấp thụ văn hóa Tây phương nhưng hấp thụ là để bổ khuyết vào cái mình không có, đồng thời vẫn coi trọng cái của mình đã có, đâu có phải là tự ti dân tộc giống với bọn Quỳnh, Vĩnh sau này. Đông kinh nghĩa thực với cương lĩnh văn hóa của nó đã phản ánh yêu cầu phát triển khách quan của xã hội nước ta, từ sau thế kỷ thứ XX. Chính vì thế mà chính sách văn hóa, giáo dục của Pháp cũng phải chiều theo yêu cầu và quy luật khách quan ấy mà thay đổi. Trước sau thực dân Pháp vẫn nhất trí duy trì văn hóa phong kiến để đạt mục đích ngu dân, nhưng tùy từng thời kỳ, thực dân Pháp vẫn phải du nhập vào ít hay nhiều nền học mới. Cùng với thành phần kinh tế tư bản mỗi ngày một mở rộng thêm ở nước ta, nền văn hóa của nước ta cũng không còn có thể là nền văn hóa thuần túy phong kiến nữa. Văn hóa tư sản đã đầy lui dần văn hóa, phong kiến ra khỏi thành thị, nhưng việc đầy lui này cũng chẳng mạnh mẽ tốt đẹp gì. Đế quốc chủ nghĩa Pháp với tính chất thủ cựu, lạc hậu và phản động của nó đã phản bội lại truyền thống văn hóa của ông cha. Nó đâu còn có dám trương lá cờ của những « ông hổ đề tinh thần » của Cách mạng Pháp. Những tên tay sai văn hóa của nó như bọn Quỳnh, Vĩnh chỉ là tiêu biểu cho một thứ văn hóa phong kiến, thực dân rất quái gở ở thuộc địa. Do đó chúng ta càng không thể nhầm lẫn mà không nhận thấy chính các nhà lãnh đạo phong trào Đông kinh nghĩa thực mới đúng là những bậc « tiền bối » « nguyên huân » về văn hóa, văn học của chúng ta ở vào thời kỳ cận đại.

III. — TẠI SAO CÓ THỂ NÓI PHONG TRÀO ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC LÀ MỘT CUỘC VẬN ĐỘNG CÁCH MẠNG VĂN HÓA DÂN TỘC DÂN CHỦ ĐẦU TIÊN Ở NƯỚC TA ?

Trước hết cần xác định rõ khái niệm về cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ. Cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ phải là một cuộc cách mạng văn hóa mà nội dung của nó là phản đế và phản phong. Hình thức cách mạng văn hóa này chỉ có ở các nước thuộc địa và bán thuộc địa khi giai cấp tư sản dân tộc ở các nước đó đã lãnh đạo cuộc cách mạng chống đế quốc và phong kiến để mưu đồ giải phóng dân tộc. Ở Trung-quốc, mầm mống kinh tế tư sản được phát triển sớm hơn ở nước ta ; ngay từ cuối thế kỷ thứ XIX cũng đã có những cuộc vận động chính trị của giai cấp tư sản. Chính vì thế cách mạng ở Trung-quốc đã sớm mang tính chất dân chủ tư sản trong khi ở nước ta, những sĩ phu lãnh đạo các phong trào giải phóng dân tộc vào giai đoạn này vẫn đứng trên lập trường phong kiến, cần vương... nghĩa là vẫn mưu đồ khôi phục lại chế độ phong kiến quân chủ như cũ.

Nhưng sang đến đầu thế kỷ thứ XX thì ở nước ta đã có những biến đổi về kinh tế xã hội. Tới đầu thế kỷ thứ XX, với chương trình khai thác thuộc địa của Đu-me, tư bản Pháp được đầu tư vào Việt-nam, mặc dầu còn rất hạn chế nhưng cũng đã đủ làm rung chuyển phần nào cơ cấu kinh tế cũ của xã hội. Bộ mặt thành thị đã biến đổi, một bộ phận trong các tầng lớp của giai cấp phong kiến đã bắt đầu kinh doanh công thương nghiệp. Bằng một hệ thống chặt chẽ, đế quốc chủ nghĩa Pháp đặt tất cả thuộc địa của nó vào khu vực của đồng phát-lãng (zone franc), tùy có hạn chế việc giao lưu với các nước khác trên thế giới, nhưng cũng đã làm cho tính chất tư bản chủ nghĩa thâm nhập vào công việc kinh doanh : quan hệ giữa người buôn người sản xuất biến đổi, những người sản xuất nhỏ rơi vào địa vị phụ thuộc đối với những người buôn, những hội buôn. Ngược lại những người buôn, những hội buôn này lại có xu hướng mở xí nghiệp sản xuất. Rõ ràng là ở nước ta vào đầu thế kỷ thứ XX đã có thành phần kinh tế tư sản, thành phần này mặc dầu còn nhỏ bé, nhưng không có nó không thể nói đến văn hóa, tư

tưởng tư sản được. Chính vì thế phong trào Đông du cũng như phong trào Đông kinh nghĩa thực, mặc dầu đều do tầng lớp sĩ phu phong kiến lãnh đạo, vẫn là những phong trào mang xu hướng và tính chất tư sản. Có kinh tế tư sản là có yêu cầu phát triển của nó, yêu cầu này nhất định phải phản ánh trên hình thái quan niệm hoặc bằng cách này hoặc bằng cách khác. Nhưng Đông kinh nghĩa thực khác các phong trào giải phóng dân tộc khác ở chỗ nó là một cuộc vận động giải phóng dân tộc bằng hình thức cách mạng văn hóa. Nói đến cách mạng văn hóa là nói đến đấu tranh tư tưởng trên các mặt : học thuật, giáo dục, phong tục, đạo đức, v.v... Đông kinh nghĩa thực đã thể hiện cuộc đấu tranh này trên các mặt như ở phần trên chúng tôi đã trình bày.

Đối với tư tưởng, văn hóa của giai cấp phong kiến, Đông kinh nghĩa thực đã đấu tranh một cách mạnh mẽ. Nhưng đấu tranh một cách mạnh mẽ với tư tưởng văn hóa phong kiến cũng là vì tư tưởng, văn hóa này là trở lực chính ngăn trở công cuộc giải phóng dân tộc thoát khỏi ách đế quốc thực dân. Văn hóa, tư tưởng phong kiến một mặt phản ánh tình trạng hèn kém, lạc hậu của nước ta, một mặt khác lại ngăn trở không cho tư tưởng mới thâm nhập vào. Vào đầu thế kỷ thứ XX, rõ ràng là tư tưởng văn hóa phong kiến không còn thích hợp nữa : cần phải rút kinh nghiệm thất bại của phong trào cần vương mà tìm một con đường cứu quốc khác. Trước một kẻ thù có khoa học kỹ thuật hiện đại, có vũ khí tối tân, những cuộc bạo động chỉ dựa trên nghĩa khí chắc chắn là thất bại ; hơn nữa, cái chiêu bài trung quân, cần vương cũng khó lòng tập hợp được ai nữa. Đông kinh nghĩa thực với đường lối cách mạng bằng văn hóa đã thể hiện sự tìm tòi mới này. Ở đây không nói tới tính chất phần nào không tưởng của con đường cứu quốc này, mà chỉ nhấn mạnh rằng con đường này rõ ràng là đã chia mũi nhọn vào cả đế quốc và phong kiến. Chính vì thế nội dung cuộc vận động cách mạng bằng văn hóa ở Đông kinh nghĩa thực mới là

phản đề và phản phong. Có nội dung phản đề và phản phong, cuộc vận động cách mạng văn hóa của Đông kinh nghĩa thực mới có thể gọi là cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ được.

Trong điều kiện lịch sử lúc ấy, phải nhận rằng tư tưởng của các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực thật là tiên tiến. Bản thân giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam cũng chưa hình thành, làm sao mà nó đã có thể phát biểu được đầy đủ những yêu cầu và nguyện vọng giai cấp của nó. Huống hồ các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực chỉ là những nhà nho, họ được đào tạo hành theo Khổng giáo, là môn đồ của Khổng giáo. Nhưng vì có một tinh thần yêu nước sôi nổi, có một lòng căm thù đế quốc cao độ, họ đã vượt ra khỏi ý thức hệ giai cấp của họ, chịu ảnh hưởng của ý thức hệ cách mạng của giai cấp tư sản Âu Tây. Những chủ trương cải cách văn hóa xã hội của họ khác hẳn luận điệu khai hóa của bọn thực dân hoặc những luận điệu cải lương của bọn tay sai của Pháp. Đứng vững trên lập trường dân tộc, họ đã công khai phủ nhận đạo nho và tiến hành đấu tranh với tư tưởng văn hóa phong kiến. Giai cấp phong kiến là chỗ dựa của đế quốc, được đế quốc duy trì và có thể nói còn mở rộng cả về kinh tế trong một chừng mực nhất định nữa. Trên cơ sở kinh tế phong kiến ấy, văn hóa, tư tưởng phong kiến tất nhiên còn tồn tại và thông trị. Không thể nào thoát khỏi ý thức hệ, thông trị ấy nếu không có một nhiệt tình yêu nước sôi nổi, một tinh thần căm thù đế quốc cao độ. Tư tưởng của các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực vì thế là tư tưởng phản đề và phản phong. Nếu cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ là phản ánh trên hình thái quan niệm cuộc cách mạng về kinh tế và chính trị của giai cấp tư sản dân tộc ở một nước thuộc địa thì Đông kinh nghĩa thực có thể nói là cuộc vận động cách mạng văn hóa báo trước và mở đầu cho thời kỳ của cuộc cách mạng ấy của giai cấp tư sản. Nhưng ở nước ta lúc ấy giai cấp tư sản chưa hình thành nên sự khởi xướng và lãnh đạo cuộc vận động cách mạng văn hóa ấy lại thuộc về tầng lớp sĩ phu phong kiến yêu nước. Không thể lấy thành phần sĩ phu phong kiến lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực mà cho rằng Đông kinh nghĩa thực không phải nằm trong phạm trù cách mạng dân chủ tư sản của giai cấp tư sản được. Những trí thức quý tộc làm cuộc khởi nghĩa tháng Chạp ở Nga để chống lại Nga hoàng vào đầu thế kỷ thứ XIX cũng

đã thực sự tiến hành cuộc cách mạng dân chủ của giai cấp tư sản. Nhưng những mầm mống hay thành phần kinh tế tư sản ở Nga vào đầu thế kỷ thứ XIX đã phát triển hơn thành phần, mầm mống kinh tế tư sản ở nước ta vào đầu thế kỷ thứ XX. Cũng như mầm mống ấy ở Pháp, ở Ý vào thời kỳ văn hóa Phục hưng cũng mạnh hơn rất nhiều so với thành phần kinh tế tư sản ở nước ta sau ba thế kỷ. Nhưng nếu trình độ phát triển còn nhỏ bé, yếu ớt của thành phần kinh tế tư sản ở nước ta vào những năm đầu của thế kỷ thứ XX một mặt nói lên tính chất tiên tiến của tư tưởng cách mạng văn hóa của các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực, một mặt khác cũng giải thích rõ tính chất hạn chế, non yếu của nội dung cuộc vận động cách mạng văn hóa ấy.

Đông kinh nghĩa thực có tư tưởng cách mạng văn hóa tiên tiến ở chỗ trong xã hội nước ta lúc ấy, ý thức hệ phong kiến tuy đã tỏ ra lạc hậu nhưng thực tế lại còn có cơ sở rất mạnh để tồn tại và thông trị nữa. Ý thức hệ này có gốc rễ sâu xa nhất ở nông thôn, nơi mà quan hệ sản xuất phong kiến hầu như còn nguyên vẹn. Đông kinh nghĩa thực đã vận động cả một phong trào duy tân ở nông thôn nước ta là đã tiến hành một chủ trương cải cách xã hội tiên tiến. Mặc dầu chủ trương cải cách này mới là đánh vào phong kiến về mặt xã hội chứ chưa đá động đến những mặt áp bức khác về mặt kinh tế và chính trị. Những chủ trương cải cách học thuật, giáo dục, v.v... cũng tiên tiến như vậy vì thực sự những chủ trương này cũng chẳng khác gì những chủ trương chống kinh viện học của các nhà văn hóa Phục hưng ở những nước mà chủ nghĩa tư bản đã phát triển cao hơn. Tất nhiên rằng so với chủ nghĩa nhân văn tư sản của các nhà văn hóa Phục hưng thì tư tưởng của các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực mới chỉ hạn chế ở việc chống lối học kinh viện của nho giáo, lối học này đang cản trở công cuộc giải phóng dân tộc bằng con đường mới, tư tưởng mới. Ở những mặt khác của việc giải phóng cho con người về tư tưởng, tình cảm, các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực còn bị ý thức hệ phong kiến ràng buộc. Sau này chúng ta sẽ thấy việc đấu tranh cho sự giải phóng ấy của con người thoát khỏi lễ giáo phong kiến, ví dụ trong hôn nhân và gia đình chẳng hạn còn kéo dài mãi ở nước ta và đặc biệt phản ánh rõ ràng nhất trong văn học. Phong trào Đông kinh nghĩa thực cũng còn một nhược

điểm là không thuần nhất. Có nhiều khuynh hướng trong đó: cách mạng, cải lương và cả thân Nhật, thân Pháp, v.v... nhưng phải nhận rằng, khuynh hướng chính vẫn là cách mạng, tiền bộ nhất trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ. Sở dĩ được như vậy cũng là nhờ có phong trào cách mạng đương sôi sục ở nước ta lúc ấy, và còn bùng lên mạnh mẽ trong phong trào kháng thuế ở Trung-kỳ.

Nhưng cũng có người sẽ thắc mắc rằng những tư tưởng duy tân kiểu Đông kinh nghĩa thực ở nước ta đã có từ lâu rồi, từ cuối thế kỷ thứ XIX với những đề nghị cải cách của Nguyễn - trường - Tộ, Bùi - Viện, Trương-vĩnh-Ký, v.v... Không nói đến tư tưởng « duy tân » của Trương-vĩnh-Ký, một tên tay sai văn hóa cho Pháp, những tư tưởng duy tân của Nguyễn-trường-Tộ, Bùi-Viện là nhập cảng từ ngoại lai, chưa có điều kiện vật chất để thực hiện ở trong nước. Nguyễn-trường-Tộ cũng như Bùi-Viện lại có sai lầm rất lớn là định dựa vào giai cấp phong kiến là giai cấp căn bản đã đầu hàng Pháp để duy tân. Các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực tuy cũng có chịu ảnh hưởng nhiều của các tân thư mang những tư tưởng dân chủ, cách mạng của thời kỳ giai cấp tư sản đang lên ở Âu châu, nhưng họ đều đã do yêu cầu thực tế của cách mạng trong nước mà đề ra những chủ trương duy tân, cải cách ấy; họ đã phản ánh được những nguyện vọng và xu hướng phát triển công thương nghiệp của các tầng lớp tư sản và tiểu tư sản thành thị ở nước ta. Những xu hướng và nguyện vọng này đã vượt khỏi phạm vi kinh tế thuần túy và được mở rộng sang những địa hạt văn hóa, xã hội. Nói khác đi, ý thức tư sản vừa chớm nở ở thành thị rồi do ảnh hưởng của tân thư, do nhiệt tình yêu nước sôi nổi của các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực, đã biến thành cả một cuộc vận động cách mạng bằng văn hóa bao gồm nhiều địa hạt như chúng ta đã thấy.

Mặc dầu vậy, những chủ trương cải cách văn hóa, xã hội này của Đông kinh nghĩa thực nhằm đạt mục đích giải phóng dân tộc và đẩy nước ta tiến lên đều không có cơ sở khoa học vì các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực không quan niệm nổi một cách rõ rệt về yêu cầu, nhiệm vụ và đường lối của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đã bắt đầu ở nước ta. Đối với cuộc cách mạng ấy, các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực đã không nhìn thấy và thực ra không thể nào nhìn thấy. Giữa hai nhiệm vụ phản đế và phản phong

của cuộc cách mạng ấy, các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực cũng không nhìn thấy mối quan hệ khăng khít, liên hệ mật thiết lẫn nhau. Đề quốc tìm chỗ dựa của nó ở giai cấp phong kiến, thì cũng không đời nào nó lại để cho các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực dựa vào chỗ dựa của nó được. Văn hóa tư tưởng phong kiến tất nhiên là cái cần phá, nhưng không thể chỉ phá tư tưởng, văn hóa phong kiến vì cơ sở của tư tưởng, văn hóa phong kiến lại là giai cấp địa chủ với đặc quyền chiếm hữu ruộng đất của nó ở nông thôn. Đặc quyền này vẫn được đề quốc duy trì cũng như chúng sẽ duy trì văn hóa, tư tưởng phong kiến. Không dựa vào nông dân lao động thì cũng không thể chia mũi nhọn đánh vào đề quốc và phong kiến một cách thắng lợi được, cũng như không thể nào thực hiện được cải cách văn hóa, xã hội chừng nào chưa đánh đổ được đề quốc và phong kiến. Nhưng dù sao, một khi chủ trương duy tân, khai hóa có tính chất cách mạng của Đông kinh nghĩa thực đã thâm nhập vào nông thôn thì nó gặp ngay tinh thần sôi sục của nông dân đang căm ghét đề quốc và phong kiến làm bùng lên những phong trào như phong trào kháng thuế của Trung-kỳ. Thực dân Pháp không ngại ngừng gì mà không ra tay khủng bố Đông kinh nghĩa thực cũng như nó đã khủng bố tất cả những sĩ phu duy tân, yêu nước của chúng ta. Chúng sẽ cho tay sai ra cũng nói cải lương, duy tân, khai hóa để chặn đứng hoạt động và ảnh hưởng của Đông kinh nghĩa thực. Nhưng cải cách xã hội làm sao được khi giai cấp tư sản dân tộc nước ta chưa nắm được chính quyền; khi thực dân Pháp không cho nó phát triển mà lại duy trì và mở rộng quan hệ sản xuất phong kiến? Còn cơ sở kinh tế phong kiến là còn văn hóa, tư tưởng phong kiến; tư tưởng, văn hóa này rất có lợi cho chính sách ngu dân của thực dân; xã hội nước ta có hèn kém lạc hậu thì có hại gì cho thực dân, trái lại còn thuận tiện cho việc bóc lột để đạt lợi nhuận tối đa của nó nữa là khác. Chủ nghĩa đề quốc là gì nếu không phải là việc cướp bóc lợi nhuận tối đa bằng cách kết hợp với các hình thức bóc lột phong kiến ở thuộc địa? Chúng ta đã thấy rõ tính chất thiếu khoa học trong những chủ trương của Đông kinh nghĩa thực, mặc dầu Đông kinh nghĩa thực đã hoạt động được trong tám tháng. Điều đó không phải lỗi ở các sĩ phu lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực. Lúc đó giai cấp tư sản dân tộc ở nước ta bản thân cũng chưa thành một giai cấp, làm sao mà nó đã có thể phát biểu

được những nguyện vọng về quyền lợi của nó một cách đầy đủ? Hơn nữa, nó lại dính với đề quốc và phong kiến bởi nhiều mối dây vô hình, chính vì thế ngay cả về sau này nó cũng không thể nào lãnh đạo được cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đến thắng lợi. Nhưng những vấn đề của cuộc cách mạng văn hóa do Đông kinh nghĩa thực đề ra đã chứa đựng một nội dung bài phong phản để phản ánh tính chất dân tộc dân chủ của cách mạng nước ta. Giai cấp công nhân Việt-nam lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc dân chủ này cũng chỉ có thể thực hiện được hoàn toàn những nhiệm vụ của cuộc cách mạng văn hóa do Đông kinh nghĩa thực đề ra một khi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ về kinh tế và chính trị đã hoàn thành. Nói rõ hơn là chỉ khi nào đánh đuổi được đề quốc ra khỏi nước ta lên hoàn thành cái cách ruộng đất để thủ tiêu giai cấp địa chủ phong kiến trong nước thì những nhiệm vụ cách mạng văn hóa của Đông kinh nghĩa thực mới hoàn toàn thực hiện được. Chúng ta hãy lấy ví dụ như việc tuyên truyền phổ biến chữ quốc ngữ. Mặc dầu những lời huênh hoang đề cao chữ quốc ngữ của bọn Quỳnh, Vĩnh, 95% nhân dân ta trước Cách mạng tháng Tám vẫn chưa biết đọc biết viết chữ quốc ngữ. Hội Truyền bá quốc ngữ do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, tiếp tục sự nghiệp của Đông kinh nghĩa thực ba chục năm sau, chỉ hoạt động được một cách rất hạn chế do sự ngăn trở phá hoại của Pháp là một bằng chứng nữa nói rõ tại sao ở nước ta một cuộc cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ thực sự và triệt để chỉ có thể thực hiện sau khi đã đánh đuổi được thực dân. Văn hóa dân tộc bị lại căng,

mắt gốc, chịu ảnh hưởng nặng nề của văn hóa Tây phương dưới thời Pháp thuộc, thật trái hẳn với lòng mong mỏi của Đông kinh nghĩa thực. Cho đến Cách mạng tháng Tám, quan hệ sản xuất phong kiến vẫn thống trị ở nông thôn nước ta, chính vì thế những hủ tục và mê tín dị đoan vẫn còn rơi rớt lại. Phải trải qua một cuộc vận động đời sống mới tiền hành từ Cách mạng tháng Tám và được tiếp tục suốt thời kỳ kháng chiến cho đến ngày hoàn thành cái cách ruộng đất thì những hủ tục mê tín dị đoan, con đề của văn hóa, tư tưởng phong kiến mới bị tiêu diệt về căn bản. Cuộc cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ do Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam lãnh đạo đã tiếp tục và phát triển sự nghiệp truyền bá chữ quốc ngữ của các nhà cách mạng Đông kinh nghĩa thực ngay trong thời Pháp thuộc, nhưng chỉ đến khi giành được chính quyền thì chữ quốc ngữ mới thực sự được đề cao trong các học đường, được dùng làm chuyên ngữ để dạy các môn khoa học ở cả ngành đại học. Ngày nay, giáo dục học thuật đang được xây dựng theo tinh thần mới, kết hợp lý luận với thực hành để phục vụ cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nền học thuật và giáo dục dựa theo tư bản chủ nghĩa có ý nghĩa, tiến bộ ở thời kỳ Đông kinh nghĩa thực, ngày nay đã tỏ ra quá lạc hậu rồi. Việc vận động đời sống mới cũng không còn phải là sống theo tư bản chủ nghĩa như lòng mong mỏi của các nhà cách mạng Đông kinh nghĩa thực mà là sống theo học xã hội chủ nghĩa, một lối sống khác hẳn, không còn gốc rễ ở những chế độ có người bóc lột người từ trước tới nay.

Mặc dầu những hạn chế do điều kiện lịch sử và điều kiện giai cấp của bộ phận sĩ phu lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực, cuộc vận động cách mạng văn hóa của Đông kinh nghĩa thực từ những ngày đầu thế kỷ thứ XX đòi với chúng ta ngày nay vẫn có ý nghĩa lớn lao. Gọi nó là một cuộc vận động cách mạng văn hóa mà không phải là một cuộc cách mạng văn hóa vì mức độ và phạm vi của nó. Đứng về phạm vi và mức độ, có thể so sánh phong trào Đông kinh nghĩa thực với phong trào văn hóa Phục hưng ở Pháp và ở Ý vào thế kỷ thứ XV và XVI nhưng không thể so sánh với cách mạng văn hóa vào thế kỷ thứ XVIII của giai cấp tư sản Pháp được. Nhưng Đông kinh nghĩa thực đúng là một cuộc vận động cách mạng văn hóa mang tính chất

tư sản ở nước ta. Nói rõ hơn Đông kinh nghĩa thực là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ mang tính chất tư sản mở đầu cho thời kỳ cách mạng tư sản ở nước ta. Cuộc vận động cách mạng văn hóa này đã nêu gương đấu tranh tư tưởng quyết liệt giữa mới và cũ trong xã hội, là một bài học có ý nghĩa thực tiễn trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay ở miền Bắc nước ta. Ở miền Nam, cuộc vận động cách mạng văn hóa này cũng nêu gương đấu tranh giải phóng dân tộc bằng văn hóa. Nghiên cứu kỹ bài học của cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ đầu tiên này ở nước ta trong từng địa hạt, chắc chắn chúng ta còn rút được nhiều bài học hơn nữa.

Ngày 16 tháng 1 năm 1961

THƯ BÀN VỀ

GIAI CẤP TƯ SẢN TẠI BÀN VIỆT-NAM

(tiếp theo và hết)

NGUYỄN-CÔNG-BÌNH

Để quốc Pháp trước đây cai trị Việt-nam bằng một bộ máy nhà nước thực dân có các viên chức người Pháp trực tiếp nắm giữ trong các ngành hành chính và chuyên môn, có quân đội của chính quốc, và bằng cách trực tiếp cướp đoạt thuế má, trực tiếp nắm độc quyền quan thuế, do đó trực tiếp độc quyền kinh doanh nông, công, thương nghiệp, tài chính, tiền tệ, v.v... Nhưng ngày nay ở miền Nam Việt-nam đế quốc Mỹ lại dùng «viện trợ» và một bọn cố vấn Mỹ, biến miền Nam thành thuộc địa của nó, tạo ra ở miền Nam một chính quyền tay sai với danh nghĩa «độc lập», dùng chính quyền đó phục vụ chính sách xâm lược gây chiến tranh, cướp đoạt lợi nhuận cao nhất cho nó. «Viện trợ» Mỹ chính là một công cụ của chủ nghĩa thực dân mới. Mỹ chỉ viện trợ cho nước nào chịu để Mỹ tổ chức căn cứ quân sự trên đất nước đó, chịu gia nhập một khối quân sự nào đó, chịu phụ thuộc về chính trị vào Mỹ (1). Chính bản thân «viện trợ» Mỹ đã đem lại cho bọn tư bản lũng đoạn Mỹ những món lợi nhuận to lớn rồi. Vì hàng «viện trợ» là vũ khí và hàng hóa thừa ế của Mỹ nhưng lại tính theo giá cao hơn bán ở thị trường; nhân dân thuộc địa và nhân dân Mỹ là người bị cướp đoạt lợi nhuận đó. Khi đã nhận «viện trợ», nước đó còn phải chịu điều kiện khuyến khích nhập khẩu hàng Mỹ, tru đãi các nhà tư bản Mỹ vào đầu tư, không

phát triển những ngành kinh doanh nào có thể cạnh tranh với Mỹ. Những điều đó đều có lợi cho tư bản lũng đoạn Mỹ, những điều đó cũng đều đã thực hiện ở miền Nam Việt-nam. Do «viện trợ» Mỹ mà miền Nam đã biến thành căn cứ quân sự của đế quốc Mỹ; hàng hóa «viện trợ» Mỹ tràn ngập thị trường miền Nam, bóp chết công thương nghiệp dân tộc. Do «viện trợ» Mỹ mà miền Nam phải hưởng việc xuất nhập khẩu theo chiều phiến diện là buôn bán và phụ thuộc vào Mỹ, phải đảm bảo việc mua hàng của tư bản Mỹ với giá cao và bán hàng cho Mỹ với giá rẻ hơn ở thị trường thế giới. Thí dụ, than của Mỹ bán vào miền Nam 30 đô-la một tấn, xi-măng 26 đô-la một tấn trong khi đó giá trên thị trường thế giới chỉ có 17 đô-la và 13 đô-la mỗi tấn thứ hàng đó (2).

(1) Trong luật về «đảm bảo an toàn lẫn nhau», Mỹ đã quy định: «Không thể viện trợ về quân sự, kinh tế hay kỹ thuật cho bất cứ một nước nào nếu nước nhận viện trợ không thỏa thuận... thực hiện những nhiệm vụ về quân sự mà nước đó đã nhận, do những điều ước hay hiệp định giữa nhiều nước hay giữa hai nước trong đó có Mỹ... Không thể viện trợ về kinh tế hay kỹ thuật cho bất kỳ nước nào... nếu sự viện trợ đó không làm cho nền an ninh của Mỹ được củng cố».

(2) Thông nhất số ra ngày 5-4-1954. Bài của V. Li (Liên-xô).

Đồng chí Khor-rút-sốp đã nói: «bọn thực dân bỏ ra dưới hình thức «viện trợ» một đô-la để rồi thu lại 10 đô-la bằng cách bóc lột các dân tộc nhận viện trợ» (1). «Viện trợ» Mỹ là công cụ đã biến miền Nam thành căn cứ quân sự, thuộc địa, phụ thuộc vào đế quốc về mọi mặt quân sự, kinh tế, chính trị; nhà nước cộng hòa «độc lập» miền Nam là công cụ chính sách thống trị của Mỹ.

Trong điều kiện đế quốc Mỹ dùng hình thức thực dân kiểu mới, khác với hình thức thực dân của đế quốc Pháp trước đây, để biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới của nó thì những đặc điểm của giai cấp tư sản mại bản Việt-nam tức là giai cấp chủ yếu làm đại lý cho đế quốc Mỹ, đã có những biến chuyển khác với thời thuộc Pháp. Những chuyển biến ấy không làm mất tính chất cơ bản của giai cấp tư sản mại bản mà ngược lại càng thể hiện rõ ràng hơn, sâu sắc hơn bản chất phản động của nó.

1. Thê lực kinh tế của giai cấp tư sản mại bản, nhất là bọn mại bản thân Mỹ, đã phát triển mạnh.

Thực ra, trải qua thời kỳ kháng chiến; lực lượng giai cấp tư sản mại bản đã phát triển hơn thời thuộc Pháp. Trong thời kỳ chiến tranh, công nghiệp dân tộc bị giảm sút, thị trường nguyên liệu và tiêu thụ ở nông thôn hầu như bị cắt đứt với thành thị; còn ở thành thị dân số lên rất cao do sự tập trung quân đội viễn chinh Pháp và nguy binh, người ở nông thôn cũng chạy ra thành thị nhiều, nguồn tiêu thụ hàng hóa rất lớn, mà ở thành thị lại tràn ngập hàng ngoại hóa. Tình hình đó tạo ra một số tư sản mại bản làm giàu rất nhanh chóng. Hãng Mai-văn-Hàm buôn độc quyền xe đạp, Nguyễn-văn-Chung nhập cảng vải vóc, Vũ-ngọc-Tiến, Trần-văn-Chi, Hoàng-kim-Quy buôn bán xuất nhập cảng đều phát tài to trong kháng chiến. Một số tư sản mại bản có quyền thế trong chính quyền địch nguy càng mau chóng trở thành đại tư sản. Bọn này chẳng những bóc lột bằng độc quyền buôn bán, thầu khoán những công trình xây dựng của nhà binh Pháp mà còn dựa vào quân đội Pháp và

chính quyền địch nguy để cướp bóc trắng trợn của cải nhân dân. Phan-văn-Giáo, Trần-văn-Hữu, vợ chồng Nguyễn-văn-Tâm là những điển hình của loại này (2).

Sau khi hòa bình lập lại, hầu hết bọn tư sản mại bản ở miền Bắc lại chạy vào Nam tiếp tục kinh doanh với đế quốc. Mai-văn-Hàm, Vũ-ngọc-Tiến, Nguyễn-văn-Chung v.v... là tỉ dụ. Cho nên miền Nam là nơi tập trung tất cả bọn tư sản mại bản.

Nhưng điều đáng chú ý là cũng từ sau hòa bình lập lại, đế quốc Mỹ hất cẳng Pháp khỏi miền Nam, «viện trợ» trực tiếp cho chính quyền miền Nam. Với hình thức thực dân kiểu mới của Mỹ, giai cấp tư sản mại bản càng có khuynh hướng phát triển nhất là bọn mại bản thân Mỹ. «Viện trợ» Mỹ một phần là vũ khí và quân dụng, còn phần lớn là hàng hóa thừa ế của Mỹ đưa vào dưới hình thức «viện trợ thương mại hóa». Hàng hóa viện trợ trung bình chiếm 80% tiền viện trợ. Giá cả mọi thứ hàng hóa viện trợ do tư bản lũng đoạn Mỹ quy định cao hơn giá cả trên thị trường quốc tế, nhưng dưới danh nghĩa lừa bịp «được chính phủ hai bên cộng tác đề quy định ở mức phải chăng» (3). Như vậy đối với đế quốc Mỹ chúng đã thực hiện được lợi nhuận cao nhất. Hàng hóa đó đưa vào

(1) Trong bài nói chuyện tại Hội nghị Xô-viết tối cao Liên-xô tháng 12-1955. Ở đây có thể dẫn chứng thêm: ở 5 nước I-rắc, Li-băng, Ai-cập, A-ra-bi Xê-u-đít, Gioóc-đa-ni từ năm 1951 đến năm 1957, trung bình mỗi năm mỗi nước nhận 24 triệu đô-la «viện trợ» Mỹ, nhưng tiền «viện trợ» ấy chỉ bằng từ 3% đến 5% tiền lãi của bọn độc quyền Mỹ trong việc khai thác theo lối cướp bóc dầu lửa và nguyên liệu của vùng đó.

(2) Tất cả những tên thủ tướng chính phủ bù nhìn đều là đại địa chủ, tư sản mại bản. Phan-văn-Giáo, Nguyễn-phan-Long, Trần-văn-Hữu vốn là những tư sản mại bản từ thời thuộc Pháp. Báo *Thê-glô-ti* (Pháp) năm 1951 đã viết: Nguyễn-văn-Xuân chỉ làm thủ tướng có một năm đã có hơn 10 triệu đồng gửi nhà băng Đông-dương, Trần-văn-Hữu bây giờ còn vớ bẫm hơn nhiều. Nguyễn-văn-Tâm đã trở thành một trong những nhà giàu có nhất ở Việt-nam.

(3) Điều I, Hiệp ước hợp tác kinh tế.

miền Nam, đem bán đấu thầu, mức độ lãi được qui định chính thức là bán buôn được hưởng lãi 25% giá hàng nhập tới Sài-gòn, bán lẻ hưởng lãi 20% giá bán buôn. Tình hình nhập cảng hàng hóa như thế có khác với thời Pháp thuộc, thời mà bọn tư bản lũng đoạn thương mại Pháp độc quyền nhập cảng, độc quyền bán buôn và có rất nhiều cửa hiệu bán lẻ nữa. Với việc đấu thầu hàng hóa hưởng lãi 25% giá cả đã tạo điều kiện cho bọn tư sản mại bản được độc quyền thầu, hưởng lợi nhuận 25%. Một khi được độc quyền thầu thì lẽ tất nhiên lợi nhuận không phải hưởng đúng 25% giá cả như quy định chính thức, nó còn tăng lên tùy theo sự đầu cơ của bọn độc quyền. Giá cả hàng ngoại hóa ở thị trường miền Nam đầu năm 1960 tăng vọt lên chính là do hoạt động đầu cơ của bọn độc quyền đó (1). Để đảm bảo độc quyền nhập cảng cho bọn tư sản mại bản thân Mỹ cùng cánh với Diệm, chính quyền miền Nam đã định ra môn bài ngoại thương rất cao, từ 25 vạn đến 40 vạn đồng, các nhà nhập cảng phải có kho chứa hàng và ký quỹ 35 vạn đồng. Như vậy những nhà trung thương và tư sản không có thể lực bị gạt ra khỏi phạm vi nhập cảng. Bọn mại bản chuyên nhập hàng viện trợ Mỹ còn được hưởng tiền hoa hồng rất cao, hàng năm chúng thu được từ 300 đến 700 triệu tiền hoa hồng (2).

Chẳng những về nhập cảng, bọn tư sản mại bản cũng nắm được độc quyền nào đó về xuất cảng. Chúng đã quy định thu mua nông phẩm với giá rẻ mạt để xuất cảng kiếm lời. Thí dụ, tháng 4-1957, giá gạo xuất cảng ở Sài-gòn là 380 đồng một tạ, mà giá thu mua ở nông thôn chưa đến 300 đồng. Theo báo *Phòng thương mại Sài-gòn* (số 19 năm 1957), nếu tính cả vốn và công lao động thì nông dân phải bỏ ra 70 đồng để sản xuất một giạ lúa, nhưng họ buộc phải bán giá thu mua từ 23 đến 30 đồng một giạ.

Ngoài bọn tư sản mại bản kinh doanh xuất nhập cảng, còn có những thầu khoán lớn rất phát tài trong việc xây dựng các căn cứ hải, lục, không quân cho đế quốc Mỹ như xây dựng trường bay, đường chiến lược, khu trú mật, v.v... Bọn này kinh doanh cùng một số công ty Mỹ và được chính

quyền miền Nam giúp đỡ bóc lột nhân công giá rẻ bằng cách bắt phu đi xây dựng.

Ở miền Nam ngày nay, đế quốc Mỹ đã cử hàng loạt chuyên gia kỹ thuật đến thăm dò tài nguyên thiên nhiên và tình hình thị trường, đặt cơ sở cho bọn lũng đoạn Mỹ đầu tư. Tính đến cuối năm 1959, tổng số tiền tư bản Mỹ đầu tư vào miền Nam đã lên tới gần 40 triệu đô-la. Một số công ty Mỹ đã lập ra, do đó cũng đã có một số tư sản mại bản chung vốn với Mỹ. Tỉ dụ có những công ty Mỹ-Việt như Thanh hưng hội, Sumnis industrial, Hợp tác xã ngư nghiệp Phú-quốc, Công ty giấy Việt-nam v.v... (3).

Nói đến khuynh hướng phát triển của bọn tư sản mại bản, một điểm đáng chú ý là ngày nay đế quốc Mỹ cũng như nhiều đế quốc khác kinh doanh ở miền Nam đã chủ trương phát triển lực lượng tư sản mại bản dưới hình thức những công ty kinh doanh hỗn hợp. Một mặt đế quốc Mỹ và các đế quốc khác ngày càng tăng cường đầu tư vào miền Nam và buộc chính quyền miền Nam mời chúng vào đầu tư, nhưng một mặt khác để lừa bịp rằng miền Nam có « độc lập », để hòa hoãn bớt mâu thuẫn giữa tư sản Việt-nam với tư bản ngoại quốc, đồng thời để tạo ra chỗ dựa cho chúng, cho nên chúng đã có chủ trương

(1) Theo Việt tân xã, cơ quan thông tin của chính quyền miền Nam ngày 8-2-1960, hàng dệt ở Sài-gòn hiện tăng giá 100% so với trước. Nạn chợ đen sầm lộp xe, thuốc tây, than củi trầm trọng, không phải vì các thứ hàng này thiếu mà vì « một nhóm vô hình » đầu cơ tăng giá.

(2) Tạp chí *Bách khoa* xuất bản ở Sài-gòn, 1-12-1958.

(3) Thanh hưng hội lập 1953, vừa có tính chất kinh tế vừa có tính chất đặc vụ. Công ty này liên lạc với các nước Đông nam Á do Mỹ cầm đầu.

— Sumnis industrial do Bùi-ngọc-Phương làm quản lý. Công ty này cùng với S V O.C. Texaco và Bảo hiểm Pháp — Mỹ đặt 175 đại lý bán dầu khắp miền Nam.

— Công ty giấy Việt-nam do 2 công ty Mỹ Mac Greyger international và Parsons and Witte more association hùn vốn với Công ty Kim-thịnh.

ấy. Rốc-cơ-phen-lơ, trong bức thư mật gửi cho Ai-xen-hao hồi đầu năm 1956 đã nói về vấn đề này như sau: « Trong giai đoạn đầu, phải lập các công ty hợp doanh nhận vốn từ mọi nguồn gốc đến ». Thực chất của những công ty hỗn hợp là vốn phần lớn của tư bản ngoại quốc, quyền quản lý sẽ nằm gọn trong tay tư bản ngoại quốc, nhưng về danh nghĩa được qui định lừa bịp trên giấy tờ rằng vốn của tư sản Việt-nam phải chiếm được 51% và người chủ tịch, quản lý, hơn nửa nhân viên ban quản trị thuộc về người Việt-nam (1). Dù bộ mặt thực của những công ty hỗn hợp thế nào chăng nữa, với chủ trương lập các công ty hợp doanh của bọn đế quốc sẽ dẫn đến kết quả tất nhiên là lực lượng tư sản mại bản tăng lên. Đã có một số công ty hỗn hợp Mỹ — Việt ra đời. Trong số 40 công ty Pháp mới thành lập từ năm 1955 tới nay có nhiều công ty hỗn hợp Pháp — Việt. Và trong kế hoạch xây dựng hay dự án xây dựng mà chính quyền miền Nam đề ra còn có nhiều công ty hỗn hợp khác nữa. Ngành dệt có 4 công ty hỗn hợp: công ty hỗn hợp dệt sợi Mỹ — Việt, công ty hỗn hợp dệt sợi Nhật — Việt, công ty dệt sợi Vinatexco, công ty dệt sợi Đà-nẵng. Ngành đường có 4 công ty hỗn hợp: Công ty đường hỗn hợp Mỹ — Việt (Tuy-hòa), Công ty đường hỗn hợp Nhật — Việt (Quảng-ngãi), Công ty đường Lái-thiêu (dự kiến), Công ty đường Bến-lức (dự kiến). Ngành giấy: Công ty hỗn hợp giấy Ý — Việt, Công ty giấy hỗn hợp Mỹ — Việt. Trong các ngành sản xuất dược phẩm, sấm xe đạp, chế biến lông vịt v.v... cũng dự định lập những công ty hỗn hợp. Trong số những công ty hỗn hợp, ngoài bọn tư sản mại bản tư nhân bỏ vốn, bọn Diệm còn nấp dưới hình thức vốn của nhà nước nhưng dùng tiền viện trợ Mỹ đầu tư vào công nghiệp. Tính đến đầu năm 1960, tổng số tiền chính quyền Diệm đầu tư vào sản xuất công nghiệp lên tới 1800 triệu đồng miền Nam trong đó phần của viện trợ Mỹ chiếm trên một nửa. Nhưng những xí nghiệp của nhà nước lại sẵn sàng có thể bán lại cho tư bản ngoại quốc, rút cục đó chỉ là hình thức trá hình của tư bản ngoại quốc đầu tư.

Tóm lại, đừng riêng về mặt kinh doanh mà nói, giai cấp tư sản mại bản miền Nam nhờ dựa vào các đế quốc, nhất là Mỹ nên đã phát triển hơn trước. Phát tài nhất là bọn tư sản mại bản thân Mỹ.

2. Giai cấp tư sản mại bản miền Nam đã quan liêu hóa, bộ phận tư sản mại bản thân Mỹ đã cùng với bọn đại địa chủ phong kiến thân Mỹ nắm chính quyền.

Ngày nay hình thức thực dân kiểu cũ như đế quốc Pháp thống trị thuộc địa Việt-nam trước đây đã bị phá sản. Chính sách đưa quân đội từ chính quốc đến thuộc địa và trực tiếp nắm toàn bộ bộ máy nhà nước thực dân vào tay người chính quốc, bọn thực dân cũng thấy không ổn nữa rồi. Chúng xảo quyệt hơn, thống trị thuộc địa bằng hình thức thực dân kiểu mới, tạo ra ở thuộc địa một chính phủ tay sai, công nhận cho thuộc địa có một độc lập bề ngoài. Đồng chí Khơ-rút-sốp nói: « Ngày nay, bọn thực dân quyết định thay đổi hình thức thống trị thực dân của chúng, chúng áp dụng ngày càng ít hình thức dùng sức mạnh một cách thô bạo tức là đưa quân đội của mình đến các nước thuộc địa, chúng áp dụng ngày càng ít những hành động can thiệp trắng trợn vào công việc của nhân dân bị nô dịch. Ngày nay tất cả những việc mà chúng làm đều ngày càng khôn khéo hơn: mua chuộc những người có tiếng tăm và những người nắm quyền thế, vun trồng « những chính phủ tốt », xây dựng những tập đoàn xâm lược... » (2). Đế quốc Mỹ là tên trùm thực dân sử dụng hình thức thực dân kiểu mới đó. « Viện trợ » Mỹ và chính phủ tay sai ở thuộc địa là công cụ thực hiện chính sách thực dân kiểu mới.

(1) Luật 6-60 của Diệm ký ngày 28-11-1960 phản ánh tình trạng đó. Một mặt Diệm kêu gào tư bản ngoại quốc đầu tư, giành nhiều quyền ưu tiên cho chúng, nhưng mặt khác lại qui định lừa bịp: « 51% vốn phải thuộc về người có quốc tịch Việt-nam », « chủ tịch, quản lý và hơn nửa số nhân viên ban quản trị phải là người có quốc tịch Việt-nam ».

(2) Bài nói chuyện tại Hội nghị Xô-viết tới cao Liên-xô, 29-12-1955.

Chính quyền miền Nam tay sai của Mỹ đã được thành lập. Nó là đại biểu cho những tập đoàn thân Mỹ phản động nhất trong giai cấp địa chủ và giai cấp tư sản mai bán. Cho nên chính bản thân hình thức thực dân của Mỹ để ra tính chất quan liêu của giai cấp tư sản mai bán. Những kẻ nắm chính quyền vào tay cũng là những kẻ có thể độc quyền thâu nhập cảng hàng hóa « viện trợ » Mỹ, độc quyền thâu xây dựng căn cứ quân sự cho Mỹ, độc quyền xuất cảng nông phẩm. Thực ra, ngay từ trong kháng chiến đã có một số tư sản mai bán nằm trong chính phủ bù nhìn như Phan-văn-Giáo, Trần-văn-Hữu v.v... Nhưng lúc đó Mỹ mời viện trợ qua Pháp để can thiệp vào Việt-nam, các cơ quan chính trị, kinh tế, quyền sử dụng « viện trợ » Mỹ vẫn do đế quốc Pháp nắm, xuất nhập cảng vẫn do các công ty tư bản Pháp độc quyền (1). Lúc đó tính chất quan liêu của giai cấp tư sản mai bán chưa hình thành rõ rệt. Nhưng ở miền Nam ngày nay, Mỹ đã trực tiếp « vun trồng » và dựa vào một chính quyền có độc lập giả hiệu, có quân đội vũ trang, có các cơ quan kinh tế tài chính riêng. Tư sản mai bán và đại địa chủ phong kiến phản động thân Mỹ nắm chính quyền đó. Tập đoàn tư sản mai bán trực tiếp nắm cơ quan kinh doanh xuất nhập cảng, nó đã chiếm nhiều độc quyền kinh doanh. Tiêu biểu cho tập đoàn tư sản mai bán này lại chính là anh em bà con và tay chân của Ngô-đình-Diệm. Ngô-đình-Nhu cố vấn tổng thống phủ, Trần Lệ Xuân nghị sĩ quốc hội, nhưng vợ chồng Nhu nắm độc quyền bán giấy phép xuất nhập cảng, có nhiều đồn điền, có nhiều cổ phần trong kinh doanh với người ngoại quốc và tư sản ở miền Nam. Ngô-đình-Cần, đại diện phủ Tổng thống ở Trung Việt đồng thời là chủ đồn điền và có độc quyền thương mại lúa gạo. Gia đình nhà Diệm đã có hàng trăm triệu gửi vào các Ngân hàng ở Mỹ, Nhật, Pháp, Anh, Tây-Đức, Thụy-sĩ, Brésil, Tuy-ni-di.

Khi đã nắm chính quyền vào tay, lập trường phản động của giai cấp tư sản mai bán không phải chỉ thể hiện nguyện vọng

được gắn bó với đế quốc mà nó đã có những chính sách cụ thể câu kết chặt chẽ với đế quốc, trước hết là đế quốc Mỹ. Từ tháng 3-1957, Diệm đã tuyên bố bảo đảm quyền lợi đầu tư của tư bản ngoại quốc, cho chúng hưởng nhiều ưu đãi về chế độ, thuế quan. Chính Voóc-đen, chủ tịch ban quản trị hợp tác quốc tế của Mỹ cũng nói ra rằng: « Tôi chưa thấy một nước nào tiến bộ trong việc tạo điều kiện thuận lợi để tư bản nước ngoài đầu tư vào như ở miền Nam Việt-nam ». Bọn tư sản mai bán cầm quyền đã tha thiết nhất với viện trợ Mỹ. Nếu viện trợ Mỹ là công cụ cho đế quốc Mỹ biến miền Nam thành thuộc địa và căn cứ quân sự thì viện trợ Mỹ cũng là điều kiện sống còn của chính quyền miền Nam, của giai cấp tư sản mai bán. Ông Uy-ô-liem U-bi, một nghị sĩ Cộng đảng A-h-sang thăm miền Nam năm 1957 đã viết: « không có viện trợ Mỹ quân đội Diệm sẽ tan rã, không có viện trợ Mỹ thì thực tế không có hàng nhập cảng, không có viện trợ Mỹ thì nền kinh tế của Diệm sẽ sụp đổ ».

Khi đã nắm chính quyền vào tay, sự bóc lột của giai cấp tư sản mai bán không đơn thuần trong kinh doanh trực tiếp với tư bản ngoại quốc mà còn gắn liền với tất cả các cuộc cướp đoạt về nông, công, thương nghiệp, thuế má, bắt phu v.v... Sự bóc lột và cướp đoạt ấy là nguồn gốc làm giàu nhanh chóng của bọn tư sản mai bán nắm chính quyền. Mà bọn làm giàu nhanh nhất, có nhiều độc quyền nhất, cướp đoạt trắng trợn nhất vẫn là anh em nhà Ngô-đình-Diệm đã tập trung mọi quyền hành trong tay. Từ *Thời báo Mỹ* ra ngày 11-7-1960 cũng nói toạc ra: « Ở Sài-gòn luôn luôn có những câu chuyện về sự tham ô trong « giới cao cấp » và bao giờ cũng có tên của ông Nhu và vợ ông dính dáng vào những món buôn bán lớn ».

(1) Thí dụ: năm 1953, viện trợ Mỹ bằng thương mại hóa cho Bắc Việt là 11 triệu đô-la hàng hóa, nhưng mai bán Việt-nam chỉ đầu thầu được 80.000 đô-la. Còn lại hầu hết tư bản Pháp đầu thầu.

8. Giai cấp tư sản mại bản liên hệ khăng khít với giai cấp địa chủ phong kiến; đặc biệt hai bộ phận tư sản mại bản thân Mỹ và đại địa chủ phong kiến phản động thân Mỹ chỉ là một.

Trong điều kiện thuộc địa miền Nam còn tồn tại di tích phong kiến thì đế quốc Mỹ cũng như đế quốc Pháp trước kia đều duy trì một cách nhân tạo quan hệ bóc lột phong kiến đó. Bởi vì, duy trì chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến là bản cùng hóa nông thôn phục vụ cho chính sách bát phu, thuê mướn công rẻ mạt xây dựng căn cứ quân sự Mỹ, củng cố thế lực giai cấp địa chủ nắm chính quyền ở nông thôn, đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Việt-nam, kìm hãm sự phát triển của nền công thương nghiệp dân tộc. Chính sách cải cách điền địa của Mỹ — Diệm cho địa chủ cướp đoạt lại ruộng đất của nông dân đã được chia trong thời kỳ kháng chiến, cho binh lính đàn áp nông dân và thu tô cho địa chủ đã biểu hiện rõ rệt nhất rằng đế quốc Mỹ quan tâm đặc biệt đến việc củng cố thế lực giai cấp địa chủ. Trên cơ sở đều là chỗ dựa của đế quốc Mỹ, hai giai cấp mại bản và địa chủ cùng gắn bó với nhau. Và, cũng như dưới thời kỳ thuộc Pháp, mối liên hệ mại bản — địa chủ còn thể hiện ở chỗ có một bộ phận mại bản và địa chủ đều kinh doanh theo lối mại bản, đều có ruộng đất phát canh thu tô.

Nhưng trong tình hình miền Nam hiện nay, giữa giai cấp tư sản mại bản và địa chủ, đặc biệt là bộ phận tư sản mại bản thân Mỹ và đại địa chủ phản động thân Mỹ, có mối quan hệ khăng khít với nhau. Mối dây liên hệ ấy cũng do đặc điểm quan liêu hóa của giai cấp tư sản mại bản tạo ra. Hai bộ phận tư sản mại bản và đại địa chủ thân Mỹ nắm chính quyền cùng chung quyền lợi, cùng chung vận mệnh, cùng chung mục đích chống lại cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam. Một nhân tố tăng cường sự gắn kết giữa tư sản mại bản đại địa chủ miền Nam là chính sách ruộng đất của đế quốc Mỹ, tạo nên xu hướng mại bản hóa trong một số địa chủ. Trước kia, trong thời thuộc Pháp, đế quốc Pháp tạo nên chế độ ruộng đất tập trung ở Nam-bộ nhằm mục đích thu

mua nông phẩm với giá rẻ. Riêng tầng lớp đại địa chủ chiếm hữu tới 34% diện tích ruộng cấy lúa, và mỗi năm đế quốc Pháp xuất cảng ngót hai triệu tấn gạo. Nhưng trong kháng chiến, Nhà nước dân chủ nhân dân đã tước đoạt rất nhiều ruộng đất của đại địa chủ và đem công điền thổ chia cho nông dân (1). Giai cấp địa chủ, nhất là bọn đại địa chủ, đã bị cách mạng đánh cho suy yếu đi nhiều. Khi đế quốc Mỹ biến miền Nam thành thuộc địa, một mặt nó khôi phục lại thế lực giai cấp địa chủ bằng cách cho địa chủ cướp lại ruộng đất nông dân đã giành được, nhưng mặt khác vì sự khủng hoảng của nền kinh tế nông nghiệp Mỹ, nó cần tiêu thụ tất cả nông phẩm thừa ế ở thị trường thuộc địa, đồng thời phong trào đấu tranh giữ ruộng đất của nông dân miền Nam lên rất cao, nên đế quốc Mỹ chủ trương không tạo nên chế độ ruộng đất quá tập trung như đế quốc Pháp đã làm trước kia, mà cho địa chủ cướp đoạt lại dưới hình thức sở hữu tối đa là 100 mẫu tây về diện tích, còn lại bắt nông dân phải trả bằng tiền cho địa chủ. Cách cướp đoạt ấy toàn có lợi cho đế quốc Mỹ, cho đại địa chủ và một kết quả là thúc đẩy cho đại địa chủ, khi đã cướp đoạt nhiều tiền của nông dân sẽ chuyển hướng sang kinh doanh với đế quốc Mỹ. Chính mục đích chính sách cải cách điền địa của Mỹ Diệm là như vậy. Thời thuộc Pháp cũng có một số địa chủ mại bản hóa, song chế độ sở hữu ruộng đất lớn được phát triển, nên xu hướng chung của tư sản mại bản ngày càng tập nhiều ruộng đất cho phát canh thu tô. Ngày nay ở miền Nam, với sự « viện trợ » và chính sách ruộng đất của đế quốc Mỹ, xu hướng của đại địa chủ là mại bản hóa. Nói như thế không phải là chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến không có xu thế phát triển ở miền Nam ngày nay. Sự gắn kết chặt chẽ giữa đại địa chủ phong kiến phản động và tư sản mại bản thể hiện rõ nhất cũng chính ở tập đoàn thống trị

(1) Tính đến năm 1953, trên 410.000 mẫu tây ruộng đất ở Nam bộ của địa chủ thực dân, địa chủ Việt gian và địa chủ chạy vào thành đã được lấy ra chia cho 307.118 nông dân.

Ngô-dinh-Diệm. Bản thân chúng là những đại địa chủ, đại phong kiến, đồng thời cũng là đại tư sản mại bản, nắm nhiều độc quyền và giàu có rất lớn. Riêng anh em Ngô-dinh-Diệm, Ngô-dinh-Cần, Ngô-dinh-Nhu, Trần Lệ-Xuân, Ngô-dinh-Luyện, cụ Cả Lễ do độc quyền xuất nhập cảng, mở đồn điền và cướp đoạt trắng trợn dưới nhiều hình thức khác nên giàu có, mua nhiều bất động sản và gửi tiền vào nhà băng ở Mỹ và các nước Tây Âu.

Qua những phân tích ở trên, có thể đi tới kết luận : từ sự thống trị của đế quốc Pháp chuyển sang sự thống trị của đế quốc Mỹ, giai cấp tư sản mại bản ở miền Nam

hiện nay đã từ một số lượng nhỏ bé phát triển thành một số lượng lớn hơn, đã từ chỗ không tham gia nắm chính quyền trở thành quan liêu hóa, đã từ chỗ có quan hệ với giai cấp địa chủ mà liên quan khăng khít hơn nữa với giai cấp địa chủ. Những đặc điểm của giai cấp tư sản mại bản hiện nay thể hiện một cách tập trung nhất trong tập đoàn thân Mỹ phản động nhất Ngô-dinh-Diệm : chúng nắm chính quyền, giàu có và bản thân là những đại phong kiến. Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã tạo điều kiện khơi sâu bản chất phản động của giai cấp tư sản mại bản và bản chất đó đã kết tinh trong tập đoàn thống trị Ngô-dinh-Diệm.

III

MÃY NHẬN XÉT VỀ GIAI CẤP TƯ SẢN MẠI BẢN TRONG CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN Ở MIỀN NAM HIỆN NAY

Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã tạo nên sự chuyển biến về đặc điểm của giai cấp tư sản mại bản ở miền Nam Việt-nam hiện nay, tăng cường về số lượng, quan liêu hóa, liên hệ khăng khít với giai cấp địa chủ miền Nam. Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã làm cho vị trí của giai cấp tư sản mại bản miền Nam chuyển biến theo chiều hướng ngày càng đối lập gay gắt với phong trào cách mạng miền Nam, tức là tạo nên cuộc đấu tranh giai cấp sâu sắc, quyết liệt trong xã hội miền Nam. Giai cấp tư sản mại bản đã cùng với tập đoàn đại địa chủ phong kiến có một chính quyền, chính quyền đó thực hiện chính sách thống trị của đế quốc Mỹ, đồng thời cũng là công cụ chuyển chính của hai giai cấp đó. Khi đã nắm chính quyền vào tay, sự bóc lột, cướp đoạt của giai cấp tư sản mại bản không hạn chế trong kinh doanh đơn thuần, mà nó gắn liền với mọi chính sách thống trị của chính quyền miền Nam. Cho nên cuộc đấu tranh của nhân dân lao động miền Nam với giai cấp tư sản mại bản cũng không hạn chế chỉ về phương diện kinh tế mà gắn liền với cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ, chống chế độ Mỹ — Diệm.

Song, một mặt khác, đế quốc Mỹ, khi hất cẳng đế quốc Pháp khỏi miền Nam Việt-nam và đặt ách thống trị thực dân kiểu mới ở đây, thì đồng thời nó cũng tạo nên sự phân hóa, sự mâu thuẫn ngày một sâu sắc trong nội bộ giai cấp tư sản mại bản.

Trước hết là mâu thuẫn giữa bọn mại bản thân Pháp và bọn mại bản thân Mỹ, phản ánh mâu thuẫn Pháp — Mỹ ở miền Nam Việt-nam. Sau khi bị Mỹ giành quyền thống trị và đưa ngày càng nhiều hàng hóa thừa ế vào « viện trợ » cho miền Nam Việt-nam, nhiều nhà tư bản thực dân Pháp đã bị Mỹ chèn lấn ráo riết và họ cảm thấy rõ miền Nam không còn là đất kinh doanh béo bở như trước kia khi còn là một thị trường độc chiếm của họ nữa. Nhiều nhà tư bản Pháp phải rút vốn đưa sang các thị trường thuộc địa khác của họ. Từ năm 1955 đến năm 1959, ở miền Nam, Pháp đã giải tán 51 công ty loại trung bình với số vốn 34 triệu 92 vạn đồng miền Nam và 148 triệu 30 vạn pho-răng. Pháp đã bán lại 49 công ty nhỏ. Cùng với sự rút vốn của Pháp, một số tư sản mại bản với Pháp bị thất thế. Số tư sản mại bản với Mỹ lại mọc ra. Công ty Mỹ — Việt Air Việt-nam do công ty Mỹ hùn vốn với Diệm giết chết công ty Pháp —

Việt Cosarat, đó chỉ là một tỉ dụ. Nhưng không phải tư bản thực dân Pháp cam chịu rời thị trường miền Nam khi mà thị trường thuộc địa của bọn đế quốc nói chung và nói riêng là của đế quốc Pháp ngày càng co hẹp. Địa vị kinh tế của tư bản Pháp ở miền Nam vẫn chiếm một vị trí rất quan trọng. Đồn điền cao-su của Pháp còn chiếm tới hơn 97% diện tích trồng cao-su ở miền Nam; cao-su xuất cảng chiếm 60% tổng số hàng xuất khẩu ở miền Nam và như vậy đại bộ phận cao-su xuất cảng là của Pháp. Bốn hãng thuộc là Pháp vẫn làm bá chủ thị trường thuộc là miền Nam. Pháp vẫn là nước đứng hàng đầu mua hàng của miền Nam và đứng hàng thứ hai sau Mỹ nhập hàng vào miền Nam. Mặc dầu Pháp phải giải tán nhiều công ty, rút vốn đi nơi khác, nhưng ngược lại Pháp vẫn bỏ vốn thành lập một số công ty mới ở miền Nam. Từ năm 1955 đến năm 1960, Pháp đã tăng vốn trong 45 công ty và thành lập thêm 36 công ty mới, trong đó đã có một số tư sản mại bản Việt nam chung vốn với Pháp. Nói gọn lại, ở thuộc địa kiểu mới miền Nam, tình trạng Mỹ nắm bá quyền về chính trị và đưa ngày càng nhiều hàng hóa thừa ế vào đó, trong khi Pháp còn giữ một địa vị kinh tế quan trọng, tình trạng đó càng tăng thêm mâu thuẫn sâu sắc giữa Pháp—Mỹ, do đó kéo theo mâu thuẫn giữa bọn tư sản mại bản của Mỹ và Pháp. Trần-văn-Hữu, Nguyễn-văn-Tâm (vốn trước kia là những tư sản mại bản có quyền thế gần bó với Pháp) công kích Diệm kịch liệt, phải chăng đó là biểu hiện về chính trị mâu thuẫn giữa các bọn tư sản mại bản với Pháp và Mỹ.

Bên mâu thuẫn đó còn có mâu thuẫn giữa bọn tư sản mại bản thân Mỹ với nhau, đó là mâu thuẫn giữa bọn có quyền thế và không có quyền thế, phát sinh từ đặc điểm quan liêu hóa của giai cấp tư sản mại bản. Trong chế độ gia đình trị Ngô-dinh-Diệm, anh em bà con nhà Diệm cùng một số người có chức vụ cao trong chính quyền Diệm được độc quyền buôn bán và thầu nhiều thứ hàng hóa của đế quốc Mỹ. Không kể những việc anh em nhà Diệm có nhiều cổ phần trong các công ty kinh doanh với người ngoại quốc, có độc quyền xuất nhập cảng nhiều loại hàng hóa quan trọng, có

nhiều đồn điền và công ty vận tải chèn lấn nhiều tay tư sản mại bản khác, chỉ riêng việc vợ chồng Nhu nắm quyền quản lý ngoại tệ, điều khiển việc hối đoái cũng đủ buộc các nhà kinh doanh xuất nhập cảng phải lệ thuộc vào bọn tư sản mại bản «chóp bu» đó. Tình trạng tham lam, vợ vét giành giật những món béo bở vào tay bọn này là nguyên nhân tạo nên bất mãn, lục đục trong giới mại bản thân Mỹ. Nhà báo Mỹ Côn-gơ-rô-vơ ngày 21-7-1959 đã không thể che giấu được rằng: «những ai có hai con mắt đều thấy rõ là một số người trong chính phủ Việt-nam ngày nay đã trở nên giàu có hơn trước nhiều». Mới đây, Mắc Cơ-lô, phóng viên tờ báo tư sản Pháp *Le Phi-ga-rô*, ngày 5-2-61 đã phản ánh những điều tai nghe mắt thấy ở chế độ miền Nam Việt-nam rằng: «chế độ quá thối nát», «cả gia đình (họ Ngô) xoay xở» «không có một vụ buôn bán nào ở miền Nam mà không phải chia lời cho bà Ngô-dinh-Nhu». «Tôi cố tìm những chứng cứ. Nhưng lần nào người ta cũng nhìn tôi một cách thương hại, nếu không phải là hơi cau một chút: việc ấy ai còn lạ gì nữa mà ông phải hỏi mãi». Khi cuộc đấu tranh quyết liệt của nhân dân miền Nam đẩy chế độ Ngô-dinh-Diệm thối nát ngày càng bước gần tới chỗ sụp đổ thì mâu thuẫn nội bộ bọn thân Mỹ, bọn tư sản mại bản thân Mỹ ngày càng bộc lộ rõ. Những lần Diệm thanh trừng nội bộ cải tổ chính phủ, có những người mất chức vụ và mất luôn cả quyền ưu tiên kinh doanh với đế quốc. Cuối năm 1960, trong kỳ sa thải 4 bộ trưởng Trần-văn-Lắm, Trần-chánh-Thành vốn là những người đã ủng hộ Diệm từ 1954, vốn là những người thuộc gia đình tư sản mại bản cũng bị về vườn.

Như vậy dựa vào chủ nghĩa đế quốc Mỹ, giai cấp tư sản mại bản đã phát triển về lực lượng kinh tế, đã tham gia nắm chính quyền, đã câu kết chặt chẽ với giai cấp địa chủ phong kiến, nhưng cũng chính vì thế đã phát sinh hai xu hướng phát triển ngược chiều nhau. Một mặt, nội bộ giai cấp tư sản mại bản mâu thuẫn, mâu thuẫn giữa tư sản mại bản thân Pháp, tư sản mại bản thân Mỹ, mâu thuẫn giữa bọn không có quyền thế và bọn nắm quyền thế trong tay.

Một mặt, lực lượng quần chúng cách mạng bao gồm giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc ngày càng phát triển, tranh thủ lôi kéo những phần tử có xu hướng chống Mỹ — Diệm. những phần tử trong các tầng lớp trên còn lừng chừng, triệt để cô lập Mỹ — Diệm, tập trung đánh vào bọn chúng. Thực tế qua phong trào đình công, bãi công, đấu tranh chính trị, giai cấp công nhân đã biểu hiện rõ vai trò tiên phong cách mạng. Phong trào nông dân hành trưởng ở nông thôn dưới nhiều hình thức phong phú chống bắt lính, chống bắt phu doanh điền, chống dồn làng tập trung dân, chống cải cách điền địa bịp bợm, chống chính quyền hóa giữ thóc bắt gạo bắt bán rẻ cho bọn độc quyền xuất cảng. Liên minh công nông đã thúc đẩy tư sản dân tộc đấu tranh chống Mỹ — Diệm. Ngày nay, mặt mâu thuẫn giữa tư sản dân tộc với tư sản mại bản đã bộc lộ rõ rệt ở miền Nam. Tư sản công nghiệp phản đối bọn độc quyền nhập cảng hàng Mỹ phá hoại công nghiệp dân tộc. Ở nhiều xí nghiệp, công nhân liên minh với tư sản chống lại sự chèn ép của tư bản Mỹ và bọn mại bản độc quyền (1).

Tất cả những phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam chống đế quốc Mỹ và tập đoàn thống trị Ngô-đình-Diệm phản động nhất đã tạo thành một lực lượng to lớn, một ý chí thống nhất dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Trước sự hành trưởng của phong trào cách mạng và sự phát triển mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị, đế quốc Mỹ và tập đoàn Ngô-đình-Diệm đã dùng tất cả những thủ đoạn phát-xít khủng bố,

tàn sát dã man nhân dân miền Nam và tiến hành thanh trừng trong nội bộ mong giữ vững vai trò thống trị của nó. Nhưng lịch sử phát triển của một giai cấp bóc lột thống trị bao giờ cũng là lịch sử phát triển những mâu thuẫn giữa giai cấp đó với nhân dân lao động và mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp đó. Thời kỳ bộc lộ bản chất phản động nhất của nó tức là thời kỳ những mâu thuẫn đó phát triển gay gắt nhất không có cách gì giải quyết được ngoài vai trò của cách mạng. Đó là một qui luật lịch sử. Đối với tập đoàn thống trị miền Nam ngày nay cũng vậy. Vận mệnh của chúng, hơn bao giờ hết, đã gắn liền với chủ nghĩa đế quốc Mỹ xâm lược. Phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam đang phát triển mạnh và dựa vào miền Bắc đang vững chắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, cách mạng miền Nam đang tiến tới ngày lật đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ, tập đoàn tay sai, giải phóng miền Nam, tiến tới hoàn toàn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Ngày đó cũng là ngày giai cấp tư sản mại bản bị xóa bỏ trong lịch sử xã hội Việt-nam.

(1) Trong một bức thư từ miền Nam gửi ra Bắc tháng 1-1959 viết: « Công nhân các xưởng dệt đã liên kết với chủ hãng dệt Sài-gòn — Chợ-lớn, thông nhất khẩu hiệu đấu tranh chống nhập cảng hàng vải Mỹ; công nhân các hãng thuốc lá, những người trồng thuốc lá, và các chủ hãng thuốc lá liên kết đấu tranh chống nhập cảng thuốc lá Mỹ; các nhà trồng mía ở Đức-hòa, công nhân và chủ hãng Hiệp-hòa liên kết đấu tranh chống nhập cảng đường ngoại quốc v.v... (Thống nhất 19-3-1959).



MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG VIỆC ĐÁNH GIÁ NHÂN VẬT LỊCH SỬ

TIỀN BA - TÀN

TRONG việc đánh giá nhân vật lịch sử, chúng ta thường thấy một khuynh hướng là tách rời điều kiện cụ thể của lịch sử để đánh giá nhân vật lịch sử với những yêu cầu đề ra một cách quá đáng. Thậm chí có người đã đưa ra những tiêu chuẩn hiện nay để đánh giá nhân vật lịch sử và hình như cho rằng nếu không làm như vậy thì sẽ mất lập trường và không thể tiến hành việc giáo dục đối với cuộc đấu tranh giai cấp bằng cách thông qua những nhân vật lịch sử.

Là một giáo sư lịch sử hoặc là nhà nghiên cứu lịch sử của nhân dân, lúc đánh giá nhân vật lịch sử, cần phải đứng trên lập trường của giai cấp công nhân một cách công khai và cần phải kiên quyết đấu tranh đối với mọi luận điệu xuyên tạc của giai cấp địa chủ phong kiến và giai cấp tư sản đối với nhân vật lịch sử. Nhưng đứng trên lập trường của giai cấp công nhân không phải là dùng tiêu chuẩn hiện nay, mặc dầu đó là những tiêu chuẩn của giai cấp công nhân để đánh giá nhân vật lịch sử, mà yêu cầu chúng ta phải dùng quan điểm lịch sử của giai cấp công nhân, tức quan điểm lịch sử của chủ nghĩa duy vật để đánh giá nhân vật lịch sử.

Đánh giá nhân vật lịch sử theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật tất nhiên không phải là yêu cầu chúng ta dùng những tiêu chuẩn hiện nay để yêu cầu đối với một nhân vật lịch sử, mà là phải liên hệ đến thời đại lịch sử và điều kiện lịch sử của nhân vật lịch sử lúc đó một cách kỹ càng để tiến hành phân tích cho được cụ thể. Vì trong một thời đại lịch sử nhất định chỉ có thể sản sinh ra một nhân vật lịch sử nhất định, đồng thời đó cũng là tính giới hạn của lịch sử. Nếu chúng ta không chú ý đến hoặc đánh giá không đủ tính giới hạn đó của lịch sử thì nhất định không thể đánh giá nhân vật lịch sử một cách chính xác được.

Trong bản quyết nghị ngày 14 tháng 11 năm 1938 của Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô bàn về việc cần phải tiến hành tuyên truyền Đảng như thế nào trong dịp xuất bản cuốn: *Lịch sử Đảng Cộng sản (bốn-sé-vích) Liên-xô* đã vạch rõ sự sai lầm của « học phái » Pô-cơ-rốp-ski như sau: « « Học phái » đó đã xuyên tạc vấn đề giải thích sự thật của lịch sử và chống lại chủ nghĩa duy vật lịch sử, đồng thời còn dùng tình hình hiện nay làm quan điểm chứ không bao giờ dùng điều kiện biến cố của lịch sử làm quan điểm để phân tích sự thật của lịch sử, vì thế họ đã

bóp méo sự thật của lịch sử» (1). Câu nói này rất thích hợp cho việc thảo luận về sự thật của lịch sử và cũng rất thích hợp cho việc đánh giá nhân vật lịch sử.

Nhưng trong việc đánh giá nhân vật lịch sử có người đã chụp cho Tần Thủy-hoàng cái mũ là « con người chỉ chuyên bàn về vũ khí » (2). Có người lại phê bình rằng « Tần Thủy-hoàng sau lúc làm vua đã vì phú quý làm mờ ám, nên đã bắt đầu tách rời quần chúng » (3).

Đồng thời lại có người tuyên bố tội trạng của Quan-Vũ rằng « Quan-Vũ chỉ là người của chủ nghĩa anh hùng cá nhân và là người đã làm tan vỡ mặt trận thống nhất » (4). Có người lại phê bình Nhạc-Phi rằng tuy Nhạc-Phi có công chống lại sự xâm lược của quân nhà Kim, nhưng về sau đã quá phục tùng mệnh lệnh của Tống Cao-tôn mà rút quân về, đó chính là « tư tưởng nô lệ cho phong kiến », nên Nhạc-Phi chỉ là « con người tầm thường của thời đại phong kiến » không thể cho là « anh hùng của dân tộc » (5) được. Lại còn có người chê trách Sử Khả-Pháp rằng, ông là người đã từng trấn áp các cuộc cách mạng của nông dân và không làm tròn nhiệm vụ của « mặt trận thống nhất », mặc dầu ông đã « thà chết không chịu hàng, nhưng cái chết đó chỉ vì giai cấp chớ không phải chết vì dân tộc » (6). Theo ý kiến của tôi thì tất cả những nhận xét đó đều phi lịch sử và hoàn toàn không đúng.

Chúng ta có nên chụp cho Tần Thủy-hoàng cái mũ « con người chỉ chuyên bàn về vũ khí » và chê trách ông đã « tách rời quần chúng » không? Tôi cho rằng không thể thế được. Vì những kẻ thống trị của phong kiến hay của chủ nghĩa tư bản, họ chỉ biết lực lượng của vũ khí, mà không bao giờ có thể biết được lực lượng của quần

chúng nhân dân. Đã thế, sao ta lại có thể bắt buộc Tần Thủy-hoàng trước đây hơn hai nghìn năm lại không chú ý đến vũ khí? Còn việc Tần Thủy-hoàng tách rời quần chúng thì lại càng không phải vì phú quý mờ ám, mà trước khi chưa làm vua ông ta cũng không tiếp xúc với quần chúng. Cái đó chỉ vì lý do: đã là một đế vương phong kiến thì không bao giờ có thể tiếp xúc với quần chúng được.

Chúng ta có nên chụp cho Quan-Vũ cái mũ « chủ nghĩa anh hùng cá nhân » và cho Quan-Vũ là người đã làm « tan vỡ mặt trận thống nhất » được không? Tôi cho rằng không thể được, vì chỉ có trong thời đại quần chúng nhân dân làm chủ xã hội như ngày nay mới có thể phê phán đó là chủ nghĩa anh hùng cá nhân, còn thời đại phong kiến lúc đó chính là thời đại của chủ nghĩa anh hùng cá nhân. Còn « mặt trận thống nhất » xuất hiện trên lịch sử Trung-quốc thì chỉ có sau lúc Đảng Cộng sản Trung-quốc ra đời, Mao Chủ tịch đã nói rõ điểm đó một cách rõ ràng trong lời mở đầu của cuốn nội san *Người cộng sản* như sau: « Mặt trận thống nhất, đấu tranh vũ trang và xây dựng Đảng là ba phép quý, ba phép quý chủ yếu trong cách mạng

(1) *Bàn về tư tưởng của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin và Sta-lin*. Nhà xuất bản nhân dân xuất bản năm 1953, trang 307.

(2) Thuật - Bành: « Tần Thủy - hoàng » đăng ở báo *Tiến bộ* số 42 xuất bản ngày 26 tháng 10 năm 1951.

(3) Hồ Tư-Dung: « Những vấn đề thảo luận » đăng ở *Tán sử học thông tấn*.

(4) Khâu-Sa: « Từ cái chết của Quan-Vũ đến việc cải cách các kịch bản cũ » đăng ở báo *Văn nghệ*, cuốn 2 kỳ thứ 2.

(5) Tần Văn-Hề: « Có nên cho Nhạc-Phi là anh hùng của dân tộc không? » đăng ở *Lịch sử giáo học* số 1, kỳ thứ 5.

(6) Đinh Chính-Hoa: « Sử Khả-Pháp có phải là anh hùng dân tộc không? » đăng ở *Lịch sử giáo học* kỳ thứ 17.

Trung-quốc để chiến thắng kẻ địch của Đảng Cộng sản Trung-quốc » (1). Do đó, chúng ta có thể thấy rằng, trước lúc Đảng Cộng sản Trung-quốc ra đời thì không thể có được « mặt trận thống nhất ». Theo sự hiểu biết của tôi thì « mặt trận thống nhất » là chỉ chính sách đoàn kết và lãnh đạo tất cả các giai cấp khác để tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp khác để tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, chứ không thể ứng dụng nó vào sự liên minh giữa hai tập đoàn thống trị của phong kiến được. Vì thế nếu sự liên minh giữa hai nước Ngò và Thục do sự kiêu ngạo của Quan-Vũ làm tan vỡ chỉ có thể cho là Quan-Vũ không làm tròn công tác ngoại giao, chứ không thể nói là Quan-Vũ đã làm tan vỡ « mặt trận thống nhất ».

Nhạc-Phi và Sử Khả-Pháp đều là những nhân vật có khuyết điểm, thi dù họ đã trung thành với giai cấp địa chủ và hoàng đế phong kiến, đồng thời họ cũng là kẻ thù của nhân dân. Nhưng chúng ta có nên vì thế mà kết luận họ không phải là anh hùng của dân tộc không? Tôi cho rằng không thể thế được. Vì họ là những người đã từng bảo vệ đất nước một cách trung thành, anh dũng và đã từng cứu thoát đất nước trước sự tấn công xâm lược của nước ngoài, đồng thời cũng vì mục đích đó mà họ đã cố gắng hiến tính mạng của mình. Qua điểm đó, chúng ta thấy rằng về khách quan, công lao của họ đã vượt qua giới hạn lợi ích giai cấp hẹp hòi của họ để đi đến lợi ích của quốc gia chủng tộc. Nếu chúng ta không muốn các viên tướng của thời đại phong kiến có tư tưởng trung thành với vua chúa và không muốn những người yêu nước của thời đại phong kiến có sẵn một tinh thần yêu nước như chúng ta hiện nay, thì tôi

cho rằng Nhạc-Phi và Sử Khả-Pháp đều có thể gọi là anh hùng của dân tộc.

Trong việc đánh giá nhân vật lịch sử lại còn có một khuynh hướng trái hẳn với trường hợp vừa nói trên. Có người đã dùng một biện pháp rất nhẹ nhàng là đánh giá không đúng tính giới hạn về lịch sử của những nhân vật tích cực lúc đó và đã biểu dương họ một cách quá đáng hoặc không đúng. Thậm chí có người đã dùng các danh từ hiện nay để mô tả nhân vật lịch sử và đã có ý định hiện đại hóa và lý tưởng hóa các nhân vật lịch sử lúc đó. Đồng thời họ lại còn cho rằng nếu không làm như vậy thì không thể thông qua được những nhân vật lịch sử cụ thể để tiến hành việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước.

Muốn tiến hành việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, chúng ta cần phải biểu dương một số nhân vật lịch sử đáng được biểu dương, nhưng không phải là nói chúng ta có quyền hiện đại hóa hoặc lý tưởng hóa các nhân vật lịch sử, mà cần phải đánh giá những nhân vật lịch sử đó một cách đúng đắn và hợp lý. Chúng ta cần phải biết rằng nếu hiện đại hóa hoặc lý tưởng hóa các nhân vật lịch sử chẳng những không thể tiến hành việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, mà trái lại, sẽ gây một tác hại cho việc giáo dục đó, vì làm như vậy chúng ta sẽ khó phân biệt được sự khác nhau về bản chất giữa hai thời kỳ: Đất nước trước ngày giải phóng và sau ngày giải phóng. Đồng thời nó cũng gây cho chúng ta không nhìn về phía trước mà trái lại chỉ nhìn về phía sau.

Trong việc đánh giá nhân vật lịch sử, chúng ta lại còn thấy có một khuynh

(1) Mao Trạch-Đông : Lời mở đầu cuốn nội san *Người cộng sản*, đăng ở *Mao Trạch-Đông tuyển tập*, cuốn thứ 2, trang 597.

hướng là muốn kết hợp với chính trị hiện thực, có người đã nhận xét các nhân vật lịch sử hoặc các sự kiện trước kia một cách quá đơn giản. Thậm chí họ đã đánh giá hai vấn đề đó như nhau một cách chẳng khoa học tý nào cả, và hình như cho rằng nếu không làm như vậy sẽ tách rời hẳn hiện thực và mất hẳn ý nghĩa hiện thực của khoa học lịch sử. Trước hồi giải phóng, tôi cũng thường dùng phương pháp lấy cổ so sánh với kim để đánh giá các tổ chức phản động lúc đó. Nhưng phương pháp này chẳng những không thể làm cho người ta hiểu rõ chính trị hiện thực mà trái lại còn làm cho người ta rất mơ hồ về việc nhận thức chính trị hiện thực. Nhất là hiện thực của hiện tại và hiện thực của lịch sử về bản chất đã có nhiều thay đổi. Nếu đánh giá hiện thực hiện nay và hiện thực của lịch sử như nhau, không phải là đã hiện đại hóa hiện thực của lịch sử làm cho nó phù hợp với hiện thực hiện nay, mà làm như vậy chính là đã cổ điển hóa những hiện thực hiện nay để chêm chước cho hiện thực của lịch sử. Hai cái đó đều không phù hợp với chủ nghĩa duy vật lịch sử vì thế mà nó đã sai lầm.

Lại có người cho việc Kinh-Kha đâm vua Tần chẳng khác gì sự nghiệp chống xâm lược để bảo vệ hòa bình như chúng ta hiện nay. Trong cuốn « Bài ca sông Dịch » do Vũ Khắc-Nhân cải biên nói rằng việc Kinh-Kha đâm vua Tần là « được sự ủy thác của nhân dân nước Yên », có đoạn lại nói rằng « hàng vạn nhân dân bị sát hại đều là người cùng đẳng với Kinh-Kha » (1). Lúc vở kịch *Bài ca sông Dịch* biểu diễn ở Trùng-Khánh, các báo chí đã quảng cáo rằng:

*Đất nước muốn hòa bình
Hy sinh là chủ trương.*

Quần chúng nuốt hờn dòng Dịch thủy (2)
Kinh-Kha vấy máu đất Hàm-dương (3).

Cách nhận xét như vậy thật rất hồ đồ. Vì căn cứ theo sự ghi chép của lịch sử thì Kinh-Kha đâm vua Tần không phải « được sự ủy thác của nhân dân nước Yên » mà chính là chịu mệnh lệnh của Thái tử Đan nước Yên. Còn những người « cùng đẳng » với Kinh-Kha chỉ có Tần Vũ-Dương và một số ít nhân vật khác mà thôi, chứ không phải là « hàng vạn nhân dân bị sát hại ». Vì thế mà sự « vấy máu ở cung Tần » của Kinh-Kha chẳng có một tý gì liên quan đến quần chúng, mà chỉ vì mục đích báo đáp Thái tử nước Yên. Hơn nữa, những kẻ xâm lược cũng không vì cái chết của Kinh-Kha mà thất bại và kết quả tính mạng của Kinh-Kha cũng chẳng đem lại được hòa bình. Nếu chúng ta dùng câu chuyện này so sánh với phong trào bảo vệ hòa bình hiện nay thì nhất định sẽ làm cho quần chúng có một ấn tượng di ngược lại. Tôi cần phải vạch rõ rằng: phương pháp so sánh đó rất nguy hiểm, vì như vậy sẽ làm cho quần chúng hiểu lầm, cho rằng bảo vệ hòa bình thế giới có thể dùng thủ đoạn ám sát cá nhân, mà không cần phải dựa vào lực lượng của quần chúng.

Trong việc đánh giá nhân vật lịch sử còn có một khuynh hướng cho rằng cần phải kết hợp với hiện thực, như có người đã hô hào việc học tập các cổ nhân. Thí dụ họ đã nói: « Sống trong hiện thực của ngày nay, cần phải đầy mạnh việc thảo luận thơ Đỗ-Phủ, trước nhất chúng ta phải học tập thái độ chính trị, thái độ sinh hoạt và thái độ

(1) Trích dẫn trong: « Tinh chất phản lịch sử, phản nhân dân của bài ca sông Dịch » đăng ở *Tân hoa nhật báo*, ngày 29-7-1951.

(2) Chỗ Thái tử Đan và một số bầy tôi nước Yên tiễn Kinh-Kha sang Tần. Đăng ở *Tân hoa nhật báo* ngày 29-7-1951.

(3) Kinh đô nhà Tần.

sáng tạo của nhà « thánh thơ » đó » (1). Lại có người nói rằng thơ của Bạch Cư-Dị là « loại thơ đã đại chúng hóa để phục vụ nhân dân... Có nhiều bài chúng ta rất đáng học tập » và « thơ của ông không những đã dả kích vào kẻ thù của nhân dân, mà còn bồi dưỡng ý chí chiến đấu của nhân dân. Đứng dưới ngọn cờ của chủ nghĩa yêu nước hiện nay, chúng ta cần phải học tập tinh thần chiến đấu của nhà thơ nhân dân đó » (2).

Chúng ta có nên học tập Đỗ-Phủ và Bạch Cư-Dị không ? Có thể học tập được, vì trong các tác phẩm của họ có một truyền thống tốt đẹp của nền văn học cổ điển Trung-quốc. Nhưng chúng ta cần phải nhận thấy rằng thời đại hiện nay của chúng ta không phải là thời đại của Đỗ-Phủ và Bạch Cư-Dị, vì thế mà yêu cầu về thái độ chính trị, thái độ sinh hoạt và thái độ sáng tác của các nhà văn hiện nay của chúng ta cần phải khác với thái độ của Đỗ-Phủ, đồng thời yêu cầu về tinh thần chiến đấu của chúng ta hiện nay cũng cần phải khác với tinh thần chiến đấu đó của Bạch Cư-Dị. Những điểm mà các nhà văn hiện nay cần phải học tập là công nông binh, vì thái độ chính trị và tinh thần chiến đấu của họ đều vì mục đích hết sức hết lòng phục vụ nhân dân. Hơn nữa cần phải học tập họ mới có thể cổ vũ được phong trào chiến đấu và lao động quên mình vì tổ quốc, đồng thời chỉ có đi sát với những người như vậy mới có thể thấy rõ chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân lao động.

Trong việc đánh giá nhân vật lịch sử, chúng ta chưa từng thấy có người nêu ra những nhân vật có liên quan đến các cuộc chiến tranh giữa các dân tộc trên lịch sử. Vì thế mà chúng ta thấy rằng có lẽ họ còn gặp những khó khăn về vấn đề đó.

Vì muốn tránh chủ nghĩa đại Hán tộc, nên có một thời gian hình như có một số người cho các cuộc chiến tranh đối ngoại của các nhân vật lịch sử đều là xâm lược và cho rằng nếu không nhận xét như vậy là xâm phạm đến chính sách dân tộc. Nhưng về sau họ lại muốn dùng một công thức đơn giản để xử lý vấn đề đó, tức là căn cứ vào tính chất của chiến tranh để quyết định thái độ của nhân vật lịch sử. Nếu những nhân vật chủ trương những cuộc chiến tranh xâm lược thì cần phải phủ nhận. Trái lại, nếu những nhân vật chủ trương các cuộc chiến tranh bảo vệ thì tất nhiên cần phải khẳng định thêm. Còn như thế nào gọi là xâm lược và bảo vệ thì quyết định ở vấn đề biên giới. Nếu đánh ra ngoài biên giới của mình là xâm lược và trái lại nếu chỉ đánh với một tộc hoặc một bộ tộc khác trong biên giới của mình thì đó gọi là bảo vệ.

Chúng ta cần phải chống lại chủ nghĩa đại Hán tộc, chống lại xâm lược, vì quyền lợi của các dân tộc đều phải bình đẳng và không phụ thuộc vào nhau, đó là nguyên tắc về chính sách dân tộc của chúng ta. Nhưng cũng cần phải vạch rõ rằng: chính sách dân tộc bình đẳng đó chỉ có thời đại hiện nay mới có, nếu chúng ta yêu cầu các cổ nhân của lịch sử phải áp dụng chính sách dân tộc của chúng ta hiện nay thì đó là một vấn đề phi lịch sử và đó là một nhận xét rất sai lầm.

Suốt cả thời gian dài của chủ nghĩa phong kiến, giữa Hán tộc và các tộc khác có lúc họ đã từng chung sống hòa bình với nhau và có lúc đã xảy

(1) Nhan-Mặc : « Bàn về thơ Đỗ-Phủ » đăng ở báo Văn nghệ cuốn thứ 3, kỳ thứ 7.

(2) Diệp Cảnh-Canh : « Tàn trung ngâm, của Bạch Cư-Dị » đăng ở báo Văn nghệ số 3, kỳ thứ 10.

ra chiến tranh. Những cuộc chiến tranh đó có lúc là xâm lược các tộc khác để mở rộng lãnh thổ của mình và có lúc là để chống lại sự xâm lược của các tộc khác để bảo vệ lãnh thổ của mình. Lúc thảo luận đến sự quan hệ giữa các dân tộc trên lịch sử cần phải thừa nhận sự thực của các cuộc chiến tranh xâm lược và bị xâm lược đó. Đồng thời cần phải nhận rõ chính sách xâm lược và các cuộc chiến tranh không chính nghĩa do giai cấp thống trị phản động của các dân tộc đã thực hiện. Nhưng quan trọng nhất là chúng ta cần phải vạch rõ thành quả khách quan của các cuộc xâm lược bất cứ thuộc hình thức nào cũng không bao giờ có thể hoàn toàn phù hợp với mục đích chủ quan của giai cấp thống trị phản động, thậm chí có lúc hai cái đó chẳng có liên quan gì với nhau. Hơn nữa, chúng ta cần phải nhận định thêm rằng, các vấn đề giữa các chủng tộc trên lịch sử không thể nghiên cứu một cách cô lập mà cần phải đặt vào hệ thống của lịch sử thế giới để nghiên cứu, nghĩa là phải nhận định các cuộc chiến tranh lúc đó đối với sự phát triển của lịch sử thế giới có thể có tác dụng đẩy mạnh hoặc tác dụng cản trở.

Tôi xin lấy một thí dụ về vấn đề nhà Hán mở rộng phạm vi của mình sang Tây-vực (1) để chúng ta thấy rõ. Hán Vũ đế đưa quân sang đánh Tây-vực tất nhiên không phải vì mục đích giải phóng các dân tộc ở Tây-vực, mặc dầu trước kia nhà Hán đã từng chống với cuộc xâm lược của Hung-nô. Nhưng về sau cuộc chinh phạt của Hán Vũ đế đã biến thành một chính sách chiếm đoạt đối với nhân dân Tây-vực. Nếu chúng ta không thừa nhận điểm này mà còn biện hộ cho Hán Vũ đế thì đó là một điểm không đúng.

Nhưng đồng thời chúng ta cần phải vạch rõ rằng, do đó mà các dân tộc ở Tây-vực đã trở thành một bộ phận của đế quốc Tây-Hán, tránh được sự nô dịch của người Hung-nô, mà hậu quả của sự nô dịch đó nhất định sẽ làm cho các dân tộc ở Tây-vực làm vào một cảnh ngộ vô cùng bi thảm. Đồng thời chúng ta cũng cần phải nói rõ rằng, vì thế mà các dân tộc ở Tây-vực đã đi vào một tổ chức có nền kinh tế tương đối cao và có cơ hội tiếp xúc với nền văn hóa tương đối cao của Hán tộc. Về khách quan, cái đó đã đẩy mạnh sự phát triển về kinh tế xã hội của các bộ tộc hoặc chủng tộc ở Tây-vực lúc đó. Một mặt khác, chúng ta cũng cần phải vạch rõ rằng do chỗ Tây-vực sát nhập vào đế quốc Tây-Hán mà Hán tộc đã hấp thụ được những cái từ trước chưa từng có như sự văn minh về vật chất và tinh thần của Tây-vực. Do chỗ kinh tế và văn hóa giữa các dân tộc giao lưu với nhau mà văn hóa Trung-quốc càng thêm phong phú. Đồng thời cũng do chỗ văn hóa của Đông và Tây chan hòa với nhau mà đã đẩy mạnh sự phát triển lịch sử của thế giới.

Tất nhiên đó không phải là nói các cuộc chiến tranh giữa các bộ tộc hoặc chủng tộc trên lịch sử đều có thể phát huy được tác dụng tích cực. Trái lại, có những cuộc chiến tranh chỉ có tác dụng phá hoại, thậm chí đã làm cho kinh tế xã hội của một chủng tộc hoặc một bộ tộc khác phải suy sụp. Nhất là trong thời đại tư bản chủ nghĩa, các cuộc xâm lược của giai cấp tư sản đối với đất thực dân đều như

(1) Tên chung của các nước nhỏ ở phía tây Đôn-hoàng thuộc thời đại nhà Hán.

thể cả. Vì thế mà lúc chúng ta xử lý các cuộc chiến tranh giữa các bộ tộc hoặc chủng tộc trên lịch sử, nhất là những nhân vật lịch sử có liên quan với các cuộc chiến tranh đều không thể dùng một nguyên tắc đơn giản để giải quyết tất cả những thời đại của lịch sử, mà cần phải căn cứ vào

những điều kiện lịch sử cụ thể giữa các thời đại, các bộ tộc hoặc chủng tộc để tiến hành phân tích. Chỉ có như vậy chúng ta mới có thể giải quyết được vấn đề nhân vật lịch sử có liên quan với các cuộc chiến tranh giữa các dân tộc trên lịch sử một cách chính xác.

TRẦN-BÍCH-QUANG

Trích dịch trong cuốn
Lịch sử vấn đề luận tụng

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 26 — Tháng 5-1961

GỒM NHỮNG BÀI :

- Một vài ý kiến về việc viết lịch sử xí nghiệp

TRẦN - HUY - LIỆU

- Vài ý kiến về bài xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc (bàn với ông Văn-Tân)

DIỆP - ĐÌNH - HOA

- Phong trào Giáp dân hay là cuộc đấu tranh chống Pháp năm 1913 — 1914 của nhân dân các dân tộc Mán (Yên-bái)

NGUYỄN - LIỄN

- Hôn nhân và gia đình của các dân tộc thiểu số ở Việt-nam

LÂM - TÂM

VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

CẦN PHẢI PHÁ BỎ "THẺ HỆ SỬ VƯƠNG TRIỀU"

ĐƯƠNG LAN

GẦN đây, trong việc biên soạn Trung-quốc thông sử đã có một số ý kiến không giống nhau về việc đề ra vấn đề « phá bỏ thẻ hệ vương triều ». Tôi nhận thấy rằng đề ra vấn đề này về căn bản rất phù hợp với tinh thần « lấy cổ dùng cho kim », nhưng việc đề ra phương pháp đối với vấn đề, và làm thế nào để phá bỏ thẻ hệ đó, vẫn cần phải nghiên cứu kỹ.

Thứ nhất, tôi cho rằng những cái mà chúng ta cần phải phá bỏ là những « thẻ hệ sử vương triều » có truyền thống lâu nhất trong lịch sử Trung-quốc, chứ không phải phá bỏ « thẻ hệ vương triều ». Trong lịch sử Trung-quốc đã từng xuất hiện rất nhiều vương triều, đó là một sự thực tồn tại của khách quan, chúng ta không có thể gạt bỏ tất cả những vương triều lớn nhỏ đó, vì thế muốn phá bỏ thẻ hệ vương triều trong lịch sử là một điều không thể được. Nhưng chúng ta có thể phá bỏ thẻ hệ của sử vương triều, vì sử vương triều đều do các nhà sử học biên soạn ra. Các nhà sử học của chúng ta ngoài một số rất ít, nghiên cứu về chuyên môn, cần phải nghiên cứu những chi tiết về sự hưng vong của những vương triều cá biệt, thì tất cả chúng ta đều có thể phá bỏ sự gò bó đó, để viết ra những cuốn sử theo thẻ hệ mới rất cần thiết cho quảng đại quần chúng nhân dân hiện nay. Trong việc biên soạn này, vấn đề hình như

có thêm bớt, nhưng tôi cảm thấy rằng đó là những nhận xét sai lầm, và chính nó đã xuất phát ở chỗ « phá bỏ thẻ hệ vương triều » đã thiếu mất một chữ « sử ». Thí dụ đã cho sự hoạt động của các đế vương và tướng văn tướng võ là sự đấu tranh cắn xé nhau trong nội bộ giai cấp thống trị và chủ trương lược bớt những chế độ chính trị và sự cải cách chính trị rất quan trọng trong lịch sử. Đồng thời cũng không nói đến sự phát sinh và kết thúc của vương triều mà còn phá bỏ cả biện pháp dùng một số sự việc lịch sử làm trung tâm cho việc thay đổi lịch sử. Như vậy, thực tế đã xóa bỏ hẳn tất cả những vương triều trong lịch sử để viết thành một bộ lịch sử theo kiểu giáo điều và mơ hồ, hoàn toàn không phù hợp với quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Tất nhiên, chúng ta có thể giải thích rằng « thẻ hệ vương triều » là dùng vương triều làm quan điểm lịch sử cho thẻ hệ, nhưng cũng không tránh khỏi có người cho rằng đó là thẻ hệ của vương triều, thí dụ như chế độ chính trị v.v... Muốn tránh khỏi sự lẫn lộn về việc dùng danh từ như vậy, tôi nhận thấy rằng cần phải đề ra việc « phá bỏ thẻ hệ sử vương triều » một cách cho rõ ràng.

Thứ hai, phá bỏ thẻ hệ của sử vương triều như thế nào, cũng là một vấn đề phân chia lịch sử Trung-quốc thành các thời kỳ như xã hội nguyên thủy, xã hội nô lệ và xã hội phong kiến v.v... đó là chủ trương

chung của các nhà sử học ngày nay, nhưng vì thời gian của xã hội phong kiến ở nước ta rất dài, vì thế nếu chỉ nói riêng về văn hóa lịch sử một mạch từ thế kỷ thứ V trước công nguyên đến thế kỷ XIX, tất nhiên là không thể được. Hiện nay còn có hai biện pháp như thế này: 1 — Phải xóa bỏ tất cả lịch sử của vương triều, chỉ nói về phương thức sản xuất, chế độ kinh tế, sự đấu tranh giai cấp và đấu tranh sản xuất v.v... 2 — Chỉ phá bỏ sự phân kỳ của xã hội và phải nói thật đầy đủ về sự hưng vong của vương triều, nhưng có thể nói ít đi.

Theo ý kiến cá nhân tôi thì tôi đồng ý biện pháp thứ hai. Theo biện pháp thứ nhất, nếu « phá bỏ thể hệ của sử vương triều » thì nó sẽ biến thành một biện pháp thủ tiêu tất cả lịch sử của vương triều. Tôi cũng nhận thấy rằng như vậy là không đúng, nhưng trong đó nó có một tinh thần đã đổi mới, nên vẫn có thể bỏ được. Thí dụ nói: « bị sự suy thịnh của vương triều hạn chế, nên phải phân chia các cuộc chiến tranh của nông dân và tác dụng của nó », như vậy đó chẳng phải là một khuyết điểm lớn của « thể hệ sử vương triều » hay sao? Trái lại, theo biện pháp thứ hai, mặc dầu là nói rất đầy đủ và không đến nỗi phạm một sai lầm gì, nhưng trong đó có ý thỏa hiệp và hoàn toàn không có tính chất bóc trần thể hệ của sử vương triều.

« Thể hệ sử vương triều » đều căn cứ theo quan niệm lịch sử của chủ nghĩa chính thống phong kiến mà xây dựng nên. Sử ký của Tư-mã Thiên vẫn còn viết về « Hạng Vũ bản kỷ » và « nguyệt biểu (1) giữa Tần và Sở », vì thế có thể thấy rằng quan niệm về chính thống lúc đó vẫn chưa hình thành. Nhưng về sau, lúc Hán triều đã bị Tào Ngụy thay thế, lịch sử vẫn đưa ra vấn đề Thục Hán để làm người kế thừa, thể hệ này càng ngày lại càng ăn sâu. Các nhà sử học hiện nay, hầu hết đã phá bỏ tư tưởng truyền thống đó, nhưng lúc nói đến sự việc của lịch sử, vẫn không sao tránh khỏi sự bó buộc về triều đại của sử vương triều. Thí dụ cuộc khởi nghĩa của Trần Thắng, Ngô Quảng phải cho vào lịch sử của đời Tần, cuộc khởi nghĩa của quân Khăn vàng phải cho vào lịch sử của đời Hán, cuộc khởi nghĩa của Thái-bình-thiên-quốc phải cho vào lịch sử

của đời Thanh, đó đều là những vấn đề rất phiền phức và đều là vấn đề về địa vị các cuộc khởi nghĩa của nông dân lúc viết về lịch sử.

Mao Chủ tịch đã nói rằng: « Dân tộc Trung-hoa không những có tiếng trên thế giới về việc chịu đựng gian khổ mà đồng thời còn là một dân tộc rất yêu tự do và sẵn có một truyền thống cách mạng phong phú. Xem lịch sử của dân tộc Hán cũng đủ chứng minh rằng nhân dân Trung-quốc không bao giờ chịu sự thống trị của thể lực phong kiến, mỗi một lần như vậy, họ đều dùng thủ đoạn cách mạng để đạt mục đích đánh đổ và thay đổi sự thống trị đó. Trong mấy ngàn năm lịch sử, dân tộc Hán đã có đến mấy trăm cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ của nông dân chống lại sự thống trị tàn ác của bọn địa chủ và quý tộc. Đồng thời sự thay đổi của một đa số triều đại, thành công đều do ở lực lượng các cuộc khởi nghĩa của nông dân » (2). Lời phát biểu trên đây của Mao Chủ tịch đã vạch rõ một vấn đề chủ yếu trong lịch sử Trung-quốc, tức vấn đề địa vị các cuộc khởi nghĩa của nông dân trong lịch sử. Như vậy thì biện pháp chính trị kinh tế của vương triều là lực lượng chính đã thúc đẩy xã hội phát triển hay là các cuộc khởi nghĩa của nông dân chống lại giai cấp thống trị là lực lượng chính đã thúc đẩy xã hội phát triển? Trên thực tế, hầu hết những người sáng lập ra vương triều là những người đã từng tham gia các cuộc khởi nghĩa của nông dân, và sau đã thành ra kẻ thống trị. Nếu dùng con mắt truyền thống để nhận xét thì Lưu Bang, Chu Nguyên-Chương chính là những nhân vật của cái gọi là « được làm vua, thua làm giặc ». Vì thế các cuộc khởi nghĩa của nông dân là nguyên nhân chủ yếu về việc thành công của vương triều. Nếu đem các cuộc khởi nghĩa của Trần Thắng, Ngô Quảng cho vào đời Tần mà đời Hán chỉ đọc nói riêng về sự thành công của Lưu Bang, hoặc đem các cuộc khởi nghĩa của Từ Phúc-Thọ, Hàn Lâm-Nhi cho vào đời Nguyên,

(1) Bảng phân loại sự việc lịch sử theo từng thời đại.

(2) Mao Trạch-Đông tuyển tập cuốn II, trang 617.

mà đời Minh chỉ nói về sự thành công của Chu Nguyên-Chương thì làm thế nào mà nêu bật được lực lượng mạnh như vũ bão của nông dân trong các cuộc khởi nghĩa?

Sự hưng phế của vương triều có ba loại, chủ yếu đều do chỗ sau cuộc khởi nghĩa của nông dân đã sản sinh ra những người thống trị mới, hoặc do những sự cướp đoạt chính quyền trong nội bộ giai cấp thống trị (như Vương Mãng), ngoài ra lại còn có những cuộc xâm chiếm của các dân tộc ở ngoài đến v.v... Trong lịch sử Trung-quốc, các cuộc khởi nghĩa của nông dân đều rất đột xuất, nếu chúng ta cho cuộc khởi nghĩa cộng hòa (năm 841 trước công nguyên) là cuộc khởi nghĩa đầu tiên của nhân dân Trung-quốc chống lại giai cấp thống trị, thì từ đó đến trước hồi chiến tranh nha phiến đã có tất cả chín cuộc khởi nghĩa lớn.

1. Cuộc khởi nghĩa cộng hòa. Sau đó qua các đời như Chu Tuyên vương, U vương, Bình vương, Xuân thu, Chiến quốc rồi đến Tần, tức từ sự tan rã của xã hội nô lệ qua sự chia cắt đất nước đến sự hình thành một quốc gia phong kiến trung ương tập quyền.

2. Cuộc khởi nghĩa của Trần Thắng, Ngô Quảng. Sau đó do Lưu Bang lập nên triều đình nhà Hán.

3. Cuộc khởi nghĩa của Xích-mi. Sau đó do Lưu Tú lập nên triều đình nhà Hán.

4. Cuộc khởi nghĩa của quần Khăn vàng. Sau đó qua Ngụy Tấn, Nam Bắc triều rồi đến Tùy, tức qua một quá trình chia cắt đất nước rồi mới thống nhất lại.

5. Cuộc khởi nghĩa của Đậu Kiến-Đức. Sau đó do Lý Uyên, Lý Thế-Dân lập nên triều đình nhà Đường.

6. Cuộc khởi nghĩa của Hoàng Sào. Sau đó qua sự chia cắt đất nước của thời kỳ Ngũ-dại rồi đến Tống mới thống nhất lại.

7. Cuộc khởi nghĩa của Phương Lạp. Sau đó qua sự chia cắt đất nước của Nam Tống và Kim rồi đến Nguyên mới thống nhất lại.

8. Cuộc khởi nghĩa của Từ Phúc-Thọ, Hàn Lâm-Nhi. Sau đó do Chu Nguyên-Chương lập nên triều đình nhà Minh.

9. Cuộc khởi nghĩa của Lý Tự-Thành, Trương Hiến-Trung. Sau đó do quân Mãn-châu tấn công vào quan ải rồi lập nên triều đình nhà Thanh.

Qua sự thống kê trên, nếu chúng ta đưa những cuộc khởi nghĩa của nông dân làm điểm chính của lịch sử và ghi thêm các vương triều sau những cuộc cách mạng đó, thì chúng ta không cảm thấy khó khăn gì cả. Tất nhiên, chúng ta vẫn cần phải viết về lịch sử của vương triều. Nhưng: 1 — Trước tiên phải viết về sự phản kháng của quần chúng nhân dân đối với sự thống trị tàn ác của giai cấp địa chủ và quý tộc như thế nào, đồng thời do đó đã nổ ra những cuộc khởi nghĩa của nông dân với một quy mô rộng lớn ra sao. 2 — Sau mới viết về những thành tựu và những nhược điểm cơ bản vẫn còn tồn tại trong thời kỳ đầu tiên của những vương triều đã được thành lập do ảnh hưởng của các cuộc nông dân khởi nghĩa. 3 — Không nhất thiết phải giới thiệu tỉ mỉ về lịch sử của mỗi một vương triều, vì lịch sử trước lúc thành lập của một số lớn vương triều có thể kết hợp nói luôn trong lịch sử những cuộc khởi nghĩa của nông dân, đồng thời lịch sử thời kỳ sau của một số vương triều có thể liên hệ và nói luôn vào thời kỳ sau của các cuộc nông dân khởi nghĩa. Nói tóm lại, phương pháp viết như vậy chẳng những làm nổi bật được những cuộc khởi nghĩa của quần chúng nông dân mà đồng thời căn bản cũng có thể nêu rõ được sự thực về lịch sử của vương triều một cách chính xác.

Tôi nhận thấy rằng, phân chia các thời đại bằng cách theo vương triều chỉ là một điều bất đắc dĩ mà thôi. Vì thế, chúng ta cần phải thay đổi phương pháp viết của chúng ta, thí dụ sau lúc viết về cuộc khởi nghĩa của Trần Thắng, Ngô Quảng chống lại sự thống trị tàn ác về cuối đời Tần như thế nào, chúng ta có thể nói luôn một vài biện pháp về chính trị, kinh tế và sự phát triển văn hóa của đầu đời Hán, sau đó cũng có thể viết luôn về cuộc khởi nghĩa của Xích-mi và Lục Lâm đã chống lại sự thống trị tàn ác về cuối đời Tây Hán như thế nào. Như vậy chúng ta có thể không phải viết riêng về lịch sử của đời Hán, mà chúng ta chỉ bao quát tất cả những sự thực của lịch

sử đương thời vào trong đó mà thôi, đồng thời những lúc muốn nói rõ niên hiệu của lịch sử có thể dùng công nguyên và cũng có thể dùng niên hiệu của kỷ nguyên chưa thêm xuống dưới. Nói tóm lại, cần phải thường xuyên viết về tri thức của lịch sử để giới thiệu với quần chúng nhân dân, nhưng phải làm thế nào cho nổi bật được sợi dây đỏ về mặt quan hệ của giai cấp và đấu tranh của giai cấp.

Nhất là đối với những vấn đề về dân tộc, thì tôi khẳng định rằng cần phải lấy lịch sử của Hán tộc làm chính, đó cũng là sự thực tồn tại của khách quan. Những tài liệu lịch sử của các dân tộc anh em, cần phải sưu tầm đầy đủ các mặt, nhưng đối với lịch sử của Hán tộc thì cần phải sưu tầm đầy đủ hơn hết, vì sự phát triển giữa các dân tộc đều không cân đối. Các thời kỳ lịch sử mà chúng ta đã phân chia như xã hội nguyên thủy, xã hội nô lệ và xã hội phong kiến v.v... đều căn cứ theo lịch sử của Hán tộc. Vì thế, nếu chỉ gò bó trong phạm vi « thể hệ sử vương triều » thì những sự thực, về lịch sử của các dân tộc thiểu số có thể dễ bị bỏ sót, cái đó cũng là một vấn đề cần phải sửa đổi lại.

Nói tóm lại, phá bỏ « thể hệ sử vương triều » không nhất thiết chỉ có hạn ở chỗ phân chia thành các giai đoạn phát triển của xã hội, vì thế mà càng không nên thủ

tiêu tất cả những sự thực về toàn bộ lịch sử của vương triều. « Phá bỏ thể hệ sử vương triều », tựa hồ như nhắc lại chuyện cũ, nhưng thực tế trong đó nó sẽ có một sự phát triển mới. Chúng ta cần phải căn cứ theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, gạt bỏ tất cả những gò bó của tập quán cũ, sáng tạo một phương pháp mới để nhận định đúng vai trò của nông dân trên lịch sử. Dùng vương triều, dùng niên hiệu, tất nhiên sẽ dễ nhớ hơn, nhưng các cuộc khởi nghĩa của Lý Tự-Thành, Trương Hiến-Trung và Thái-bình-thiên-quốc chưa chắc đã khó nhớ bằng niên hiệu Sùng-Trinh nhà Minh và niên hiệu Đạo-Quang nhà Thanh. Vì thế chúng ta phải dùng một phương pháp khác để viết sử, phải làm cho sự việc của lịch sử nổi bật, nhất là những cuộc khởi nghĩa của nông dân. Thí dụ như các cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân bùng nổ sau cuộc đấu tranh mãnh liệt của giai cấp, cần phải đưa lên hàng đầu, còn lịch sử của vương triều thì để xuống địa vị thứ yếu và phải gạt bỏ mọi ảnh hưởng của triều đại về mặt tập quán. Đó đều là những việc mà tất cả chúng ta đều có thể làm được. Vậy hy vọng giới sử học của chúng ta chú ý thảo luận về vấn đề này để làm cho việc biên soạn Trung-quốc thông sử có một phương pháp phát triển mới.

TRẦN-BÍCH-QUANG

Dịch trong tạp chí Trung-quốc
Tân kiến thiết



PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT - NAM QUA THƠ' VĂN

TRẦN-HUY-LIỆU

XXXVI

ĐỜI SỐNG SƠN-LA



HÚNG ta đừng tưởng những chính trị phạm trong nhà tù, vì cách biệt với cảnh vật và xã hội ở bên ngoài nên có phần nào ít thông cảm với những đổi thay của vũ trụ và tập quán của xã hội. Trái lại, nhà ngục đen tối càng giam hãm đời tù và tước đoạt tự do của người tù thì những người trong cảnh ấy càng theo dõi, cảm xúc những biến chuyển của thiên nhiên và hoạt động của nhân sự một cách tha thiết; đến cả thấy những con chim, ngọn cây cũng liên hệ ngay đến thân phận của mình.

Mậu-Chi ở nhà tù Nam-dịnh đã cảm « Thu trong tù » và « Trăng thu với tù »:

*Trăng thu dòm cửa,
Thấy thu sang sập sửa chơi trăng.
Cõi Việt-nam thưởng nguyệt vẫn thủ thương,
Vẫn tiến sĩ (1) bánh Việt-hương (2) bày cỗ.
Anh, Đức (3) chơi thu bằng đạn nổ,
Nhật, Trung (4) thưởng nguyệt thả bom rơi.
Chốn lao tù các bạn cũng vui chơi,
Cũng sắm sửa một hai trò giải trí.
Mượn mặt trời hồng thay « tiến sĩ »,
Nhìn làn mây bạc tưởng trăng thu.
Cũng tiệc lòng « yến ăm » ưu du,
Ban ca xướng hoan hô tình hữu ái.
Thu đến, thu qua, thu lại tới,
Thu còn nhiều... vẫn đợi chúng ta đây.
Chơi thu nhớ bữa hôm nay!*

(1) Hình tiến sĩ giấy của trẻ con chơi trăng, theo tục cũ.

(2) Hiệu bánh ngọt nổi tiếng ở Hà-nội hồi ấy.

(3) (4) Bài này làm vào năm 1940 đương diễn ra những cuộc chiến tranh giữa Đức và Anh (Đồng minh) ở châu Âu và giữa Nhật-bản và Trung-quốc ở châu Á.

và :

Thấy người nỏ nước thương trắng thu,
Ta cũng nhìn trăng thương cảnh tù.
Trên mái hững hờ trăng chiếu rọi,
Đầu tường lãnh đạm gió vi vu.
Sếp Tây đứng phưỡn thay ghế giấy (1),
Bánh khách dù không đã xáo bò.
Bờ ngõ chị Hằng như muốn hỏi :
Một trăng sao lại có hai thu?

Chu-Hà ở Hỏa-lò Hà-nội cũng nhớ đến « Thu xưa » :

Năm ngoài ta còn được đón thu,
Nghe thơ trong tiếng gọi vi vu.
Nắng hanh sưởi ấm tâm hồn trẻ,
Cùng bạn chen vai dưới bóng cờ.

Năm ngoài ta còn được đón thu.
Nguồn thơ còn gửi khách sông Tô (2).
Đạo xem hoa nở trong đêm trăng,
Uống sữa Hằng nga láng mặt hồ.

Năm ngoài ta còn được đón thu,
Lặng nhìn sóng bạc lướt chân cầu.
Mái chèo bến Ngự, nghe có lái,
Cất động « hò » ngân bên khóm lau.

Năm ngoài ta còn được đón thu,
Trong bầu không khí êm như ru.
Hương đoàn-viên được mùi thơm ngát,
Như cúc vàng điểm nở giữa mùa.

Năm ngoài ta còn được đón thu,
Tình yêu trút cả lứa con thơ.
Cười trộm bà, mẹ còn tươi tỉnh,
Gội nước thời gian, tóc bạc phơ.

Sao đến ngày nay cũng tiết thu,
Ta buồn nghe gió thổi vu vu.
Lùa bao hơi lạnh trong phòng lạnh,
Thêm lạnh mong manh mảnh áo tù.

Sao đến ngày nay cũng tiết thu,
Nợ sông khoác lấm áo sương mù ;
Bao nhiêu nhựa sống đều se lại,
Trơ trụi cây già trút lá khô.

(1) Tiến sĩ giấy.

(2) Gửi thơ cho báo Đời nay ở phố sông Tô-lich Hà-nội.

Sao đến ngày nay cũng tiết thu,
Lòng quê tẻ tái ngập lo âu.
Ta thương bà, mẹ đời như lá,
Trước gió heo này, ai biết đâu?

Sao đến ngày nay cũng tiết thu,
Lòng ta còn đọng giọt mưa ngâu.
Đêm đêm vắng liếng còi thao thức,
Như dục ra đi, cứ lữ lâu!

Sao đến ngày nay cũng tiết thu,
Liên lung, chạm trán với quân thù,
Đương vây bốn mặt, đương hò hét,
Hống hách, tung hoành mãi thế ru?

Trong lúc ba đào dầu cảm thu,
Tĩnh riêng hãy tạm gác u sầu
Trường tù học lấy thêm kinh nghiệm,
Theo lá cờ hồng lại bước mau.

Rồi một ngày mai ta đón thu,
Non sông là cả một bài thơ.
Và nghìn thu nữa còn xuân mãi,
Chối lợi bình minh của Tự do!

Nguyễn-ngọc-Cur tại nhà lao Thái-bình cũng « Cảm thu » trong cảnh lao lung:

Âm u rừng rợn cảnh lao lung,
Tai ác! Thu sang thêm lạnh lùng.
Nát óc tương lai và dĩ vãng,
Ngủ không yên giấc, thức không xong.

Trăng thu vắng vặc trên không,
Chiều chiều chiếu bóng lên song sắt vào.
Trắng như cảm khách ba đào,
Đêm đêm mạo hiểm lên vào thăm nhau.

Lã chũ sương thu rỏ lệ châu,
Thở dài than ngắn gió thu gào.
Cảnh quá thương người cùm xích đó?
Hay thương nhân loại khổ bình đao?

Cũng là đồng bệnh cùng nhau,
Như người, cảnh vốn đã sầu xưa nay.
O hay cảnh ấy, người này,
Không chê, không chén mà say la đà.

*Cuống đại, lá úa, muốn thu già,
Tanh ngắt mè (1) thu khó nuốt qua.
Lưng gạo cơm vàng phân dân trộn,
Đậu chua, mắm mực. vị thu pha.*

*Vào đây thu mới có ta,
Ngoài kia ta biết chỉ là cảm thu.
Dọc ngang mè mãi giang hồ,
Xuân còn chẳng biết, biết thu là gì !*

*Thời thế xoay tròn, cuộc thế đi,
Tuồng thu diễn lắm cảnh ly kỳ.
Thu thanh rền rĩ bom và súng,
Nào đã thay « phong » đổi cảnh gì !*

*Á, Áu thu cũng một thì,
Bốn phương khói tỏa mây che mặt mù.
Những toan đốt quách trời thu,
Mở trời xuân mới điem tó sơn hà.*

Hải-Khách ở « cãng » Bá-vân (Thái-nguyên), một hôm đứng trong hàng rào nhìn chim trắng ca bay bổng trên không đã thốt ra bài thơ :

*Trong xanh, không gợn chòm mây,
Mình tung đôi cánh cao bay tuyệt vời.
Êm ru, không một tiếng người,
Mình buông giọng hát ra ngoài không gian.*

*Càng cao liêng dội càng vang,
Gió hiu hiu thổi nhịp nhàng từng cung.
Trời mây quen thú vầy vùng,
Bình sinh mình biết cái lồng ra sao.*

*Mặc đời xô đẩy xôn xao,
Mình tìm phong vị thanh cao của mình,
Mặc đời quay quắt hồi tanh,
Mình ham cái thú tung hoành chiếc thân.*

*Thấy mình, ta những hoan hân,
Thấy ta, mình có bận khoản chút nào ?
Chào ta, mình vút lên cao,
Chào mình, ta lại bên rào nấu thân.*

Sống với núi rừng Sơn-la, người chính trị phạm nhìn cảnh sắc thay đổi để đếm năm tháng tù và hẹn ngày về. Trần-huy-Liệu đã có mấy câu : « Ngày về »

(1) Cá mè.

*Ngày về nhẩn nhẩn bay xuôi,
Hai lần núi đỏ ngả mùi xanh xanh,
Đường xa thêm nặng gánh tình,
Nhớ ai? ai có như mình nhớ ai?*

Và hè đến. Trần-huy-Liệu lại nhớ đến những hè qua và nghĩ đến hè nay với bài thơ « Cầm hè »:

*Tiếng cuốc đầu non đã gọi hè,
Ngoài rèm song sắt gảy đàn ve (1)
Nhìn hoa xoan nở, hoa xoan nở (2)...
Mãi bước rừng xanh, khách chữa về.*

*Nhớ những ngày đi đã khuất rồi,
Giấc hè rộn rịp mộng yêu vui.
Trên con đường Láng (3) hoa xoan lợp...
Lòng cũng như hoa đỏ, thắm, tươi.*

*Hôm nay vắng bật tiếng yêu đương,
Giăm hăm thân trong bốn góc tường.
Nắng hạ, lửa lòng nung nấu mãi,
Ruột gan nào chẳng gấu như tương.*

Chế độ khổ sai của nhà tù Sơn-la đã bóc lột và dày dọ những chính trị phạm rất tàn nhẫn; nhưng cũng do ra làm ở ngoài, những chính trị phạm được tiếp xúc với người với cảnh. Cảnh đẹp và người đẹp của Sơn-la đã gợi ra không ít những vần thơ đẹp của những tâm hồn rất cách mạng và cũng rất lãng mạn.

Hải-Khách đã có những phút « Bâng khuâng »:

*Sương mù phủ kín non xanh,
Bâng khuâng ta ngắm bức tranh ảo huyền.
Lưng đèo sơn nữ hiện lên,
Bâng khuâng ta tưởng nàng tiên hạ trần.*

Côi-Vị cũng có những lúc « Mơ màng »:

*Rủ nhau quét sạch lá rừng,
Tay vun, tay quén lên từng đồng cao.
Lửa hồng, khối biếc chen vào,
Rừng xanh bát ngát, non cao chấp chờng.
Dựa cây mình đứng mình trông,
Thả hồn theo khói bâng khuâng chấp chờn...*

(1) Mùa hè, tại rừng Sơn-la có thứ sấu, tiếng Thái gọi là « khôn chương », kêu như tiếng ve sấu ở miền xuôi, nhưng tiếng to hơn, rền cả núi rừng.

(2) Tức hoa phượng vĩ, tục gọi hoa xoan tày.

(3) Trước ngày kháng chiến, con đường Láng lên Bưởi bao quanh thành phố Hà-nội có nhiều cây phượng vĩ, mùa hè nở hoa rất đẹp.

Một cảnh rất quen thuộc của suối nước Sơn-la là cảnh « Sơn nữ tắm »... với cả một nghệ thuật dân tộc, Nhận-lai-hồng đã có những câu :

*Một làn cỏ mọc xanh xanh,
Một dòng nước chảy lượn quanh chân đồi.
Nước trong in cả bầu trời,
Một con hạc trắng chơi vơi giữa dòng.*

.
.

*Suối trong cũng nổi sóng tình,
Rừng cây lặng đứng như hình ngấm ai.
Ta nay cát bụi đầy người,
Nước xanh cũng muốn với ai vẫy vùng.
Song le lòng lại nhủ lòng,
Đường xa, gánh nặng đã mònng đọ về.
Ai vui với thú sơn khê,
Bụi hồng rảo bước, ta đi kịp người.*

Trong công việc đồn củi phá rừng, anh em chính trị phạm thường gặp những hoa quả quen thuộc. Đây đây là thứ quả mà đồng bào địa phương gọi là quả « mắt chai » với vị chua chua dòn dốt. Đây đây là củ mài, đem về nấu cháo với đường thì tuyệt diệu. Ấy là chưa kể những chùm phong lan với mùi hương bát ngát gửi gió bay đi bốn phương... Kiêm-Bút đã nhắc những món « Quả rừng » với mối tình đậm đà :

*Hẹn nhau từ những bao giờ ?
Tìm nhau vượt mấy bụi bờ chông gai.
Củ mài với quả mắt-chai,
Quả rừng một chút đãi người phương xa.*

Để phục vụ cho việc làm gạch, anh em chính trị phạm thường được phân phối đi lấy « tro » ở các bản của đồng bào Thái. Hình ảnh « cô sao (1) bản Cọ (2) » đã có lần in vào tâm hồn lãng mạn của Hải-Khách và nảy ra mấy vần thơ khi thấy cảnh nhớ người :

*Chỗ này, tôi đến hôm xưa,
Bóng lau trắng diêm bên bờ suối xanh.
Cầu tre mấy khúc vượn mình,
Một cô gái Thái xinh xinh đương nhìn...
Có nhìn chiếc bóng cô in
Trên nền cát trắng, dưới làn suối trong.
Trông cô còn hỡi chưa chồng (3),
Biết cô đương lúc trong lòng vẫn vương...*

(1) Cô sao, tiếng Thái là cô con gái.

(2) Bản Cọ ở gần tỉnh lỵ Sơn-la.

(3) Theo tục của đồng bào Thái, gái chưa chồng thì búi tóc ngả về phía sau gáy; gái có chồng thì búi tóc dựng trên đỉnh đầu. Vì vậy, gặp người nào nhìn búi tóc có thể biết đã có chồng hay chưa.

Rồi cô trở lại thôn-trang,
 Bóng cô gửi khách qua đường ôm theo.
 Bâng khuâng nhớ ít tưởng nhiều,
 Nhớ ai, nhớ một buổi chiều đã qua...
 Hôm nay trở gót quan hà,
 Tình cờ khách lại dạo qua chốn này.
 Vẫn bóng hoa trắng nở đầy,
 Vẫn làn suối biếc của ngày hôm nao...
 Nhưng trông nào thấy đâu nào...
 Dịp cầu tan tác (1), bóng sao (2) lu mờ.
 Hỏi lau, lau vẫn vật vờ,
 Hỏi suối, suối vẫn lặng lẽ trôi đi.
 Hỏi thăm làn khói bên kia ;
 Khói ơi ! Có biết nàng về nơi đâu ?
 Hỏi thăm đường núi bản sau :
 Núi ơi ! Có biết nơi đâu nhà nàng ?
 Chìm hôm lác đác về ngàn,
 Đường xa, khách cũng ngồn ngang bên lòng...

Có những người đẹp chỉ gặp một lần rồi không bao giờ gặp lại; nhưng cũng có người gặp hơn một lần và mỗi lần lại thấy khác trước. Kiểm-Bút trong bài « Khác trước » đã liên hệ cả người lẫn mình:

Vừa mới hôm nào, ta gặp nhau.
 « Sao » (3) còn búi tóc lả đặng sau (4).
 Hôm nay, ta gặp nhau lần nữa.
 Búi tóc « sao » lên đến đỉnh đầu (5).

Ngày tháng trôi đi, « sao » trẻ mãi.
 Đương tuần trăng mật, độ hoa niên,
 Còn ta, mưa gió từ hôm ấy,
 Chắc hẳn già đi, « sao » nhớ, quên ?

Chúng ta đừng ngạc nhiên thấy người cách mạng mà cũng đa tình đến thế ! Không. Những người cách mạng cũng là « người » như ai. Vả chăng, người cách mạng tất nhiên rất yêu đời, muốn xây dựng một cuộc đời tốt đẹp chung, do đó người cách mạng cũng rất nhiều tình đối với người, với cảnh, với non sông đất nước, với mọi cái đẹp ở trên đời, và cũng do đó, tâm hồn rất phóng khoáng, lãng mạn mặc dầu giữ mình rất nghiêm. Trần-huy-Liệu, một hôm đi xe củi, trú mưa tại dưới mái nhà lá của một đồng bào người Thái, đã có bài « Dừng chân » :

(1) Chiếc cầu tre qua suối mà lần trước Hải-Khách đi qua thì nay đã tan tác rồi.

(2) Cô sao, tiếng Thái là cô con gái.

(3) Cô gái.

(4) Chưa có chồng.

(5) Đã có chồng.

Gió đập cánh, trời sa sầm mặt xuống,
 Giải xanh xanh phủ kín bức màn tro.
 Trên không trung, sấm sét mãi reo hò,
 Tồ ồ ầm ầm giục chim về trú ẩn.
 Trong lúc ấy, trên con đường vạn dặm,
 Đoàn hành nhân giữa cát bụi mù tung...
 Trận mưa rào đã đuổi đến sau lưng,
 Bước, bước mãi, thở từng hơi thở dốc...
 Nhác trông thấy bên khe nhà mấy nóc,
 Như chào mời, khách lới đỏ dừng chân.
 Dưới mái hiên, nhìn lá rụng đầy sân,
 Và nghe những hạt mưa rơi tí tách...
 Thì, trên sân gác, tựa bên cửa vách,
 Một cô Mường đương xe chỉ quay tơ.
 Trên mặt in đầy những nét ngây thơ,
 Đăm đăm mắt nhìn núi rừng thăm gọi...
 Bỗng đưa đến tiếng cười pha tiếng nói,
 Nàng vội từ khuôn cửa sổ nhìn ra:
 Đâu lại đây ? ồ những khách phương xa.
 Mặt hốc hác và áo quần hoen ố,
 Như lẫn lộn giữa muôn trùng sóng gió,
 Và say sưa nếm những vị chua cay.
 Đôi vầng mi : làn uất khi phủ đầy,
 Đôi tròng mắt rọi những tia sáng quắc,
 Bấm bụng đã nuốt biết bao khổ nhục,
 Muốn hét to và đập phá tan hoang.
 Cả một khuôn xã hội sắp điều tàn,
 Đầy những nỗi bất công và áp bức...
 Chim bạt gió cao bay còn lắm lúc,
 Gặp hôm nay rồi biết có hôm nao?...

 Ánh nắng xuyên điếm dứt trận mưa rào,
 Tiễn chân khách một nụ cười âu yếm...

Những vần thơ trên, mặc dầu chỉ một phút mơ màng nhưng còn có đối tượng cụ thể bằng đôi mắt hay bằng nụ cười. Cũng có khi vần thơ nảy ra bằng sức tưởng tượng đến cao độ. Nhận-lai-hồng một buổi chiều đi đón củi, trong khi nghe tiếng nổ của cảnh đốt rừng đã tưởng tượng ra tiếng pháo cười của nàng sơn nữ và liên hệ tới mình :

Pháo cười non ai lạch lạch dùng !
 Khỏi lam nghi ngút tỏa ngàn không.
 Phải chăng là lúc nàng sơn nữ
 Ôm bó hoa tươi, về thẹn thùng... ?

Cũng lúc trong tôi thồn thức buồn,
 Bên khe ngắm bóng trước hoàng hôn.
 Gió đầu thoảng lại mùi thương nhớ,
 Nhìn một ngày qua : mắt đã mòn.

Và, một buổi đầu thu, trong dịp đi làm ngoài rừng, Kiếm-Bút đã gửi cả tâm hồn mình vào bài « Đầu thu hái sim », nhớ đến câu hát của người mẹ hiền đã qua đời, nhớ đến người yêu xa vắng và tưởng tượng « sim » như một bạn tình tha thiết (1) :

« Muốn tâm mát xuống ngọn sóng đào,
« Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh.
« Hai tay trầy cả hai ngành,
« Quả chín thì trầy, quả xanh thì đừng.
Nhớ từ thửa còn nằm trong lòng mẹ,
Bài hát kia đã quyến rũ hồn tôi.
Hòa với câu: ru hời, ru hời, ời ơi....
Thành bản nhạc đưa tôi vào cõi mộng.
Bản nhạc ấy đã làm tôi rung động...
Mơ non xanh, sim chín đỏ hồng tươi.
Ngày tháng qua, sim chẳng đợi người,
Giấc mộng cũ hôm nay thành sự thực.
Chiều hôm ấy dưới trời thu vẫn đục,
Lòng bàng khuâng, tôi tìm đến thăm sim.
Vẳng bên tai nghe tiếng gọi đi tìm.
Tôi tưởng đến với một tình nhân chưa quen biết...
Nàng đón tôi cả một niềm tha thiết,
Bằng búp tay mộng máu tuổi xuân thì (2).
Mỗi phút hôn là mỗi phút mê ly,
Ném trong đó biết bao là thi vị...
Thấy trong đó biết bao là ý nhị...
Máu của nàng truyền sang máu của tôi.
Mưa lâm râm, gió thổi liên hồi,
Tôi vẫn sống như người trong ảo mộng.
Tiếng mục tử dội vang trong nội rặng,
Kéo tôi về từ trong chỗ bàng khuâng.
Gỡ tay nàng, tôi mỗi bước mỗi ngừng.
Tìm hồi hộp giữa rừng xanh bát ngát.
Tôi là khách phương trời phiêu bạt,
Ở hay đi chưa hẹn ngày nào !
— « Gặp hôm nay rồi biết có hôm nao ? »
Nàng gạn hỏi, tôi trả lời trong linh túng.
Dầu sao nữa tình yêu ta vẫn sống,
Giọt máu nàng lắng dưới đáy tim tôi.
Mỗi phân ly mỗi chết một phần người,
Nhưng tình ái vẫn là tình bất diệt !

(1) Đầu đề: « Đầu thu hái sim ».

(2) Hình tượng hóa quả sim chín mộng.

Chuyện trên đây là chuyện hình tượng hóa của tình cảm trong khi tình cảm dào dạt cần phải phát tiết ra thơ. Nhưng chuyện dưới đây không ở trường hợp ấy, mà là một chuyện sống. Hải-Khách ở Sơn-la, nghe tin Th. T., một người vốn yêu nhau vì thơ và cách mạng, đã đi lấy chồng khác. Trước khi rẽ ngang trên quãng đường đời, Th. T. có viết một bài đăng trên «Tiểu thuyết thứ bảy» để trình bày tâm sự của mình và tiếng nói thống thiết ấy đã qua song sắt đến với Hải-Khách. Nhân đó, Hải-Khách có bài «Đôi ngả» sau đây để đánh dấu và cũng là tổng kết mối tình chưa trọn :

*Trên đỉnh non cao có động tiên (1),
Hẹn hò tôi vẫn quyết leo lên.
Bao lần trượt ngã, bao lần vấp,
Tôi vẫn cười vang dẫn bước quen.*

*Bỗng một chiều thu đục đục trời,
Một người khách đẹp đến bên tôi.
Rằng : « em vẫn rồi anh từng bước,
Mong mỗi cùng anh đến đó chơi ».*

*Hồi hộp, tôi không nén nổi lòng,
Người tôi là cả cái bàng hoàng.
Từ trong lặng lẽ âm thầm ấy,
Câu nói đầu tiên, tôi bảo : — « Đứng !*

*Vì chung đường núi sẵn cheo leo,
Rắn độc, hùm thiêng lắm hiểm nghèo.
Em mộng, em sầu, em thể ấy...
Em leo sao được nhỉ ? mà leo.*

*Này thôi em ạ, để anh đi.
Muôn dặm chông gai chờ hẹn gi.
Đường trước không mong chung bước được,
Mỉm cười ta cạ chén sinh ly ».*

*Nghe nói, em tôi thồn thức hoài,
Rồi òa lên khóc, gọi : « Anh ơi !
Anh tàn nhẫn quá ! Sao anh nữ
Bỏ mặc mình em sống lẻ loi.*

*Em biết rằng em yếu đuối nhiều,
Nhưng em sẵn có một tình yêu.
Thì bao nguy hiểm, bao gian khổ,
Em vẫn coi thường, ráng sức theo.*

(1) Ý nói thế giới đại đồng của chủ nghĩa cộng sản.

Em biết rằng anh mạnh mẽ nhiều,
Đường xa lạ phải có em theo.
Nhưng, ôi em sống! ôi em sống!
Đề được gần anh, đề được yêu ».

Từ đó xuân về cạnh suối xanh,
Hoa mai trắng điểm khắp muông cảnh,
Chung dòng in bóng đôi uyên liệng,
Treo giữa thiên nhiên bức họa tình.

Từ đó hè sang dưới bóng cây,
Trước hang nhẹ nhẹ gió nam bay.
Ánh vàng len lỏi qua khe lá,
Phủ cập tình nhân gió tỉnh say,

Và lúc rừng thu điểm lá vàng,
Ngàn xanh rền rĩ tiếng khôn chương (1).
Dừng chân khóm cúc bên sườn núi,
Ngắt đoá hoa thơm, thiếp tặng chàng.

Và lúc trời đông xám những buồn,
Gió đông lạnh lạnh thổi từng cơn.
Dừng chân đóng lửa trong rừng thẳm,
Cùng sưởi cho lòng ấm áp hơn.

Nhưng đời đâu chỉ mộng và thơ,
Đời của lửa than, của gió mưa.
Những bước truân chuyên thường đợi sẵn,
Mà giờ vui ấm vội bay qua.

Cho đến một hôm, bao khốc liệt (2),
Rủ nhau tàn phá cảnh rừng xanh.
Gió bay tung đá, mưa như trút.
Sấm sét la vang những bất bình.

Rồi những cây rừng đổ từ tung,
Sói, hùm chồm hét dậy non sông.
Vắt, mỏng, rần, rết ngoi nhưng nhúc,
Hiện giữa không gian cảnh rợn rùng.

(1) Một thứ trùng ở rừng Sơn-la, nó kêu giống tiếng ve.

(2) Ý nói cảnh chiến tranh và khủng bố hiện thời.

Đôi trẻ đương còn dẫu đi đi,
Lũ rừng ập đến phút chia ly.
Cuốn theo dòng nước, em kêu cứu...
Nhưng trượt chân rồi, biết nói chi.

Thời thế là thời xé lẻ rồi,
Đường trường đôi ngã, khách đôi nơi.
Gặp nhau biết có hôm nào nữa?
Hay chỉ còn trong giấc mộng thôi?

Bước một gập ghềnh, bước một cao.
Tiếng em bật giữa gió mưa gào.
Tiến lên! Anh vẫn không nhìn lại,
Lớp sóng lòng dâng, nước mắt dào...

(Còn nữa)

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

VÀI Ý KIẾN NHỎ BÀN GÓP THÊM về những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ CUỐI THẾ KỶ XIX

(Ý kiến trao đổi với ông Văn-Tân)

ĐẶNG-HUY-VÂN và CHƯƠNG-THẦU

TRONG tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 23 tháng 2 năm 1961 ông Văn-Tân trong bài « Nguyễn-trường-Tộ và những đề nghị cải cách của ông » đã đánh giá lại vai trò và những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ. Trong bài này ông Văn-Tân đã phê phán những quan điểm đề cao quá mức Nguyễn-trường-Tộ trước đây và đã nêu ra những hạn chế của Nguyễn-trường-Tộ trong những chủ trương về ngoại giao, chính trị, kinh tế. Qua đó, chúng ta cũng đã nhìn thấy được Nguyễn-trường-Tộ một cách toàn diện hơn. Ông Văn-Tân cũng nhấn mạnh rằng xuất phát điểm để đánh giá Nguyễn-trường-Tộ là phải gắn liền với tình hình nước ta và nhiệm vụ cụ thể đề ra cho dân tộc Việt-nam lúc ấy. Ông nêu lên « Tách rời ra khỏi xuất phát điểm ấy, rồi xét các đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ như những cái gì không có liên quan với thời đại và các nhiệm vụ trọng tâm của thời đại, chúng ta sẽ uổng công vô ích khi định đánh giá Nguyễn-trường-Tộ và các đề nghị của ông: Chúng ta chỉ đánh giá quá cao hay quá thấp Nguyễn-trường-

Tộ mà thôi » (1). Chúng tôi tán thành cách đặt vấn đề của ông trên đây, nhưng chúng tôi thấy rằng còn một số vấn đề nữa cần được đề cập tới và trao đổi rộng rãi hơn để đi đến nhất trí. Trong bài này, chúng tôi mạnh dạn nêu lên một số ý kiến chưa thành thực về vấn đề sau đây :

— Chủ trương cải cách của Nguyễn-trường-Tộ có hoàn toàn giống những cải cách của Minh-Trị ở Nhật-bản hay không? Mức độ những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ so với cải cách của Minh-Trị như thế nào; có khả năng thực hiện trong khuôn khổ của một nước phong kiến như nước ta hay không?

— Trong tình hình « nước sôi lửa bỏng » của nước ta lúc bấy giờ có cần thiết và còn có đủ thời gian để thực hiện được công cuộc chấn hưng đất nước hay không?

— Xuất phát điểm của những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ và có thể coi ông là một sĩ phu yêu nước tiến bộ được không?

Ý kiến của chúng tôi là:

(1) Văn-Tân — tài liệu đã dẫn trên, trang 32-33.

I — NHỮNG CẢI CÁCH CỦA NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ CÓ THỂ THỰC HIỆN TRONG KHUÔN KHỔ CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

Đề đánh giá đúng mức những đề nghị duy tân của Nguyễn-trường-Tộ, chúng ta không thể nào tách rời điều kiện lịch sử và điều kiện giai cấp của ông, vì rằng dù thế nào thì bản chất xã hội và giai đoạn phát triển lịch sử mà ông hoạt động cũng phải thông qua lập trường giai cấp và nhân sinh quan của ông mà phản ánh vào trong những đề nghị duy tân ấy. Dưới thời Pháp thuộc cũng đã có nhiều người đề ý nghiên cứu và giới thiệu về Nguyễn-trường-Tộ, nhưng đều có khuynh hướng đề cao quá mức, cho rằng tư tưởng kiến thức của Nguyễn-trường-Tộ « cách xa hơn người thường vạn vạn » (1) thậm chí còn đánh giá Nguyễn-trường-Tộ ngang với Khang-hữu-Vi (2) và nâng lên mức « một người như thế đáng cả quốc dân tôn sùng, tượng đồng bia đá kể cũng còn là ít » (3). Khuynh hướng đề cao và đánh giá phiến diện Nguyễn-trường-Tộ trên đây chính là vì đã tách rời Nguyễn-trường-Tộ ra khỏi điều kiện lịch sử và điều kiện giai cấp của ông. Sau Cách mạng tháng Tám, khuynh hướng đề cao Nguyễn-trường-Tộ trên đây cũng vẫn còn ở một vài sử gia. Trong khi đánh giá Nguyễn-trường-Tộ, ông Đào-duy-Anh trong tác phẩm *Lịch sử Việt-nam* (quyển hạ) đã dành một số trang khá nhiều (từ trang 407 đến 414) để trình bày nhận định của mình về những đề nghị cải cách có tính chất tư sản tiến bộ của Nguyễn-trường-Tộ, song cũng không nêu lên được phần hạn chế trong nội dung những đề nghị ấy. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng hơn hết là do chưa đánh giá đúng mức độ duy tân trong những cải cách của Nguyễn-trường-Tộ, cho nên ông Đào-duy-Anh cũng như một vài sử gia khác cho rằng những cải cách của Nguyễn-trường-Tộ không được thực hiện là do thiếu một tầng lớp tư sản ủng hộ để làm áp lực cho công cuộc duy tân ấy. Ông Đào-duy-Anh cũng trong tác phẩm đã dẫn ở trên đã viết « Những đề nghị cải cách ấy chính là thuộc về hệ thống ý thức tư sản mà Nguyễn-trường-Tộ đã chịu ảnh hưởng. Muốn thực hiện cần phải có người hưởng ứng và thi hành

để gây cả một cuộc chuyển biến lớn như ở Nhật-bản đương thời (cuộc Cách mạng Minh-Trị) chẳng hạn. Nhưng tình hình của xã hội nước ta bấy giờ không có thể dẫn đến một cuộc biến cách như thế. Trong bài luận văn đang ở tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 23 gần đây, ông Văn-Tân cũng cho rằng « lời kêu gọi của Nguyễn-trường-Tộ sở dĩ thành lời kêu gọi trong hải ngoại chủ yếu là vì ở sau lưng Nguyễn-trường-Tộ không có một lực lượng xã hội tiến bộ ủng hộ cho các đề nghị cải cách của ông ». Chúng tôi không phủ nhận rằng sở dĩ nước Nhật-bản lúc bấy giờ có cuộc Minh-trị duy tân chủ yếu là vì nước Nhật đã có giai cấp tư sản, đã có lực lượng ở trường chính trị và trường kinh tế. Nhưng sẽ máy móc nếu đem thực tế đó liên hệ với lịch sử Việt-nam và cho rằng những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ sở dĩ không thực hiện chủ yếu là vì xã hội nước ta lúc bấy giờ chưa có tầng lớp tư sản thì chưa hoàn toàn đúng. Tất nhiên ở đây chúng tôi không phủ nhận rằng nếu nước ta ở cuối thế kỷ XIX, giai cấp tư sản đã thành hình và có một lực lượng kinh tế hùng hậu, một ảnh hưởng chính trị rộng lớn thì nhất định những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ sẽ được thực hiện. Nhưng đi sâu vào nội dung những đề nghị cải cách cụ thể của Nguyễn-trường-Tộ, chúng tôi thấy rằng nguyên nhân thất bại chủ yếu của những cải cách ấy là do bản chất phản động của nhà Nguyễn quyết định, vì nội dung những đề nghị cải cách ấy có thể thực hiện được trong khuôn khổ của chế độ phong kiến. Nếu đánh giá quá cao tính chất tư sản trong những đề nghị cải cách ấy mà tuyệt đối hóa lý do trên đây để nhất thiết cho rằng phải có tầng lớp tư sản như

(1) Lê-Thước « Tiểu sử Nguyễn-trường-Tộ » *Nam-Phong* phần chữ Hán số 102.

(2) Nguyễn-trọng-Thuật « Nguyễn-trường-Tộ trên lịch sử Việt-nam » đăng ở tạp chí *Nam-Phong*, số 180.

(3) Nguyễn-Lân, *Nguyễn-trường-Tộ* Mai-Lĩnh xuất bản 1942.

ở Nhật thì mới có thể thực hiện được thì chúng tôi thấy không phù hợp với thực tế lịch sử Việt-nam và mắc sai lầm. Tất nhiên bất cứ một sự kiện lịch sử nào suy cho đến cùng cũng là vì lý do kinh tế, nhưng mặt khác cũng phải thấy tác dụng năng động của thượng tầng kiến trúc. Mao Chủ tịch trong tác phẩm *Mâu thuẫn luận* đã viết:

«Cố nhiên lực lượng sản xuất, thực tiễn cơ sở kinh tế, nói chung là có tác dụng chủ yếu và quyết định, ai không thừa nhận điều đó, người ấy không phải là người duy vật. Song trong những điều kiện nhất định thì những mặt quan hệ sản xuất, lý luận, thượng tầng kiến trúc lại chuyển thành có tác dụng chủ yếu và quyết định, điều đó cũng phải thừa nhận» (1).

Ở nước ta, cuối thế kỷ XVIII về căn bản vẫn là một nước phong kiến nhưng đã ở giai đoạn tan rã và những mầm mống tư bản chủ nghĩa đã nảy sinh, kinh tế hàng hóa đã phát triển ở một mức độ nhất định. Phong trào nông dân mạnh mẽ đã quật đổ những tập đoàn phong kiến phản động Trịnh—Nguyễn, đánh bại đội quân xâm lược của nhà Thanh và của Xiêm, thành lập một triều đại Tây-sơn, một triều đại phong kiến tiến bộ đã có chính sách có thể tạo điều kiện cho việc nảy sinh và phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nhưng Gia-Long đã dựa vào giai cấp địa chủ phản động và sự viện trợ của tư bản Pháp dùng bạo lực lật đổ nhà Tây-sơn phục hồi chế độ phong kiến phản động. Chính sách phản động của nhà Nguyễn về mọi mặt đã bóp nghẹt những mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã nảy sinh trong thời Lê mạt. Hơn nữa, những đề nghị duy tân của Nguyễn-trường-Tộ, mặc dù còn nhiều hạn chế nhưng thích hợp và phù hợp với quy luật phát triển tất yếu của nước ta lúc bấy giờ vì chế độ phong kiến nước ta đã đang ở trong giai đoạn tan rã, đang đòi hỏi được phát triển mạnh mẽ về công thương nghiệp. Cho nên tính chất phản động của nhà Nguyễn trong việc gạt bỏ những đề nghị duy tân là ở chỗ chặn đứng sự phát triển bình thường của nền kinh tế nước ta. Cũng có người cho rằng giai cấp phong kiến bác bỏ những đề nghị duy tân tư sản là một điều tất nhiên.

Chúng tôi cho rằng không phải hoàn toàn như thế, về mặt lý luận cũng như về mặt thực tế lịch sử đã chứng minh rằng trong điều kiện lịch sử nhất định, giai cấp phong kiến trong một nước cũng có thể đứng ra thực hiện những cải cách có tính chất tư sản.

Về lý luận mà nói, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa có mâu thuẫn với quan hệ sản xuất phong kiến nhưng không phải là mâu thuẫn tuyệt đối. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã nảy sinh và phát triển trong lòng chế độ phong kiến, vì rằng: «do tất cả các hình thái xã hội của bọn bóc lột đều có cơ sở giống nhau, tức là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất cho nên thành phần kinh tế mới đã chín muồi dần dần tự phát trong lòng phương thức sản xuất cũ» (2). Nó khác với kinh tế xã hội chủ nghĩa không thể xuất hiện trong khuôn khổ của xã hội tư bản, dưới sự thống trị của tư bản, chính vì vậy mà chế độ xã hội chủ nghĩa thay thế chế độ tư bản đòi hỏi một thời kỳ quá độ đặc biệt tức là giai đoạn thứ nhất của xã hội cộng sản. Thực tế lịch sử cũng đã cho chúng ta thấy rõ rằng Pi-e lơ Gơ-răng (Pierre le Grand) ở Nga, Minh-Trị ở Nhật là những ông vua phong kiến nhưng trong điều kiện lịch sử nhất định đã có những cải cách có tính chất tư sản mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển trong nước ấy. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng trong điều kiện nhất định, một giai cấp phong kiến vẫn có thể tiếp thu những cải cách tư sản, không phải nhất thiết phong kiến là chống lại những cải cách tư sản. Cho nên vấn đề vẫn là phải xét điều kiện cụ thể của nước ta và mức độ duy tân của những đề nghị của Nguyễn-trường-Tộ.

Đi sâu vào nội dung những đề nghị cải cách này, chúng tôi đồng ý rằng đó là một cuộc đấu tranh tư tưởng giữa mới và cũ, giữa lạc hậu và tiến bộ, nó có đụng đến các

(1) *Mao Trạch-Đông tuyển tập*, tập I, nhà xuất bản Sự thật.

(2) *Sách giáo khoa Chính trị kinh tế học* của Viện nghiên cứu kinh tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô xuất bản lần thứ 3, bản dịch của nhà xuất bản Sự thật, trang 456.

chính sách của nhà Nguyễn, nhưng ở mức độ rất thấp. Phạm vi của những đề nghị cải cách này *chưa đặt vấn đề mất còn của chủ nghĩa phong kiến*, so với phạm vi những cải cách của Minh-Trị. Cuộc Minh-Trị duy tân đòi hỏi phải xóa bỏ chế độ phong kiến các phiên thuộc, xóa bỏ quyền hạn của các chư hầu, tiêu diệt tình trạng phân liệt quốc gia, đào thải bọn quan lại phong kiến trung thành với dòng họ Đức-Xuyên tức là tập đoàn phong kiến phản động nắm chính quyền lúc bấy giờ.

Nguyễn-trường-Tộ tuy cũng được hấp thu nền văn minh tư sản, muốn đem những điều mắt thấy tai nghe ở nước ngoài áp dụng vào nước ta để làm cho dân giàu nước mạnh, nhưng ông là một sĩ phu phong kiến uyên thâm nho học và là một giáo dân mộ đạo nên vẫn bị chi phối nặng nề bởi tư tưởng trung quân và thần quyền, và vẫn chủ trương chế độ quân chủ. Tư tưởng quân chủ của ông lại gắn liền với triết học của đạo Gia-tô, cho nên ở ông, chế độ quân chủ là một thực tại dĩ nhiên của tạo hóa. Ông nói: « Không quốc gia thì không có dân sự, không đạo vua tôi thì không thành quốc gia, tạo hóa sắp đặt mối liên hệ mật thiết đó » (1). Đối với Nguyễn-trường-Tộ vua với chúa là một. Trời đất không thể không có thượng đế, thì, một nước không thể không có vua. Ông cho rằng « giết vua thì không khác gì giết chúa » (2) vì « chúa lấy vua làm roi vọt để thay chúa mà trách phạt » (3). Không có vua thì dân làm loạn, kẻ mạnh lấn người yếu tàn sát giết hại lẫn nhau, và theo ông: « vua tuy bạo ngược thì dân cũng không thể hai lòng, vì rằng dân mà dấy loạn thì chưa phải tổn hại đến vua mà trước hết là tai ương cho dân đã » (4). Hơn nữa, ông còn chủ trương rằng không nên thay đổi các triều đại vua, phải « bất tính », có như thế nước mới ít gặp loạn hoặc không bao giờ gặp đại loạn. Trong tất cả các bản điều trần của mình, Nguyễn-trường-Tộ chưa đặt vấn đề thay đổi lập đoàn phong kiến thống trị hiện thời, mà chỉ đề nghị nhà vua phải trị dân theo pháp luật, phải chấn chỉnh bộ máy quan lại. Vua tôi trên dưới có tôn ti trật tự, chức phận rõ ràng. « Vua có bốn phận của vua, quan có bốn phận

của quan, dân có bốn phận của dân. Danh phận mỗi người đều có cái quý trọng riêng, người quý kẻ tiện không cướp đoạt ngôi thứ nhau » (5). Tuy cũng có chỗ ông nói: « Điều thẳng lẽ công đều công bố ra cho thiên hạ, việc sai đúng phải cho mọi người bàn luận, không được tự mình làm điều ác » (6), nhưng nói chung, tư tưởng trung quân của Nguyễn-trường-Tộ là tuyệt đối, cho nên những đề nghị cải cách của ông về căn bản không hề đụng chạm đến quyền lợi của giai cấp phong kiến mà thậm chí còn có điểm đem lại lợi ngay trước mắt như đề nghị của Nguyễn-trường-Tộ về việc tăng lương cho quan lại.

Về kinh tế, những điều trần của Nguyễn-trường-Tộ cũng chỉ mới đề cập đến vấn đề phát triển lực lượng sản xuất mà chưa đụng đến vấn đề quan hệ sản xuất. Được ra nước ngoài, Nguyễn-trường-Tộ đã thấy được mặt tích cực của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ông đã thấy được cách sản xuất của các nước phương Tây là tốt có thể làm tăng thêm của cải, lợi dụng và khuất phục được thiên nhiên, nhờ đó, dân có thể giàu nước có thể mạnh, nhưng Nguyễn-trường-Tộ cũng chưa nhận thấy mặt tiêu cực của quan hệ sản xuất tư bản, có thể nói là mặt « bất nhân » « ti tiện » trong cách làm giàu của họ. Ông chưa thấy được đời sống của những người công nhân ở các nước tư bản và cuộc đấu tranh của họ. Ở nước ngoài về, Nguyễn-trường-Tộ chỉ mới hiểu được rằng sở dĩ các nước tư bản Tây phương giàu mạnh là vì họ biết cách khai thác những tài nguyên của đất nước họ và kỹ thuật sản xuất của họ tiến bộ. Cũng với nhãn quan hạn chế ấy, Nguyễn-trường-Tộ chưa nhận thấy đầy đủ nguyên nhân suy đổ của nền kinh tế nước ta, chỉ mới thấy rằng vì do kỹ thuật sản xuất lạc hậu và chưa biết cách khai thác tận dụng những tài nguyên của đất nước mà thôi. Cho nên trong toàn bộ những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ về nông nghiệp cũng như về công nghiệp, ông chỉ mới đề cập đến vấn đề phát triển lực

(1) (2) (3) (4) (5) (6) *Ngôi vua là quý chức quan là trọng.*

Tượng sản xuất, cải tiến kỹ thuật mà chưa đụng đến vấn đề cải thiện quan hệ sản xuất. Nói một cách khác, trong những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ về kinh tế, ông chưa đụng đến vấn đề giảm tô thuế và vấn đề ruộng đất. Về mặt này thì có thể nói những cải cách của Nguyễn-trường-Tộ còn kém những cải cách của Quang-Trung. Như vậy là về kinh tế cũng như về chính trị, những cải cách của Nguyễn-trường-Tộ hoàn toàn có thể thực hiện được trong khuôn khổ của chế độ phong kiến do nhà nước phong kiến nắm quyền thống trị đứng ra chủ trương, vì rằng đề nghị duy tân ấy về căn bản không đối lập với quyền lợi của giai cấp phong kiến lúc bấy giờ, mà ngược lại còn phù hợp với lợi ích của chúng, những đề nghị cải cách ấy chính là còn nhằm cứu gỡ nguy cơ sụp đổ của nhà nước phong kiến ấy. Nguyễn-trường-Tộ cũng đã thường nhắc đi nhắc lại trong các tập điều trần của ông lợi ích của giai cấp phong kiến trong công cuộc duy tân đất nước. Theo ông, « dân giàu và nước giàu » là hai vấn đề không thể tách rời nhau được. Hơn nữa, ông còn vạch ra cho giai cấp phong kiến thấy rõ nguy cơ mất nước, mà mất nước thì không những nhân dân bị nô lệ mà ngai vàng của phong kiến cũng bị sụp đổ, bị lệ thuộc vào bọn ngoại xâm. Nguyễn-trường-Tộ đặt vấn đề thông qua nhà Nguyễn đề cải cách, điều đó phù hợp với thực tế nước ta, bởi vì điều kiện lịch sử nước ta lúc bấy giờ chưa thể có những cải cách như của Minh-Trị ở Nhật-bản, do đó cũng không thể kết luận Nguyễn-trường-Tộ là không tưởng khi ông thiết tha đề nghị: « Vua chúa đã thay quyền tạo vật để nuôi dân, làm lợi cho dân, thời những việc ích lợi nên làm của nhân dân có lẽ nào vua chúa không tự mình gánh vác lấy, và tự mình xướng xuất ra? » (1). Nếu nói những chủ trương duy tân của Nguyễn-trường-Tộ hoàn toàn tách rời điều kiện nước ta lúc bấy giờ là chưa đúng vì rằng những cái hay, cái đẹp, cái xấu, cái dở của nền văn minh tư sản tây phương vẫn phải thông qua lập trường giai cấp và các điều kiện lịch sử của Nguyễn-trường-Tộ mà thành hình. Tất nhiên chúng tôi không phủ nhận rằng nếu một khi cơ sở

vật chất trong nước không đầy đủ thì những đề nghị cải cách ấy không tránh khỏi có những chủ trương không tưởng. Nhưng về căn bản, qua nội dung cụ thể của những cải cách của Nguyễn-trường-Tộ, chúng tôi thấy rằng rõ ràng lịch sử bao giờ cũng chỉ đặt cho mình những nhiệm vụ có thể giải quyết được, đúng như Mác trong bài tựa cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* đã viết « Nhân loại bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những vấn đề mình có thể giải quyết được, bởi vì cứ xem xét tường tận hơn thì sẽ luôn luôn thấy rằng bản thân vấn đề chỉ xuất hiện khi nào mà những điều kiện vật chất để giải quyết vấn đề đó đã có rồi hay ít nhất cũng đang ở trong quá trình hình thành » (2).

Nói tóm lại, không thể so sánh một cách quá máy móc cuộc cải cách của Minh-Trị với những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ. Những cải cách của Nguyễn-trường-Tộ còn ở mức độ rất thấp, nếu nước ta lúc bấy giờ có một tầng lớp tư sản mạnh mẽ làm áp lực thì tất nhiên sẽ được thực hiện, nhưng những đề nghị cải cách ấy cũng chưa phải là những yêu cầu quá cao khiến cho giai cấp phong kiến không thể tiếp thu được. Nhà Nguyễn gạt bỏ những đề nghị duy tân ấy không phải là chúng đã có ý thức về sự đối lập giữa nền kinh tế phong kiến với kinh tế tư bản chủ nghĩa mà chính vì sự lụn bại và ngu nguội của chúng. Cho nên nguyên nhân thất bại chủ yếu của những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ là do bản chất phản động của nhà Nguyễn, là tội lỗi và trách nhiệm của giai cấp phong kiến trước lịch sử. Nhưng mặt khác chúng tôi cũng không phủ nhận rằng ngay trong bản thân những chủ trương cải cách của Nguyễn-trường-Tộ còn có những điểm hạn chế nhất định và điều kiện nước ta lúc bấy giờ còn thiếu cơ sở xã hội, cũng là nguyên nhân quan trọng khiến những đề nghị ấy không thực hiện được, nhưng đây không phải là nguyên nhân quyết

(1) *Dữ tài tế cấp bách từ.*

(2) Trích trong Các Mác và F. Ăng-ghe-n Vê văn học và nghệ thuật của nhà xuất bản Sự thật trang 42.

định và chủ yếu. Đánh giá lại mức độ duy tân của những cải cách của Nguyễn-trường-Tộ, chúng ta thấy rõ khả năng tiếp thu những đề nghị cải cách ấy của giai cấp phong kiến, nhưng triều đình Tự-Đức gạt bỏ những đề nghị duy tân ấy đã bộc lộ tính chất cực kỳ phản động của chúng, một tập đoàn phong kiến phản động nhất nắm được quyền thống trị. Nó chỉ ra rằng ngay trong những ngày đầu xâm lược của thực dân Pháp, sự nghiệp kháng chiến kiến quốc của nhân dân ta cũng không thể hy vọng gì vào giai cấp phong kiến. Chúng không những đã dần từng bước đầu hàng thực dân và ngăn trở phá hoại phong trào kháng chiến của nhân dân, mà còn thi hành một chính sách đối nội cực kỳ phản động, đã gạt bỏ những đề nghị duy tân của những bậc thức giả và đã không chịu cạnh tranh cải đất nước. Một tên đại úy Pháp đã viết: « Các ông vua ấy phải chịu trách nhiệm về sự suy vong sự tiêu tan của đất nước, đối với lịch sử chỉ mình họ phải chịu cái nhục nhã ấy » (1). Phong trào kháng chiến anh dũng của nhân dân ta cũng đã nói lên điều đó. Những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ cũng như của những người đương thời bị gạt bỏ cũng chỉ ra rằng lịch sử Việt-nam trong giai đoạn tan rã của chế độ phong kiến không có một loại « địa chủ khai minh » vì rằng chính sách chuyên chế tuyệt đối và độc quyền kinh tế của nhà nước phong kiến khiến cho ngay trong giai cấp địa chủ Việt-nam rất ít người có thể

tư sản hóa để trở thành một tầng lớp quý tộc ít nhiều biết được trào lưu tiến hóa của nhân loại như ở các nước phương Tây hay ở Nhật-bản. Những đề nghị duy tân của Nguyễn-trường-Tộ mặc dù bị bác bỏ nhưng nó cũng đã có một ý nghĩa quan trọng trong lịch sử cận đại Việt-nam. Xu hướng duy tân của Nguyễn-trường-Tộ và của những người đương thời tuy chưa trở thành một phong trào quần chúng, nhưng cũng cho ta thấy rằng nó đã được đặt ra với nhà Nguyễn ngay từ ngày đầu xâm lược và tương đối có hệ thống. Nó đã bác lại luận điểm trước đây của một số người muốn bào chữa tội lỗi bán nước của giai cấp phong kiến, cho rằng nếu triều đình nhà Nguyễn có chống xâm lược và tránh khỏi họa mất nước bởi tay thực dân Pháp thì cũng rơi vào tay bọn thực dân nước khác mà thôi, và coi việc nước ta mất nước như là một định mệnh, bởi vì theo họ, con đường duy nhất lúc bấy giờ thoát khỏi vòng nô lệ là phải duy tân đất nước như ở Nhật-bản, mà vấn đề duy tân thì chưa có điều kiện, chưa thể đặt ra với một nước phong kiến như nước ta. Xu hướng duy tân ở nước ta cuối thế kỷ XIX mà tiêu biểu là Nguyễn-trường-Tộ cho chúng ta khẳng định rằng con đường đó đã đặt ra và *nội dung cụ thể của những đề nghị duy tân ấy lại cho chúng ta thấy rằng nhà Nguyễn có thể tiếp thu được*. Việc không thực hiện những đề nghị duy tân ấy là trách nhiệm, là tội lỗi của nhà Nguyễn.

II — TÌNH HÌNH NƯỚC TA LÚC BÂY GIỜ CẦN THIẾT VÀ VẪN CÒN CÓ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÔNG CUỘC DUY TÂN ĐẤT NƯỚC

Chương trình cải cách của Nguyễn-trường-Tộ đã đặt ra trong lúc vận nước đang nguy nan, nạn ngoại xâm đang đe dọa ở miền nam. Vấn đề đặt ra lúc đó là có cần thiết và còn điều kiện để duy tân hay không? Về vấn đề này ông Văn-Tân đã nêu ra nhiều lý do để chứng minh rằng trong điều kiện nước ta lúc bấy giờ « giả sử các đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ được thi hành, thì các cải cách của ông không cứu được nước Việt-nam khỏi nguy cơ mất nước, mà trái lại chỉ tạo điều kiện cho bọn thực dân xâm lược Pháp

càng dễ dàng đánh chiếm nốt Bắc-kỳ và Trung-kỳ » (2).

Chúng ta đều phải thừa nhận với nhau rằng xã hội Việt-nam ở cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX cần phải duy tân vì xã hội phong kiến Việt-nam đã ở trong giai đoạn tan rã mà do chính sách phản động của các triều đại phong kiến kìm hãm nên quan hệ kinh tế mới vẫn bị bóp nghẹt. Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta,

(1) Gosselin : *L'Empire, d'Annam*, t. XVII.

(2) Văn-Tân. Tài liệu đã dẫn trang 32..

nguy cơ mất nước đặt ra với toàn thể dân tộc Việt-nam và đòi hỏi mọi lực lượng dân tộc phải đoàn kết tập trung lại chống kẻ thù xâm lược. Nhiệm vụ cứu nước là nhiệm vụ phải đặt lên trên các nhiệm vụ khác. Chúng ta đều biết rằng trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta thì mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu của xã hội nước ta là mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến và nông dân. Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta thì mâu thuẫn đó dần dần chuyển hóa xuống hàng thứ hai và mâu thuẫn dân tộc được đưa lên hàng đầu. Nhưng sự chuyển hóa mâu thuẫn ấy cũng là cả một quá trình tùy theo quá trình xâm lược của thực dân xâm lược và cũng rất phức tạp vì hai lý do sau đây :

— thực dân xâm lược không thể nhanh chóng thôn tính nước ta và cùng một lúc xâm lược toàn thể nước ta.

— trong khi thực dân Pháp xâm lược thì giai cấp phong kiến vẫn tăng cường áp bức bóc lột nhân dân, đàn áp phong trào nông dân khởi nghĩa.

Cho nên ở những nơi nào, thực dân Pháp trực tiếp uy hiếp như Nam-bộ thì mâu thuẫn xã hội có chuyển hóa, mâu thuẫn dân tộc được đặt lên hàng đầu; nhân dân ta đã gác mối thù giai cấp, đứng bên cạnh triều đình chiến đấu. Nhưng ở Trung, Bắc-bộ, nhân dân ta hàng ngày vẫn bị đói khổ vì thiên tai, hạn hán, thuế má nặng nề; ruộng đất bị mất và phải lưu tán hàng loạt cho nên vẫn phải đấu tranh chống lại sự áp bức của giai cấp địa chủ, đòi triều đình thay đổi chính sách, đòi cải thiện đời sống. Ở Trung và Bắc-bộ khi giặc chưa đánh tới và do chính sách phản động của nhà Nguyễn, mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu của xã hội vẫn chưa chuyển hóa, mâu thuẫn giai cấp vẫn ở hàng đầu. Lịch sử Việt-nam từ 1858 cho đến năm 1883, khi giai cấp phong kiến nước ta đầu hàng giặc và giặc mở rộng chiếm đóng trong phạm vi toàn quốc vẫn tồn tại hai loại chiến tranh: chiến tranh dân tộc chống xâm lược và chiến tranh nông dân chống phong kiến. Cho nên chúng tôi thấy rằng khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, vấn đề cấp thiết là phải chống giặc, không thể đặt nhiệm vụ cải cách lên hàng

đầu được nhưng nếu không cải cách thì cũng không thể chống được ngoại xâm. Nói cải cách ở đây tức là nói đến biện pháp làm cho dân giàu nước mạnh, bồi dưỡng sức dân, và cũng là đòi hỏi nhà Nguyễn phải thay đổi chính sách đối nội đối ngoại phản động. Chúng tôi cũng không phủ nhận rằng trong nội dung những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ chưa đề cập đến những vấn đề thiết thân nhất của nông dân lúc bấy giờ là giảm tô thuế và giải quyết vấn đề ruộng đất. Đó là hạn chế rất lớn trong những cải cách của Nguyễn-trường-Tộ nhưng không vì thế mà những đề nghị về kinh tế của ông mất tác dụng tích cực. Nguyễn-trường-Tộ đã nêu lên phương pháp làm cho nước giàu không phải là tăng cường bóc lột của dân mà phải biết cách khai thác tài nguyên của đất nước. Ông nói: « cải mà tôi gọi là làm cho của cải nhiều ở đây không phải là nói bòn rút của dân để làm cho nước giàu, mà là nhận lấy nguồn lợi tự nhiên của trời để sinh ra của. Thế là nước giàu mà dân cũng giàu » (1).

Trong những tập điều trần về kinh tế, Nguyễn-trường-Tộ đã đề cập đến nhiều vấn đề về nông nghiệp, lâm nghiệp, khai hoang, phát triển công thương nghiệp, chỉnh đốn lại thuế má cho công bằng và đánh thuế vào nhà giàu v.v... Nếu những đề nghị ấy được thực hiện cũng sẽ cải biến được tình trạng nghèo khổ của nước ta. Tất nhiên trong những bản điều trần như trên đã nói, Nguyễn-trường-Tộ nhấn mạnh và nhắc đi nhắc lại về lợi ích của nhà nước phong kiến nhưng không phải là ông muốn tăng cường vun đắp cho giai cấp phong kiến mà theo ông « nước giàu » thì dân cũng đỡ phải đóng góp « việc nước khi đã có đủ của cải rồi thì việc cung ứng của nhân dân sẽ ngày càng giảm bớt, sự nghiệp củng cố cho nước mạnh ngày càng tăng. Một khi nếu xảy ra giặc đã cần phải đánh dẹp để làm cho yên dân tiêu phí mỗi ngày hàng ngàn vàng thì đã có của công khỏi phải lấy của dân; không phải lấy của dân thì nhân nghĩa ra huệ nào lớn hơn thế nữa ? » (2).

(1) (2) Dữ tài tề cấp bách từ.

Tình hình nước ta ở cuối thế kỷ XIX ai cũng đều biết nền kinh tế tài chính rất khốn quẫn. Ngay từ khi Tự-Đức lên ngôi, Trương-quốc-Dụng đã tâu « Tài lực của dân không bằng năm, sáu phần mười năm trước » (1). Năm 1860, Nguyễn-tri-Phương than « quân và dân của đã hết, sức đã yếu » (2).

Vì vậy, mặc dù nhiệm vụ chủ yếu lúc bấy giờ là phải tập trung vào chống xâm lược, nhưng không thể không cải cách để bồi dưỡng sức dân tăng cường sức mạnh cho công cuộc chống xâm lược; nếu không kết hợp tiến hành cải cách cũng không chống nổi xâm lược. Thực tế lịch sử nước ta đã chứng minh điều đó, phong trào kháng chiến của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước cực kỳ anh dũng nhưng đều đã thất bại, chính là vì những người sĩ phu yêu nước ấy chỉ biết kêu gọi nhân dân chống Pháp; mà không có chú trọng bồi dưỡng sức dân, do đó mà không phát huy được tinh thần sáng tạo của quần chúng; phong trào chỉ dấy lên trong một thời gian rồi tắt. Muốn tiến hành cuộc chiến tranh dân tộc tối thi phải có những chính sách cải thiện đời sống của nhân dân, bồi dưỡng sức dân. Hai vấn đề này phải gắn liền với nhau. Ngay các cuộc chiến tranh dân tộc dưới sự lãnh đạo của giai cấp phong kiến ở thời Trần, thời Lê sơ dĩ thắng lợi là vì giai cấp phong kiến lúc bấy giờ còn chú ý đến quyền lợi nhân dân, còn chú ý bồi dưỡng sức dân. Nhà Nguyễn trong lúc thực dân Pháp xâm lược vẫn không rời sự áp bức bóc lột nhân dân nên nhân dân vẫn phải tiếp tục đấu tranh, lực lượng dân tộc bị phân tán, mà lực lượng dân tộc đã bị phân tán thì nhất định không thể chống được ngoại xâm.

Nước Nhật chẳng vì đã tiến hành được cải cách mà thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa tư bản đó sao? Và cuộc cải cách ấy cũng chẳng đã tiến hành trong tình trạng nước sôi lửa bỏng đó hay sao? Như chúng ta đã biết ngay từ giữa thế kỷ XIX thực dân Mỹ đã không ngừng nhòm ngó Nhật-bản. Năm 1854, 1857, 1859 Nhật-bản cũng đã phải ký với bọn tư bản Tây phương như Mỹ, Anh, Nga, Hà-lan, Pháp, Bồ-đào-nha

những điều ước bất bình đẳng. Nhưng cuộc cải cách của Minh-Trị không vì thế mà không thực hiện được, trái lại chính nhờ đó mà Nhật đã tránh khỏi lệ thuộc vào tư bản nước ngoài.

Nhưng vấn đề thứ hai cần phải giải quyết là lúc ấy nước ta còn đủ thời gian để duy tân hay không? Chúng tôi đồng ý rằng đã tằm xâm lược của thực dân Pháp đã có từ lâu. Đến năm 1858, trước yêu cầu cấp thiết của chúng về thị trường và nguyên liệu và trước sự lụn bại của triều đình phong kiến nhà Nguyễn, chúng đã trắng trợn xâm lược và muốn nhanh chóng thôn tính Việt-nam. Kế hoạch của chúng tấn công vào Đà-nẵng để đánh thọc lên Huế cũng là nhằm thực hiện âm mưu ấy! Nhưng đó chỉ là ý muốn chủ quan của chúng, kế hoạch của chúng có thực hiện được hay không còn phải phụ thuộc tình hình ở chính quốc và chủ yếu là ở phong trào đấu tranh của nhân dân ta. Trong thời gian từ 1858-1871, tình hình nước Pháp thực ra chưa hoàn toàn ổn định, chính phủ Pháp còn đang mắc vào trong các cuộc chiến tranh ở châu Âu, chiến tranh xâm lược thuộc địa ở châu Mỹ, châu Phi. Ở Việt-nam, chúng đã vấp phải cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân ta, khiến chúng đã phải thừa nhận rằng: « Đời sống của chúng ta đã chẳng phải là một cuộc đấu tranh lâu dài không khi nào ngừng và cũng không có nhân nhượng, diễn đi diễn lại mãi cho đến khi nào ta vĩnh viễn nhắm mắt hay sao? » (3). Cho nên bọn tư sản trong thời gian này cũng chưa phải đã quyết tâm xâm lược Việt-nam như khi chúng đánh Bắc-kỳ lần thứ hai, cho nên đã có lúc chúng thoái chí nản lòng và nói rằng « học đi trên đường Á-châu là tốt đấy, nhưng đường ấy tỏ ra không đem lại nhiều lợi » (4). Do những điều kiện khó khăn chủ quan và phong trào kháng chiến mạnh mẽ của nhân dân, chính sách của bọn thực dân là « chiến » nhưng cũng có lúc muốn hòa. Hòa ước 1862, hòa ước ký giữa Phan-thanh-Giản và

(1) (2) Quốc triều chính biên toát yếu.

(3) Vial — *Histoire de la Cochinchine*.

(4) *Cahiers internationaux* N° 4.

Ô-ba-rê (Aubaret) ở Pháp, hòa ước 1874 không phải chỉ vì Tự-Đức cố hòa mà được mà tình hình nước Pháp và phong trào đấu tranh anh dũng của nhân dân ta lúc đó buộc chúng phải hòa. Nói như vậy không phải là chúng tôi muốn bảo chữa cho chính sách « chủ hòa » của triều đình Huế lúc bấy giờ, mà chúng tôi chỉ muốn chứng minh rằng do phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân ta, cho nên thực dân Pháp không thể nhanh chóng nuốt trôi được nước Việt-nam mà trước sau chúng đã phải mất tới trên dưới 40 năm mới đặt được nền thống trị của chúng. Vì vậy không thể nói là tình hình nước ta lúc bấy giờ không còn đủ thời gian để duy tân đất nước. Tất nhiên con đường chủ hòa của triều đình nhà Nguyễn đề mong « ngồi yên hưởng thái bình » vơ vét bóc lột nhân dân thì nhất định không thể nào « có hòa bình hạnh phúc » và giữ được độc lập. Chủ trương hòa của Nguyễn-trường-Tộ tất nhiên không tránh khỏi sai lầm vì trong điều kiện lúc bấy giờ chỉ có trên cơ sở đánh mạnh thì mới có thể hòa một cách có lợi cho ta. Hơn nữa, thực tế lịch sử của nước ta trong những năm 60 của thế kỷ thứ XIX lại có thể đánh và đánh thắng Pháp. Đó là hạn chế lớn trong nội dung duy tân của Nguyễn-trường-Tộ đã khiến cho những cải cách của ông không kết hợp được với phong trào kháng chiến của nhân dân. Nhưng chủ trương « chủ hòa » của Nguyễn-trường-Tộ khác hẳn với chính sách chủ hòa của nhà Nguyễn. Ông chủ trương « hòa » nhưng phải duy tân để làm cho dân giàu nước mạnh. Ông nói « Dân có yên thì sau mới khiến kẻ hiền, nhân tài giỏi trèo non vượt biển được đi sang các nước lớn học cách đánh trận giữ thành, học tập tri xảo của thiên hạ, giao thiệp với họ lâu thì biết lường sức độ tài, biết hết tình trạng của họ. Học đã tinh rồi thì khéo, khéo thì sẽ dũng cảm, dưỡng uy sức nhuệ, đợi thời hành động, mất phía đông, mà lấy lại phía tây, thì cũng chưa muộn gì. Đó là thực trạng hiện nay » (1). Ông còn nhấn mạnh vào vấn đề cần phải lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước để bảo vệ đất nước. Ý kiến này đã được trình bày rất chi tiết trong *Lục lợi từ*: Ông đề nghị triều

đình phải lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ nước Pháp và mâu thuẫn giữa các nước với Pháp mà có kế hoạch:

- Nhờ kẻ khác để ngăn chặn Pháp.
- Xúi kẻ khác gây sự với Pháp.
- Nhờ kẻ khác để ly gián Pháp.
- Nhờ kẻ khác lấy danh nghĩa mà áp chế Pháp.
- Nhờ người Pháp mà đề phòng Pháp.
- Dùng người Pháp để đánh Pháp.

Tất nhiên Nguyễn-trường-Tộ cũng không chỉ đơn thuần dùng thủ đoạn ngoại giao khéo léo để giữ nước mà ông còn đề nghị « gấp rút chỉnh đốn võ bị »... « xiết chặt hàng ngũ » « phải có một lực lượng mạnh mẽ » « thì mới khôi bị các nước Tây phương đến gây hấn ». Trong hầu hết các bản điều trần từ 1863 đến 1871, ông đều nhắc đến vấn đề này. Riêng trong *Tề cấp bát điều* thì điều thứ nhất là ông trình bày về vấn đề võ bị một cách đầy đủ và coi đó là nhiệm vụ hàng đầu, là « vấn đề đại sự ». Ông đã chống lại quan niệm cho rằng « một lời nói mạnh hơn mười vạn quân » (2) tức là quan niệm đương thời chỉ coi trọng văn chương phù phiếm. Ông đã phát biểu như sau: « Bền văn sự muốn mở mang lễ nhạc (văn hóa) phải nhờ có võ sự trước đã. Văn ví như áo đẹp, võ không khác gì đồ ăn, tầm bổ khí huyết. Người mà không có khí huyết thì chết, dầu có cái áo tốt cũng vô dụng » (3), và ông nhấn mạnh « Bấy giờ đây, nếu nước ta không gấp rút sửa đổi theo mới để võ bị càng suy, nhân tài càng yếu thì lấy gì chống giặc để bảo vệ nhân dân » (4). Sau đó ông đã trình bày một chương trình cải cách quân đội tương đối hoàn chỉnh về tổ chức, huấn luyện, lập các đội dân quân và các binh chủng mới, các chế độ cho binh lính, sĩ quan, vấn đề trang bị, đúc vũ khí và việc phòng thủ đất nước... Sau khi mất Nam-kỳ, Nguyễn-trường-Tộ lại càng kịch liệt chống lại đường lối ngoại giao xin xỏ và đem tiền bạc để đút lót của nhà Nguyễn. Ông tuy vẫn chủ trương hòa để duy tân, nhưng cũng đề nghị triều đình phải chờ thời cơ phục quốc. Trong một bản điều trần viết năm 1870, ông đã trình bày tỉ mỉ

(1) *Thiên hạ đại thế luận*.

(2) (3) (4) *Tề cấp bát điều*.

tình hình nước Pháp hiện đang nguy khốn trong cuộc chiến tranh Pháp — Phổ. Ông dự đoán nước Pháp tất thua và cách mạng Pháp sẽ nổ ra, triều đình phải tích cực đón lấy thời cơ ấy. Ông tự-nguyện xin vào Nam tổ chức một cuộc đột kích vào Gia-định bằng đường lối phản gián. Tuy vậy, triều đình Huế chỉ nghe ông một phần, không cử phái đoàn đi Pháp nữa, nhưng vẫn không chịu duy tân đất nước. Đến khi nghe tin Pháp thất bại trong cuộc chiến tranh Pháp Phổ và Công xã Pa-ri bùng nổ, triều đình lại vội viết thư chia buồn cùng sủng phủ Pháp ở Sài-gòn!

Vấn đề thứ ba chúng ta cần phải xét tức là chương trình và biện pháp cải cách mà Nguyễn-trường-Tộ đề nghị có khả năng thực hiện được trong hoàn cảnh nước ta lúc bấy giờ không? Chúng tôi không phủ nhận trong điều kiện hạn chế của lịch sử và giai cấp của ông, cho nên chương trình cải cách của Nguyễn-trường-Tộ không tránh khỏi những điểm không tưởng. Về chính trị, ông ước mơ một sự công bằng hợp lý trong xã hội phong kiến. « Tất cả những cái gì có trong nước giao hết cho triều đình, triều đình giữ lấy để chăm sóc, chia ra cho kẻ dưới, cho ai nấy đều được hưởng phần tùy theo năng lực, để tránh tranh giành lấn áp, để cùng nhau chung hưởng yên vui » (1) và theo quan niệm của ông đó là « chân lý rất cần cho nhân loại » (2), là « chuyện có thể và phải có trọng đạo làm người, chứ không phải là chuyện hoang đường » (3) vì quan hệ giữa vua quan và dân là quan hệ cha con mà đã là cha mẹ thì chỉ mong cho con giàu có, no ấm. Về chương trình kinh tế, ông đề nghị xây dựng những hệ thống thủy nông lớn, đào con kênh từ Hải dương vào Huế, xây dựng những thành phố theo quy cách của các nước phương Tây, làm thống kê nhất là trong hoàn cảnh nước ta lúc bấy giờ đang gặp nhiều sự rối ren. Mặt khác cũng vì chưa nhìn rõ bản chất của chủ nghĩa tư bản và là một người dân mộ đạo giáo, nên ông cũng chưa nhìn thấy sâu sắc âm mưu của bọn thực dân xâm lược và dã tâm của bọn giáo sĩ, có lúc ông đã cho rằng người Pháp sang đây là chỉ cốt để buôn bán một cách « lương thiện » mà thôi, hoặc các giáo sĩ

là những người thuần truyền giáo, chứ ngoài ra không có mục đích đen tối nào khác. Nguyễn-trường-Tộ như trên đã nói cũng chưa có những đề nghị cụ thể và thiết thực để cải thiện quan hệ sản xuất, giảm nhẹ bóc lột cho người nông dân đang bị bần cùng và phá sản nghiêm trọng. Nhưng nhìn chung, về căn bản, chương trình cải cách của Nguyễn-trường-Tộ có khả năng thực hiện được và nếu được thực hiện sẽ có tác dụng tích cực đến sự phát triển kinh tế nước ta lúc bấy giờ vì nó đáp ứng được yêu cầu khách quan của nền kinh tế ấy đang đòi hỏi phát triển công thương nghiệp. Tất nhiên chúng tôi cũng không phủ nhận rằng chương trình cải cách của Nguyễn-trường-Tộ rất là to lớn trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ mà chính Nguyễn-trường-Tộ cũng cảm thấy như vậy. Ông cũng rất hiểu rằng bọn vua quan nhà Nguyễn ngày càng lụn bại thối nát, cho nên nếu những đề nghị của ông không cụ thể rõ ràng thì dù hay mấy cũng dễ bị bác bỏ. Vì vậy ông đã trình bày cặn kẽ biện pháp thực hiện cụ thể đối với tất cả những vấn đề ông nêu lên từ việc to đến việc nhỏ. Những việc nào ông đã biết và đã từng nghiên cứu có thể làm được thì ông xin được đảm đương, còn những việc nào cần phải nhờ nước ngoài giúp đỡ và nhờ như thế nào đều được trình bày tỉ mỉ biện chiết phân minh. Nguyễn-trường-Tộ cũng đã phân biệt những việc lâu dài phải thực hiện dần dần, và những việc cấp thiết phải làm ngay. Chẳng hạn như ông đã có những điều trần về những việc rất nhỏ như đi sứ sang Pháp phải như thế nào để khỏi mất thể diện dân tộc, việc mua hỏa thuyền, gửi học sinh đi ngoại quốc v.v... Ông cũng chống lại tư tưởng tự ti ngại khó, đặc biệt nêu lên truyền thống anh hùng của nhân dân ta và đề cao lòng tự hào dân tộc. Ông nói nhân dân ta thông minh, lanh lợi, cần cù và đất nước ta giàu đẹp có tài nguyên phong phú là điều kiện cơ bản để duy tân đất nước.

Về vấn đề Nguyễn-trường-Tộ trông nhờ vào sự « giúp đỡ » của tư bản Pháp và tư bản nước ngoài để duy tân đất nước như nhờ hội buôn nước ngoài khai mỏ và cùng

(1) (2) (3) *Tề cập bát điều.*

chia lợi, gửi học sinh ra ngoài học, mượn kỹ sư thợ chuyên nghiệp và mua máy móc. Ông đều trình bày tỉ mỉ những biện pháp tiến hành từng bước rất cụ thể, như cách thức ký hợp đồng, chọn thầy, thuê thợ như thế nào để có lợi cho nước mình. Việc tạm thời dựa vào tư bản ở một mức độ nhất định như vậy, theo chúng tôi là cần thiết và là có thể, vì rằng trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, khi Liên-xô, nước xã hội chủ nghĩa chưa ra đời, thì tất nhiên phải lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa để tranh thủ mà tự cường. Vấn đề chỉ là ở chỗ tranh thủ lợi dụng như thế nào để khỏi vi phạm nguyên tắc chủ quyền dân tộc và tất nhiên việc đó không phải là dễ. Nguyễn-trường-Tộ mặc dù bị hạn chế trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ chưa nhận thức thấy sâu sắc bản chất của chủ nghĩa tư bản nhưng trong vấn đề lợi dụng các nước tư bản để chấn hưng kinh tế, không phải ông đã hoàn toàn mất cảnh giác. Trong bản *Khai hoang từ viết tháng giêng năm Tự-Đức thứ 19* (1866), ông đã nhìn thấy rõ những hoạt động và dã tâm của bọn thực dân Pháp trong việc khai thác tài nguyên ở Bắc và Trung-kỳ, nên đã đề nghị triều đình phải gấp rút tính liệu mưu kế để chiếm lấy thế trên và một trong những biện pháp của ông là nhờ hội buôn ngoại quốc khai thác. Sau đó, trong bản *điều trần ngày mồng 9 tháng 4 năm Tự-Đức thứ 20* (1867) và bản *điều trần ngày 12 tháng 2 năm Tự-Đức thứ 21*, Nguyễn-trường-Tộ đã trình bày chi tiết những mảnh khoe gian lận và xảo quyệt của bọn tư bản trong các hội buôn và nêu lên với triều đình cách thức thuê mượn tổ chức khai thác các nguồn lợi, hoặc cho thầu, hoặc ta làm, nhất là vấn đề mượn thầy, chạy thợ và cử người đi tham quan học tập ở nước ngoài nên như thế nào. Hơn nữa, nhìn vào đường lối chung và xét toàn diện chương trình cải cách của Nguyễn-trường-Tộ thì chúng tôi thấy rằng mặc dù Nguyễn-trường-Tộ nói rất nhiều đến vấn đề chấn hưng kinh tế nhưng ông vẫn coi nhiệm vụ chấn chỉnh võ bị là cấp thiết như trên đã nói. Hơn nữa, chủ trương của ông là phải làm thế nào trong một thời gian ngắn nước mình sẽ tự đảm đương được tất cả, thuê mượn người ngoài chỉ là tạm thời. Cho

nên Nguyễn-trường-Tộ đã có một chương trình cải cách giáo dục để đáp ứng yêu cầu của kiến quốc mà ông đã trình bày cặn kẽ trong *Tề cấp bát điều*. Ý kiến của Nguyễn-trường-Tộ về văn hóa giáo dục rất tiến bộ. Ông đã phê phán một cách sâu sắc đường lối giáo dục trọng cổ, lạc hậu ưa chuộng văn chương phù phiếm viên vông của nhà Nguyễn và đưa ra một chương trình cải cách giáo dục. Nền giáo dục mới theo ông phải gồm những môn khoa học hiện đại thiết thực và dân tộc. Và mục đích của nó là phải « nước ta chưa giàu, sao không tìm cách để làm cho giàu? Bình ta chưa mạnh, sao không giăng võ để làm cho mạnh. Dân ta chưa khôn, sao không giáo dục cho khôn? Nhân dân nghèo khổ, sao không bày kế mưu sinh để cứu dân hết nghèo khổ? Giặc ngoài hòng bắt nhân dân ta làm nô lệ, cướp đoạt của cải ta, sao không lo nhắc nhở cho nhau bày mưu định kế để ngăn ngừa? Trong dân gian không biết luật lệ, nên có nhiều người lỡ phạm, sao không lo dạy cho họ biết để tránh cho khỏi phạm? Không lo những việc cần kíp trước mắt đó mà cứ lo những việc vô ích xa thẳm đời xưa, tôi e rằng kẻ địch xung quanh ta nay mai chúng đến, nô dịch ta bằng văn hóa pháp luật của chúng, chừng đó dầu có ăn năn cũng muộn rồi » (1). Cải cách giáo dục rồi phải có kế hoạch đào tạo nhân tài và theo ông, đó là « con đường rộng lớn để đi đến giàu mạnh » (2). Để đáp ứng kịp nhu cầu cứu quốc và kiến quốc, ông đề nghị nhiều biện pháp đào tạo nhân tài: một loại vừa làm vừa học như là đi theo các kỹ sư và thợ nước ngoài mà học nghề; một loại đào tạo ở các trường chuyên nghiệp trong nước và một loại đưa ra nước ngoài học.

Nói tóm lại, mặc dù nước ta lúc bấy giờ đang ở trong tình trạng nước sôi lửa bỏng, nhiệm vụ kháng chiến cứu nước là nhiệm vụ cấp thiết nhưng cũng không thể không cải cách. Mặc dù nạn ngoại xâm đã xâm lược ở miền Nam, nhưng tình hình chủ quan của chúng không phải

(1) *Tề cấp bát điều*.

(2) *Học tập bồi dưỡng nhân tài* ngày 23-7 năm Tự-Đức thứ 19 (1866).

không có khó khăn và phong trào kháng chiến của nhân dân rất mạnh mẽ nên chúng không thể nhanh chóng thôn tính được nước ta cho nên nếu giai cấp phong kiến muốn duy trì tự cường thì cũng không thiếu thời gian. Chương trình cải

cách của Nguyễn-trường-Tộ mặc dù còn nhiều hạn chế và không tránh khỏi có những điểm không tưởng nhưng nếu được thực hiện sẽ có tác dụng tích cực đến sự phát triển kinh tế của nước ta, có khả năng đưa nước ta giàu mạnh.

III — NGUYỄN - TRƯỜNG - TỘ LÀ MỘT SĨ PHU YÊU NƯỚC VÀ TIỀN BỘ

Để đánh giá đúng những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ tất nhiên chúng ta không thể tán thành những quan điểm trước đây đã đánh giá Nguyễn-trường-Tộ một cách phiến diện và đề cao quá mức. Khuynh hướng sai lầm trên đây chính là vì đã tách rời điều kiện giai cấp và điều kiện lịch sử của ông. Như chúng ta đã biết, Nguyễn-trường-Tộ một mặt là một sĩ phu uyên thâm nho học, một mặt lại là một giáo dân mộ đạo, ông được sự điều dắt trong nền giáo dục của nhà thờ và thông qua các giáo sĩ người Pháp mà hiểu biết văn minh Tây phương. Ông được đi ra nước ngoài, nhưng những nơi ông đi qua là La-mã, thành trì của thế lực đạo Gia-tô, và Pháp đang trong thời kỳ chuyển chính của nền đệ nhị đế chế. Cho nên về mọi mặt, kinh tế, giáo dục, văn hóa, quân đội, ngoại giao... nhất nhất ông đều muốn bắt chước theo các nước tư bản Tây phương nhưng ông vẫn bị chi phối nặng nề bởi tư tưởng trung quân và thần quyền của triết học Gia-tô. Trong ông, có một sự kết hợp chặt chẽ giữa trung quân và kinh chúa. Đó là điểm khác nhau căn bản giữa Nguyễn-trường-Tộ và các quan lại phong kiến và những người sĩ phu yêu nước lúc bấy giờ. Những người sĩ phu yêu nước chống lại thực dân Pháp đồng thời cũng chống lại đạo Gia-tô, cho là tà thuyết, thậm chí cho cả những người giáo dân là địch và nêu khẩu hiệu « Bình tây sát tả ». Ở Nguyễn-trường-Tộ, vua, chúa, nước là một, yêu chúa, yêu nước và trung vua không thể tách rời nhau. Vì vậy giữa ông và những người sĩ phu có sự cách biệt và tất nhiên, ông không mắc phải sai lầm « sát tả » nhưng ông cũng không thấy được dã tâm của bọn giáo sĩ và vẫn hy vọng vào sự giúp đỡ của bọn chúng. Hơn nữa,

tư tưởng trung quân của ông là tuyệt đối cực đoan khác với tư tưởng trung quân của những người sĩ phu yêu nước lúc bấy giờ chỉ có thể trung với vua yêu nước và không thể trung với vua tàn bạo và đầu hàng Pháp. Ông hy vọng rằng vua có đạo đức công bằng nhân ái của thượng đế thì chế độ phong kiến thối nát của nhà Nguyễn có thể sửa chữa bằng cách chấn chỉnh bộ máy quan liêu. Về kinh tế, ông muốn nước ta phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa nhưng vấn đề căn bản nhất lúc bấy giờ là giảm tô thuế và nông dân có ít ruộng đất thì ông vẫn chưa đề cập đến. Và như trên đã nói, về vấn đề kinh tế cũng như về vấn đề chính trị, Nguyễn-trường-Tộ vẫn chưa đụng đến vấn đề quan hệ sản xuất, những cải cách của ông vẫn nhằm giải quyết trong khuôn khổ phong kiến. Về đối ngoại vì chưa nhận thấy bản chất của chủ nghĩa tư bản, và nặng tư tưởng súng ống vũ khí Tây phương nên ông « chủ hòa ». Tất nhiên chủ trương hòa của ông khác chủ trương hòa của triều Nguyễn. Chủ trương hòa của ông là phải duy trì đất nước và gấp rút chấn chỉnh vũ bị, nhưng chủ trương ấy không khỏi bất lợi trong điều kiện lúc bấy giờ và do đó, những đề nghị cải cách của ông không kết hợp được với phong trào kháng chiến của nhân dân. Vì nặng tư tưởng trung quân và bị ảnh hưởng của tư tưởng « bác ái », « nhân đạo » của đạo Gia-tô và triết học điều hòa giai cấp của giai cấp tư sản, Nguyễn-trường-Tộ cũng không tán thành đấu tranh giai cấp, không tán thành cuộc đấu tranh của nông dân. Ông có ảo tưởng rằng giữa vua quan và dân là tình cha con, cho nên không thể có đấu tranh. Do quan niệm sai lạc về phong trào đấu tranh của nông dân nên ông không thấy được lực

lượng quần chúng và không tin vào sức mạnh của họ. Hơn nữa, mặc dù ông là nhà khoa học, ông rất thực tế và ưa thực dụng, nhưng về tư tưởng ông vẫn là nhà duy tâm, thậm chí nhiều vấn đề ông còn nặng tư tưởng thần quyền, ông tin vào lòng nhân ái công bằng và sự sắp xếp an bài của tạo hóa.

Nhưng mặc dù bị hạn chế bởi những điểm trên đây những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ về căn bản vẫn tiến bộ, có một nội dung yêu nước và thích hợp với điều kiện lịch sử nước ta lúc bấy giờ.

Trước hết chúng ta phải nhận rằng xu hướng duy tân của một số sĩ phu ở cuối thế kỷ XIX là xuất phát từ lòng yêu nước, từ sự lo lắng trước nguy cơ mất nước, nhất là từ sau hàng ước 1874 — tất nhiên chúng ta phải phân biệt những người sĩ phu yêu nước với những quan lại thực thời vì được đi ra nước ngoài lúc bấy giờ. Đúng như nhà sử học mác-xít Pháp Jean Chesneaux đã nhận định « Sự lo ngại đã được biểu lộ ra bởi sự xuất hiện một trào lưu duy tân giống như trào lưu sẽ hình thành ở Trung-quốc sau cuộc bại trận năm 1895 và cũng như phong trào đó được gây ra theo gương mới đây của nước Nhật mở đầu năm 1868, thời đại Minh-trị, thời đại của tiến bộ » (1). Điều này càng thấy rõ ở Nguyễn-trường-Tộ, với ước mơ muốn cho dân nước giàu mạnh, ông đã mang hết nhiệt tình và sự hiểu biết của mình vào những tập điều trần gửi lên Tự-Đức. Là người sĩ phu đứng trước nguy cơ mất nước, trước sự lụn bại suy đốn của giai cấp phong kiến, Nguyễn-trường-Tộ muốn đem những điều mắt thấy tai nghe ở nước ngoài vào áp dụng ở nước ta để làm cho dân giàu nước mạnh. Hoài bão của ông không phải mong cầu công danh, phú quý mà như ông nói: « muốn đem những điều mắt thấy tai nghe góp lại thành một sự ích dụng lớn », « chứ không mong kiếm chắc một đồng tiền nào » (2). Trong *Trần tình khải*, ông đã giải bày « từ bé tôi đã thận (trọng) trong việc giao du, thích yên tĩnh, đối với tất cả những cái cầu danh, tranh tiến, cạnh công, tham lợi, tôi đều coi như mây bay nước chảy » (3). Lòng yêu nước của ông đã nói lên từng trang của các tập điều trần. Ngay trong lúc

ôm nằm liệt giường ông vẫn không ngừng viết điều trần gửi lên Tự-Đức. Tiếng nói của ông là tiếng nói thiết tha của người sĩ phu vì dân vì nước « biết mà không nói là bất nhân, nói mà không hết lời là bất nghĩa. Nay tôi tuy ở chốn giảng hồ mà lòng vẫn ở nơi để khuyết, tôi không nở trông nước nhà chia sẻ, trăm họ lưu ly nên chỉ chữ phân thấp hèn mà cũng chẳng ngại bày tỏ đường đột » (4). Cho nên lợi dụng ông là một sĩ phu uyên thâm nho học, một người giáo dân mộ đạo mến chúa, bọn giáo sĩ dụng ý dạy dỗ ông là để dùng ông làm tay sai cho chúng sau này, nhưng với tấm lòng thiết tha yêu nước, Nguyễn-trường-Tộ đi ra nước ngoài đã đi một con đường khác hẳn với con đường của Trương-vĩnh-Kỷ, người giáo dân này đã được chúng nhào nặn ngay từ nhỏ để phục vụ cho công cuộc cướp nước của chúng. Trương-vĩnh-Kỷ cho rằng chỉ có dựa vào Pháp nhờ Pháp nước ta mới hùng cường, đó là cái loa biện hộ cho sự thống trị của bọn thực dân cướp nước. Còn con đường của Nguyễn-trường-Tộ là con đường hòa để duy tân đất nước. Ông cũng chủ trương phải học các nước phương Tây, đi theo con đường của các nước phương Tây nhưng là để có đủ sức mạnh để chống lại chúng, để bảo vệ nền độc lập của nước nhà. Có thể nói Nguyễn-trường-Tộ phần nào đã tiếp thu được phần tích cực của văn minh tư bản chủ nghĩa. Màu sắc tư sản trong những đề nghị cải cách của ông tất nhiên là do ảnh hưởng bên ngoài quyết định, chưa phải là phản ánh quyền lợi và nguyện vọng của một tầng lớp tư sản trong xã hội. Nhưng trong điều kiện lịch sử nước ta lúc bấy giờ đang ở giai đoạn tan rã của chế độ phong kiến nên những cải cách ấy phù hợp với sự phát triển kinh tế của nước ta. Nguyễn-trường-Tộ và những người đương thời tuy chủ trương thông qua nhà Nguyễn mà cải cách, nhưng quả nó đã là một cuộc đấu tranh giữa tư tưởng tiến bộ và tư tưởng lạc hậu bảo thủ

(1) Jean Chesneaux — *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamiennne*, trang 125. Paris, E. Sociale — 1954.

(2) (3) *Trần tình khải*.

(4) *Thiên hạ đại thể luận*.

của giai cấp phong kiến. Với kiến thức toàn diện về kinh tế, giáo dục, văn hóa, khoa học, xã hội, chính trị, Nguyễn-trường-Tộ đã nêu lên những sai lầm của các chính sách của nhà Nguyễn và vạch ra những biện pháp duy tân về mọi mặt. Ở đây chúng ta cũng cần phải nêu lên tinh thần nhân đạo chủ nghĩa toát lên trong các điều trần của Nguyễn-trường-Tộ, nhất là trong những quan điểm của ông về giáo dục cứu tế xã hội. Chúng ta cũng cần phải chú ý đến tinh thần dân tộc trong nội dung cải cách của Nguyễn-trường-Tộ về công cuộc chấn hưng nước nhà, đặc biệt là ông muốn xây dựng một nền văn hóa dân tộc. Tất nhiên, hệ thống tư tưởng của ông cũng còn hạn chế trong hệ thống tư tưởng tư sản mà thôi.

Nói tóm lại, xu hướng duy tân ở nước ta ở cuối thế kỷ XIX mà tiêu biểu là Nguyễn-trường-Tộ thực tế đã đánh dấu bước chuyển biến tư tưởng đầu tiên trong xã hội phong kiến Việt-nam đòi hỏi đi theo con đường dân chủ tư sản, nó báo hiệu một cuộc chuyển biến tư tưởng lớn sau này ở đầu thế kỷ XX. Cho nên về căn bản, những đề nghị duy tân của Nguyễn-trường-Tộ là tiến

bộ, nó xuất phát từ lòng thiết tha yêu nước. Đi sâu vào nội dung cụ thể của những đề nghị cải cách ấy, chúng ta thấy Nguyễn-trường-Tộ không chỉ đơn thuần đặt vấn đề phát triển công thương nghiệp mà ông còn đề cập đến một vấn đề rất lớn, một vấn đề sống còn của nước ta lúc bấy giờ là cứu vãn nguy cơ mất nước. Cho nên mặc dù Nguyễn-trường-Tộ « chủ hòa », chúng ta cũng không thể phủ nhận lòng yêu nước của ông, và nếu chương trình cải cách của ông được thực hiện sẽ có tác dụng tích cực đến sự phát triển của xã hội Việt-nam cận đại. Tất nhiên thời đại chúng ta ngày nay đã vượt qua con đường của Nguyễn-trường-Tộ, nhưng con đường của ông vẫn là con đường thích hợp và tiến bộ trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ. Cuối cùng, về mặt văn học, Nguyễn-trường-Tộ cũng có phần đóng góp nhất định. Trong lúc vua quan nhà Nguyễn và các sĩ phu đua nhau phục hồi lại những hình thức văn chương cầu kỳ cũ kỹ, luật lệ gò bó, thì Nguyễn-trường-Tộ đã đem vào một lối văn chương sáng sủa thể hiện những vấn đề về chính trị, kinh tế, khoa học rất rõ ràng hệ thống.

..

Chương trình cải cách của Nguyễn-trường-Tộ còn một số hạn chế và không khỏi có những điểm không tưởng, nhưng về căn bản, chương trình cải cách ấy thích hợp với yêu cầu phát triển nước ta lúc bấy giờ. Chương trình cải cách ấy tuy có tính chất tư sản nhưng còn ở mức độ rất thấp. Nó có thể thực hiện trong khuôn khổ của chế độ phong kiến và tình hình nước ta lúc bấy giờ vẫn còn đủ điều kiện để thực hiện. Triều đình nhà Nguyễn gạt bỏ những đề nghị duy tân ấy là vì bản chất phản động, thoái nạt và suy đốn của chúng và đó cũng là tội lỗi của chúng trước lịch

sử. Còn những đề nghị duy tân của Nguyễn-trường-Tộ trong điều kiện bấy giờ chưa thể làm lay chuyển được hệ thống ý thức phong kiến bảo thủ và lạc hậu, thì những phần tích cực trong nội dung những đề nghị ấy đến đầu thế kỷ XX đã được các sĩ phu yêu nước tiến bộ thừa kế và phát huy, đã làm rạn nứt thành tri ý thức hệ phong kiến. Ngày nay chúng ta vẫn trân trọng đánh giá tấm lòng yêu nước của Nguyễn-trường-Tộ và vẫn coi ông là một sĩ phu tiến bộ tiêu biểu nhất cho xu hướng duy tân cuối thế kỷ XIX ở nước ta.

Đính chính

Bài « Ý nghĩa việc phát hiện ra những đồ đá cũ ở núi Đọ » đăng tập san *Nghiên cứu Lịch sử* số 24 viết vào lúc bản báo cáo về hai địa điểm đồ đá mới phát hiện ở Thanh-hóa chưa được tập thể những đồng chí tham gia khai quật thảo ra, mà chỉ dựa vào một số tin tức thu lượm được về việc phát hiện ra địa điểm khảo cổ ở Thanh-hóa hồi tháng 11-1960. Nay bản báo cáo về hai địa điểm đồ đá mới phát hiện ở Thanh-hóa đã được tập thể thảo xong. Xem bản báo cáo này, tôi thấy có một số tài liệu và một vài điểm ở bài « Ý nghĩa việc phát hiện ra những đồ đá cũ ở núi Đọ » cần đính chính như sau :

- Trang 15 cột 1 dòng 1 : « ngày 26 » xin đọc là « ngày 20 ».
- Trang 15 cột 1, dòng 10-11 : « những riu tay điển hình », đọc là « cái riu tay ».
- Trang 15 cột 2 dòng 5 « hai mặt đều ghè sơ qua », xin đọc là « có ghè sơ qua ».
- Trang 15 cột 2 dòng 12-13 : « những riu tay rất điển hình », đọc là « có riu tay ».
- Trang 16 cột 1 dòng 18-19-21 : « khi miêu tả những di chỉ đồ đá cũ ở Hòa-bình và ở Bắc-sơn mà Cô-la-ni gọi là những di chỉ đồ đá cũ » xin đọc là « khi miêu tả di chỉ đồ đá cũ ở Hòa-bình mà Cô-la-ni gọi là di chỉ đồ đá cũ ».
- Trang 18 cột 2 dòng 33-34 : « những đồ đá thuộc thời kỳ mút-sti-ê-riêng tức hậu kỳ đồ đá cũ » đọc là « những đồ đá thuộc thời kỳ mút-sti-ê-riêng tức hậu kỳ sơ kỳ đồ đá cũ ».
- Trang 18 cột 2 dòng 50 : « nền văn-hóa hậu kỳ đồ đá cũ », đọc là « nền văn hóa hậu kỳ sơ kỳ đồ đá cũ ».
- Trang 19 cột 2 dòng 1 : « mút-sti-ê-riêng tức hậu kỳ đồ đá cũ » đọc « mút-sti-ê-riêng tức hậu kỳ sơ kỳ đồ đá cũ ».
- Trang 19 cột 2 dòng 19 : « ngày 26 tháng 11 » đọc là « ngày 20 tháng 11 ».
- Trang 20 cột 2 dòng 4 : « ngày 26 » đọc là « ngày 20 ».
- Trang 20 cột 2 dòng 20 : « càng sáng tỏ ra » đọc là « càng sống tỏ ra ».
- Trang 20 cột 2 dòng 20-21 : « đề sau này trở thành các dân tộc khác nhau... », đọc là « đề sau này có thể trở thành các dân tộc khác nhau... ».
- Trang 20 cột 2 dòng 24-25 : « người Xi-nan-tơ-rốp », đọc là « những người xưa kia là người Xi-nan-tơ-rốp ».
- Trang 20 cột 2 dòng 28-29 : « các nhóm người Xi-nan-tơ-rốp » đọc là « các nhóm người xưa kia là người Xi-nan-tơ-rốp ».
- Trang 20 cột 2 dòng 51 : « đến ngày nay » đọc là « đến thời kỳ sau ».
- Trang 22 cột 2 dòng 32-33 : « Lịch sử dân tộc chúng ta không phải chỉ... », đọc là « Lịch sử dân tộc chúng ta có thể không phải chỉ... ».
- Trang 22 cột 2 dòng 34-35 : « lịch sử dân tộc chúng ta cũng không phải chỉ... », đọc là « lịch sử dân tộc chúng ta có lẽ cũng không phải chỉ... ».
- Trang 23 cột 1 dòng 1 : « trên đất Việt-nam cũng không phải chỉ... », đọc là « trên đất Việt-nam có lẽ cũng không phải chỉ... ».
- Trang 23 cột 1 dòng 5-6 : « lịch sử dân tộc Việt-nam cũng như các dân tộc anh em bắt đầu ít nhất... », đọc là « lịch sử dân tộc Việt-nam cũng như các dân tộc anh em có thể bắt đầu ít nhất... ».
- Trang 23 cột 1 dòng 18 : « tiêu biểu là văn hóa Bắc-sơn... » đọc là « tiêu biểu là văn hóa Hòa-bình I... ».
- Trang 23 cột 1 dòng 20 : « Thiệu-dương », đọc là « Đồng-khối ».

Ngày 10 - 3 - 1961

VĂN-TÂN

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

VIỆN SỬ HỌC TỔ CHỨC KỶ NIỆM 40 NĂM NGÀY THÀNH LẬP ĐẢNG NHÂN DÂN CÁCH MẠNG MÔNG-CÔ



Để kỷ niệm lần thứ 40 ngày thành lập Đảng Nhân dân Cách mạng Mông-cô, chiều ngày 6-3-1961, Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước đã tổ chức một buổi nói chuyện về lịch sử cách mạng Mông-cô. Đến dự có các đồng chí đại diện Ủy ban Khoa học Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà-nội, đại biểu Bộ Ngoại giao, Ủy ban liên lạc văn hóa với nước ngoài, đại biểu các ngành khoa học, các cơ quan nhà nước, các đoàn thể và báo chí. Ngoài ra còn có đồng chí Đại sứ nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô và các tùy viên văn hóa các đại sứ quán Mông-cô và Cộng hòa dân chủ Đức.

Sau khi đồng chí Trần-huy-Liệu nêu lên những điểm độc đáo của cách mạng Mông-cô về phương diện lịch sử, đồng chí Phan-

gia-Bến báo cáo những nét lớn về lịch sử Mông-cô, về sự ra đời và sự phát triển của Đảng Nhân dân cách mạng lãnh đạo nhân dân Mông-cô đấu tranh anh dũng, với sự giúp đỡ của Liên-xô, để thành lập một nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở thế giới sau Liên-xô. Đồng chí đã phân tích một số đặc điểm của cách mạng Mông-cô, những đóng góp quan trọng của Đảng Nhân dân cách mạng Mông-cô vào kho tàng lý luận Mác — Lênin. Đặc biệt đồng chí nêu lên sự đóng góp của Quân đội nhân dân Mông-cô đã cùng Quân đội Liên-xô đánh tan đội quân Quan-đông của phát-xít Nhật, kết thúc thắng lợi chiến tranh thế giới lần thứ hai, tạo điều kiện khách quan thuận lợi cho Cách mạng tháng Tám ở Việt-nam thành công.

Đồng chí Đại sứ nước Cộng hòa Nhân dân Mông-cô đã phát biểu ý kiến nhân mạnh đến tình hữu nghị giữa hai nước Việt-nam và Mông-cô anh em.

..

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ MỸ THUẬT

Đầu tháng 3 vừa qua, trường Mỹ thuật Việt-nam có tổ chức một ngày họp mặt tọa đàm về bản dự thảo cuốn «Sơ thảo về lịch sử mỹ thuật Việt-nam», một công trình nghiên cứu về lịch sử mỹ thuật Việt-nam của nhà trường. Đến dự có một số đồng cán bộ các cơ quan nghiên cứu và nhà trường.

Các đại biểu đã góp được nhiều ý kiến làm cho vấn đề viết lịch sử mỹ thuật Việt-nam được sáng tỏ rất nhiều. Mọi người đều nhận thấy việc soạn một công trình về lịch sử mỹ thuật Việt-nam là rất cấp thiết và phải là một công trình tập thể của nhiều ngành nhiều người góp lại.

..

TÌNH HÌNH CÔNG TÁC SỬ HỌC Ở NHẬT-BẢN

Nhật-bản vốn là một nước đế quốc, phát-xít. Nền sử học chính thống của họ, tất nhiên bị những quan điểm sử học tư sản, phản động chi phối. Tuy nhiên, bên cạnh đó, một nền sử học tiền bộ của Nhật-bản cũng đã xuất hiện và xuất hiện rất sớm, từ cuối thế kỷ XIX và đã phát triển khá mạnh từ đầu thế kỷ XX trở đi.

Những người mở đường cho nền sử học mác-xít ở Nhật, có thể kể một vài nhân vật nổi tiếng như Phiêm-sơn-Tiêm, tác giả cuốn *Phong trào công nhân Nhật-bản*, Dã-lã-vinh Thái-lang, tác giả cuốn *Lịch sử phát triển chủ nghĩa tư bản ở Nhật*, Thị xuyên Chính nhât, tác giả cuốn *Sơ lược lịch sử đấu tranh của Đảng Cộng sản Nhật-bản*, Bàn trang vinh trị lang, tác giả cuốn *Lịch sử kinh tế Nhật-bản*, Tân diên tả hữu cát, tác giả cuốn *Nghiên cứu lịch sử cổ đại Nhật-bản* và nhiều nhà sử học khác như Bình dã nghĩa Thái lang, Vũ nhân Ngũ lang, Trương xuyên Xuân hỷ v.v....

Đó là tình hình sử học mác-xít ở Nhật trước cuộc đại chiến thứ hai. Còn từ sau đại chiến thứ hai đến nay, tình hình tiền triển càng tốt, nền sử học mác-xít ở Nhật càng phát triển mạnh. Hiện nay, ở Nhật có tới hơn 10 hội sử học, trong đó có nhiều hội có tiếng như «Hội nghiên cứu sử học», «Hội liên hiệp những nhà khoa học dân chủ Nhật-bản» v.v... Nhiều tạp chí sử học đã được xuất bản, trong đó có những tạp chí tiền bộ như tạp chí «Lịch sử bình luận», viết theo quan điểm chủ nghĩa Mác của hội «Liên hiệp các nhà Khoa học dân chủ Nhật-bản».

Về công tác biên soạn, nhiều tác phẩm tiền bộ đã được xuất bản, trong đó có nhiều tác phẩm có giá trị như bộ *Tân Nhật-bản sử*, gồm 3 quyển của Lê-Tân Chính chí, xuất bản ở Đông kinh năm 1949, bộ *Tân Nhật-bản lịch sử* gồm 7 quyển, xuất bản ở Đông-kinh năm 1953-1954, bộ *Lịch sử phát triển nông nghiệp ở Nhật* của Hội nghiên cứu lịch sử phát triển nông nghiệp ở Đông-kinh biên soạn gồm 8 quyển, xuất bản năm 1953-1954, cuốn *Sự cấu tạo của xã hội phong kiến gần đây* của Đảng Điện Ngũ lang và Vũ Điều Trác, xuất bản năm 1951, cuốn *Sự phát sinh và phát triển của chế độ địa*

chủ ăn bám của Cồ Đảo Mãn Hùng xuất bản năm 1952, cuốn *Lịch sử phong trào xã hội* của Điện Trung Tổng Ngũ lang, xuất bản năm 1952, cuốn *Cổng trường thủ công* của Phúc Bộ Chi Tổng xuất bản năm 1952, cuốn *Thành thị phong kiến ở Nhật* của Phong Điện Vũ, xuất bản năm 1954, cuốn *Phong trào công hội ở Nhật* của Độ Biên Triệt xuất bản năm 1954, cuốn *Bình luận về cuộc viễn chinh của Perry* của Phúc Bộ Chi Tổng xuất bản năm 1955, bộ *Đại cương lịch sử phong trào công nhân Nhật-bản* do Phúc Bộ Chi Tổng làm chủ biên, bộ này đã được dịch sang tiếng Nga và xuất bản ở Mát-sco-va năm 1955.

Trong những tác phẩm này, ngoài việc sử dụng tài liệu kinh tế một cách phong phú, các nhà sử học mác-xít Nhật-bản đã chú ý phân tích những nhân tố kinh tế xã hội của các sự kiện lịch sử và nhấn mạnh tác dụng của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Tác dụng của các nhà sử học mác-xít Nhật không những chỉ là làm thay đổi nội dung, quan điểm mà còn làm thay đổi cả phương pháp viết sử ở Nhật nữa. Các nhà sử học mác-xít Nhật đã kiên trì chủ trương phương pháp phân chia thời kỳ lịch sử Nhật-bản theo quan điểm duy vật lịch sử, căn cứ vào các hình thái kinh tế xã hội để chia quá trình lịch sử Nhật-bản ra làm các thời kỳ công xã nguyên thủy, thời kỳ chiếm hữu nô lệ, thời kỳ phong kiến và thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Về vấn đề phân kỳ lịch sử này, không những họ đã vận dụng vào việc biên soạn sách sử, mà họ còn mở nhiều cuộc tọa đàm, hội nghị, viết nhiều luận văn để tranh luận rất sôi nổi.

Ngoài công việc trước tác biên soạn, những người mác-xít Nhật-bản còn chú trọng phiên dịch ra tiếng Nhật các kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, các tác phẩm của đồng chí Mao Trạch-Đông, và các trước tác có giá trị của các nhà sử học Liên-xô, Trung-quốc.

Những hoạt động mạnh mẽ và những công trình nghiên cứu sâu sắc của các nhà sử học mác-xít Nhật-bản như trình bày sơ lược ở trên, đã tác động rất mạnh đến giới sử học phong kiến, tư sản trên toàn nước Nhật.

Mặc dầu hiện nay vẫn còn một số nhà sử học tư sản Nhật cố ý muốn duy trì phương

pháp cũ rích phân chia lịch sử Nhật-bản theo các triều đại hoặc theo tên các kinh đô, như: thời kỳ Đại hòa, thời kỳ Nại lương, thời kỳ Bình an v.v... Hoặc cũng có người gọi thời kỳ cổ đại Nhật-bản là thời kỳ «Thiên-hoàng» như trong bộ *Thế giới sử* (xuất bản năm 1949) hoặc gọi thời kỳ từ giữa thế kỷ thứ VII đến cuối thế kỷ thứ XII là «thời kỳ xã hội pháp quyền» như trong bộ *Từ điển lịch sử Nhật-bản* (xuất bản năm 1954) v.v... Nghĩa là họ vẫn lấy triều đại vua chúa làm mốc cho các quá trình lịch sử hoặc lấy một thuật ngữ thuần túy luật pháp để đặt tên cho các thời kỳ lịch sử. Nhưng quan điểm sử học mác-xít vẫn có ảnh hưởng rất lớn trong việc nghiên cứu biên soạn lịch sử ở Nhật, nhất là với việc biên soạn sách giáo khoa. Hiện nay, những sách giáo khoa về lịch sử dùng trong các trường học của Nhà nước quân phiệt Nhật, tuy chưa được biên soạn hoàn toàn theo phương pháp duy vật lịch sử, nhưng những danh từ, những thuật ngữ của khoa học lịch sử mác-xít như «xã hội nguyên thủy», «chế độ phong kiến», «chế độ tư bản», v.v... đã được sử dụng phổ biến và vai trò của nhân dân trong lịch sử đã được chú ý nêu lên. Các phong trào khởi nghĩa của nông dân từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX cũng đã được nói kỹ trong các sách giáo khoa. Đó là những hiện tượng không hề có trong việc biên soạn các sách học về lịch sử ở Nhật, trước cuộc đại chiến thứ hai.

Về vấn đề phân kỳ lịch sử, tuy phương pháp phân chia theo các hình thái xã hội chưa được nhất trí sử dụng, nhưng về thời kỳ công xã nguyên thủy trong lịch sử, toàn thế giới sử học Nhật-bản đã nhất trí thừa nhận, kể cả những kẻ ngoan cố nhất cũng đã xác định thời kỳ nguyên thủy ấy trong các công trình nghiên cứu của họ. Thời kỳ công xã nguyên thủy đã hoàn toàn thay thế cho cả một đoạn thần thoại dài mở đầu cho lịch sử Nhật-bản, chuyên nói về những nguồn gốc thần thánh của Thiên-hoàng. Theo những thần thoại ấy thì Thiên-hoàng là trời sinh ra, để đời đời thông trị nhân dân Nhật-bản, và người Nhật là một giống người ưu tú đứng đầu nhân loại. Giai cấp thống trị Nhật-bản đã đời nọ qua đời kia, dựa vào những thần thoại ấy để ngu hoặc, áp bức nhân dân Nhật và tuyên truyền xâm lược các dân tộc khác.

Trước đây, khoa khảo cổ học ở Nhật-bản đã phát triển mạnh, nhưng nó cũng rất bất lực trong việc vận dụng những thành tựu của nó vào việc nghiên cứu lịch sử Nhật-bản. Bọn thông trị đã cảm không cho các nhà khảo cổ, các nhà sử học, được dựa vào những chứng tích khảo cổ để xóa bỏ thần thoại, để đưa ra những nhận định, những kết luận khoa học, có phương lại đến nguồn gốc và uy quyền thần thánh của Thiên-hoàng và của các tầng lớp tay sai. Cho nên, từ xưa cho tới trước năm 1945, tất cả các sách báo của bọn học giả phong kiến và tư sản Nhật-bản viết về lịch sử Nhật-bản đều mở đầu bằng cái mớ thần thoại đã nhai đi nhai lại từ hàng ngàn năm ấy. Nhưng từ sau đại chiến thứ hai trở lại đây, tình hình khác hẳn, trong những sách sử mới viết, người ta đã bỏ hẳn cái mớ thần thoại ấy đi, mà trình bày thời kỳ lịch sử nguyên thủy Nhật-bản với những chứng tích khảo cổ học và dân tộc học đã phát hiện được. Ngay thái độ của bọn thông trị Nhật đối với những thần thoại ấy, cũng đổi khác. Trong Hiến pháp cũ của Nhật, có đoạn nêu lên rằng: «Đại đế quốc Nhật-bản là do Thiên-hoàng đời đời ngự trị», thì tới Hiến pháp mới của Nhật năm 1947, đoạn văn ấy đã được xóa bỏ. Đó chính là một thắng lợi lớn của quan điểm sử học mác-xít ở một nước tư bản đề quốc, quân phiệt, như nước Nhật phát-xít khét tiếng.

Về vấn đề phân chia các thời kỳ lịch sử khác, như chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản, đều được các nhà sử học mác-xít Nhật trao đổi, thảo luận rất sôi nổi từ mấy chục năm nay. Tới bây giờ, hầu hết các nhà sử học mác-xít Nhật đều nhất trí nhận định là lịch sử Nhật-bản đã có trải qua tất cả các thời kỳ ấy. Thời kỳ chiếm hữu nô lệ ở Nhật bắt đầu khoảng thế kỷ thứ II, thứ I trước công nguyên, hoặc thế kỷ thứ I công nguyên, thời kỳ phong kiến bắt đầu khoảng cuối thế kỷ thứ VII, đầu thế kỷ thứ VIII, v.v...

Trong công tác biên soạn của các nhà sử học mác-xít Nhật-bản còn có nhiều công trình lớn, rất đặc biệt, như năm 1956, các nhà sử học mác-xít Nhật đã xuất bản một tập bản đồ lịch sử nước Nhật, gồm 482 bức, trong đó có 75 bản đồ lớn. Tập bản đồ này, nội dung rất phong phú, trình bày lịch sử Nhật-bản từ thượng cổ đến ngày nay, không

những chỉ trình bày lịch sử nước Nhật, mà còn trình bày cả những quan hệ lịch sử giữa Nhật-bản với các nước khác trên thế giới ở từng giai đoạn lịch sử. Gần 50 nhà sử học mác-xít Nhật đã tham gia biên soạn tập bản đồ này, trong số đó có nhiều nhà sử học nổi tiếng như Tinh Phương-Thăng, Cỏ Đào Mẫn Hùng, Phong Điển Vũ v.v... Hai nhà sử học Tây Cương Hồ Chi Trạ và Pác Bô Chi Tổng đứng làm chủ biên.

Việc phân chia thời kỳ lịch sử trong tập bản đồ này là hoàn toàn mới, hoàn toàn áp dụng phương pháp phân chia thời kỳ của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Theo các nhà sử học Trung-quốc thì tập bản đồ lớn này không những có ích cho những người nghiên cứu lịch sử Nhật-bản mà còn có ích cả cho những người nghiên cứu lịch sử các nước láng giềng với Nhật và lịch sử quan hệ quốc tế ở Viễn-Đông nữa.

Ngoài việc nghiên cứu lịch sử nước Nhật, các nhà sử học mác-xít Nhật-bản còn nghiên cứu nhiều về lịch sử thế giới, nhất là lịch sử các nước phương Đông. Điều đáng chú ý là, ở Nhật-bản, từ sau đại chiến thứ hai, quan điểm chủ nghĩa Mác được vận dụng rất rộng rãi trong việc nghiên cứu Đông phương học.

Ở Nhật hiện nay, có Viện nghiên cứu văn hóa Đông-dương (1), Viện nghiên cứu Trung-quốc và tại các trường Đại học đều có khoa Đông phương học. Những tạp chí chuyên nghiên cứu về lịch sử các nước phương Đông cũng có rất nhiều, như tạp chí «Đông phương học», tạp chí «Nghiên cứu Trung-quốc», tạp chí «Những vấn đề kinh tế Trung-quốc» tạp san «Triển vọng kinh tế châu Á» các niên giám về Trung-quốc, niên giám về kinh tế Trung-quốc v. v....

Đối với lịch sử Trung-quốc, các nhà sử học Nhật-bản đã nghiên cứu nhiều về cổ sử, về khảo cổ học. Hiện nay, trọng tâm công tác là nghiên cứu một số vấn đề về hiện đại như: sự tiến triển chính trị ở Trung-quốc từ sau khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, sự phát triển cơ cấu pháp chế của Trung-quốc hiện nay, các vấn đề công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và hợp tác hóa nông nghiệp ở Trung-quốc,

những quan hệ kinh tế giữa Trung-quốc, với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tư bản chủ nghĩa, tính chất chính quyền của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, thời kỳ quá độ từ cách mạng dân chủ nhân dân sang cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Trung-quốc, nghiên cứu so sánh lịch sử tư tưởng Trung-quốc và lịch sử tư tưởng Nhật-bản v.v... Nghĩa là các học giả mác-xít Nhật-bản đương say sưa nghiên cứu rất nhiều vấn đề về nước Trung-quốc mới hiện nay.

Về lịch sử Triều-tiên, các nhà Đông phương học Nhật-bản hiện đương sưu tầm nghiên cứu các sử liệu về Triều-tiên hiện có ở Nhật-bản. Những sử liệu này thuộc về thời kỳ từ 1332 đến 1926 sẽ được xuất bản làm 5 quyển, mỗi quyển 600 trang, tổng cộng khoảng hơn 14 vạn chữ. Bộ tài liệu tham khảo này sẽ rất có ích cho việc nghiên cứu lịch sử Triều-tiên và những quan hệ lịch sử giữa Nhật-bản, Trung-quốc và nhiều nước phương Đông khác.

Đối với Mông-cổ, Ấn-độ, các nước Đông Nam Á và Trung Cận đông, giới sử học mác-xít Nhật-bản đều có đề cập nghiên cứu. Không những họ nghiên cứu ở trong nước mà còn đi tới tận các nước để nghiên cứu. Có những người đã được cử đi 3, 4 năm liền, sang Ấn-độ, Xi-ri, I-răng để nghiên cứu. Có những người đã sang I-răng, I-rắc để trực tiếp tham gia khai quật khảo cổ.

Các nhà sử học mác-xít Nhật-bản nghiên cứu về lịch sử thế giới cũng thường tổ chức những cuộc tọa đàm, hội nghị học thuật rất lớn, như năm 1953, hơn 1.000 nhà học giả Nhật-bản đã họp hội nghị để thảo luận về vấn đề «vai trò của châu Á trong lịch sử thế giới».

Khi nghiên cứu lịch sử thế giới, các nhà sử học mác-xít Nhật-bản cũng thường có trao đổi, tranh luận với các nhà sử học mác-xít ở các nước. Thí dụ như nghiên cứu chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung-quốc, các nhà sử học mác-xít Nhật-bản cũng có những kiến giải độc đáo của mình. Phần đông các nhà sử học Trung-quốc hiện nay đều cho rằng lịch sử Trung-quốc từ Xuân-thu Chiến-quốc trở

(1) Nhật dùng danh từ Đông-dương để chỉ Đông phương.

về trước, tức là từ thế kỷ thứ V trước công nguyên trở lên, là chế độ chiếm hữu nô lệ, từ Xuân-thu Chiến-quốc trở về sau là chế độ phong kiến. Nhưng khác với ý kiến của các nhà sử học Trung-quốc, các nhà sử học mác-xít Nhật-bản lại cho rằng thời Đường ở Trung-quốc, tức là thế kỷ thứ VIII, thứ IX này còn là chế độ chiếm hữu nô lệ, chỉ từ đời Tống, tức khoảng cuối thế kỷ thứ X, đầu thế kỷ thứ XI trở đi, cũng tức là tương đương với thời kỳ Đinh, Lê, Lý ở Việt-nam, thì chế độ phong kiến mới bắt đầu xuất hiện ở Trung-quốc. Các nhà sử học mác-xít Nhật-bản cũng không tán thành ý kiến của các nhà sử học Trung-quốc cho rằng chế độ phong kiến Trung-quốc có tính chất

đỉnh trệ và kéo dài. Năm 1957, tại Đông-kinh đã có một cuộc tọa đàm giữa nhà sử học nổi tiếng của Trung-quốc là Tiền Bá-Tán với hơn hai trăm nhà sử học mác-xít Nhật-bản để trao đổi về những quan điểm khác nhau giữa các nhà sử học mác-xít Trung-quốc và Nhật-bản về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Trung-quốc. Cuộc tọa đàm tuy không đi đến những kết luận nhất trí, nhưng đã cung cấp được nhiều tài liệu, nhiều ý kiến soi sáng thêm cho vấn đề và cuộc tọa đàm đã thể hiện một sự hợp tác hữu nghị, chân thành, nhiệt tình, giữa những người mác-xít anh em, ở các nước khác nhau, đối với vấn đề lợi ích chung, khoa học chung.

L. B.

HỘP THƯ

Đồng chí Lưu-quang-Thuận. — Cảm ơn đồng chí. Đúng là đồng chí Léo Figuières sang thăm nước ta vào năm 1950, chứ không phải 1951 như đã viết trong bài « Đảng Cộng sản Pháp với Cách mạng Việt-nam »

đăng trong Tập san *Nghiên cứu Lịch sử* số 23.

Tập san N. C. L. S.

СОДЕРЖАНИЕ

— Анализ анкет-мнений читателей журнала „Изучение истории“.	1
ДАНГ-ВЬЕТ-ТХАНЬ — Движение „Донг Кинь Нгиа Тхук“, первое революционно-демократическое, национальное культурное движение в нашей стране.	14
НГУЕН-КОНГ-БИНЬ — О классе вьетнамской compradorской буржуазии (окончание).	25
ТИЕН - БА - ТАН — Н которые вопросы оценки исторических личностей (перевод из журнала «L SHI WEN TI LUEN CUENG», КНР).	34
ДЫОНГ-ЛАН — О необходимости отказа от „истории династии“ (перевод из журнала „Новое строительство“, КНР).	41
ЧАН-ХЮИ-ЛЬЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов (XXXVI).	45
ДАНГ-ХЮИ-ВАН, ЧЫОНГ-ТХАУ — Несколько соображений о предложениях Нгуен-чюн-То о реформах в конце XIX в.	57
— Информация	72

目 錄 論 著

“歷史研究”集刊徵求讀者意見的總結	歷史研究編輯部	1
我國最早的民族，民主文化革命運動—— 東京義塾運動	鄧越聲	14
試論越南的買辦資產階級 (續完)	阮公平	25
關於歷史人物評論中的若干問題 (譯自“歷史問題論叢”)	翦伯贊	34
“王朝史體系”應該打破 (譯自中國“新建設”雜誌)	唐蘭	41
從詩歌文學中看越南革命運動 (續)	陳輝燎	45
對十九世紀末阮長祚改革建議的商榷的幾點補充意見	鄧輝運和章收	57
歷史科學動態		72

SOMMAIRE

LA RÉDACTION — Bilan du sondage effectué par la revue	1
ĐẶNG-VIỆT-THANH — Le Đông-kinh nghĩa thực, un des premiers mouvements culturels de caractère révolutionnaire national démocratique au Việt-nam	14
NGUYỄN-CÔNG-BÌNH — Essai sur la bourgeoisie compradore vietnamienne (suite et fin)	25
TIẾN BẢ-TÂN — Quelques problèmes à propos de l'évaluation du rôle des person-nages historiques (traduit de la revue chinoise «Lishi wen ti luen cuenf»)	34
ĐƯỜNG LAN — En finir avec la «chronologie dynastique» en histoire (traduit de la revue chinoise «Xin Jian She»)	41
TRẦN-HUY-LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (XXXVI)	45
ĐẶNG-HUY-VẬN et CHUÔNG-THẦU — Quelques petites remarques supplémentaires à propos des propositions de réforme de Nguyễn-trường-Tộ à la fin du XIX ^e s.	57
★ ★ ★ Informations	72

SÁCH XUẤT BẢN

Tháng 4-1961

LỊCH TRIỀU HIỂN CHƯƠNG LOẠI CHỈ

của PHAN-HUY-CHỦ

Tập II

QUAN CHỨC CHỈ
LỄ NGHI CHỈ

Viện Sử học biên dịch



LỊCH SỬ THẾ GIỚI

của F. N. NI-KI-FÔ-RÔP

Tập III

LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI

(Những bài giảng tại trường Đảng cao cấp trực
thuộc Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc).

KHƯƠNG-NGỌC-TOÀN dịch

Phân khoa Sử trường Đại học Sư phạm hiệu đính.

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

38 Hàng Chuối — Hà-nội

Giá: 0đ60